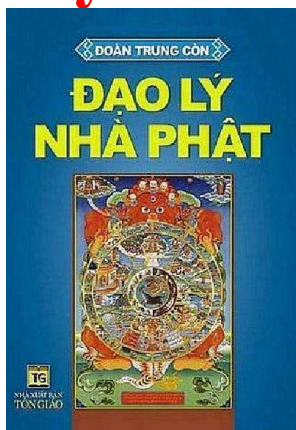


Đạo Lý Nhà Phật



Đoàn Trung Còn

---o0o---

Nguồn

<http://www.rongmotamhon.net>

Chuyển sang ebook 13-11-2014

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

MẤY LỜI ĐẦU

I. PHẬT LÀ GÌ

1. Trông qua xã hội tu Phật
2. Phật
3. Thầy của chúng ta, Phật Thích-ca

II. NIẾT BÀN LÀ GÌ

III. PHONG HÓA NHÀ PHẬT

1. Ảnh hưởng của phong hóa
2. Phong hóa của hạng xuất gia.
3. Phong hóa của hạng tại gia.
4. Phong hóa nhà Phật của hạng tại gia với phong hóa nhà Nho

IV. SÁU BA-LA-MẬT

1. Bồ thí
2. Trì giới
3. Nhẫn nhục
4. Tinh tấn

5. Thiên định

6. Trí huệ

V. ĐẠO PHẬT Ở Á ĐÔNG

1. Đạo Phật ở Ấn Độ

2. Đạo Phật ở Tây Tạng

3. Đạo Phật ở Trung Quốc

4. Đạo Phật ở Tích Lan, Thái Lan, Lào và Miến Điện.

5. Đạo Phật ở Nhật Bản

6. Đạo Phật ở Việt Nam

PHỤ TRƯỞNG

A. Luận về bể khổ sông mê

B. Tiểu thuyết tôn giáo

C. Lời của người dịch

D. Tư tưởng giúp đời

---o0o---

MẤY LỜI ĐẦU

“Đạo lý nhà Phật, là một nền đạo lý thâm trầm, siêu việt hơn hết”.

Ấy là lời nói của nhiều nhà thông thái xưa nay trên hoàn vũ, và cũng là một mối cảm của chúng tôi nữa.

Sau khi lăn lóc nơi trần gian thế sự, mỗi gôi chôn chân vì bã lợi danh, chìm nổi nơi bể ái sóng tình, rồi ngồi nghĩ lại cái đời mình, bao người lấy làm ngao ngán! Bấy giờ tưởng đạo lý nhà Phật với mình cũng như chiếu bông gôi dựa đối với người buồn ngủ, tha hồ mà ôm ấp lấy!

Sau khi xem kinh sử của các nhà đạo đức Đông Tây, và rõ biết nhiều chủ nghĩa duy kỷ, hẹp hòi, bó buộc con người vào những nỗi vô vị, khát khe, rồi mới thấy được đạo lý Từ Bi Hỷ Xả của Phật, bao người rất lấy làm ưa chịu, bèn mộ xem kinh Phật, vừa lấy lòng từ mà bủa khắp chúng sanh, lại vừa tha hồ mà suy xét, thâm nghĩ các lý thuần!

Sau khi xem sách vở của lắm nhà hiền triết xưa nay, thấy pha lẫn nhiều phần của đạo Phật, lại thấy lắm nhà thông thái chịu ảnh hưởng văn minh, triết lý và học thuật nhà Phật mà được vinh danh, bao người lấy làm vui mà thấy nhân loại hưởng nhờ đạo Phật, một nền đạo đức bao la, siêu việt thăm thẳm, mênh mông!

Vì các lý ấy cho nên kẻ hèn này rất vui lòng mà học Phật. Học Phật, hiện thời biết bao người nhận rằng mình là người học Phật! Trong mấy năm nay, từ năm 1930, từng nghiên cứu kinh sách và giao thiệp với các hạng người học Phật, tôi nhờ đó

mà được tấn bước về đường đức hạnh. Và cũng do nơi đó mà có những cảm tưởng dưới đây để dâng lên các nhà học Phật, cư sĩ hoặc xuất gia.

Tôi từng gặp lắm nhà đáng trọng, mà cũng từng biết lắm nhà đáng khuyên. Tôi từng thấy lắm người ít học mà thông, lại cũng từng nhận ra lắm người cao tài mà dốt. Xét ra, trong những người nhà Phật mà mình biết, kẻ được bề này thì mất bề kia, kẻ được bề kia lại mất bề nọ. Lắm người lại mất nhiều bề, hoặc là khuyết điểm những bề chánh đáng. Cho nên bước đường tấn đức vì đó mà hóa ra lâu. Những bề đó, những điều kiện đó, đại để tôi biên ra dưới đây.

DUNG HÒA - Tôi thấy nhiều người thiếu cái đức dung hòa. Ấy là mất đi một điều kiện đại khái của người học Phật. Thiếu dung hòa, tức là hay câu chấp. Thành ra có cái sở kiến hẹp hòi, đạo Phật gọi những người này là kẻ “chấp trước”. Giả như mình trọng cái lý nào, hoặc cách hành đạo nào mà thấy người khác không theo sở ý, sở hành của mình, thì mình chẳng bằng lòng, vội cho người ta là kém, thấp. Ta phải dưỡng cho có cái đức nhu hòa thiện thuận, đừng vừa ý với sự luận biện, lý thuyết, lối hành đạo của mọi người, miễn các sự ấy có giúp được cho họ thì thôi. Đối với những người khác tôn giáo, trí lý họ nhiều khi ta còn dung nạp được, huống hồ đối với người trong đạo Phật? Vậy tôi mong cho các bạn tu hành đắc cái đức dung hòa đừng tiện giúp mình trong đời học đạo!

ĐỨC TIN - Tôi lại thấy lắm người, trong khi xem kinh sách, hay đem lòng nghi. Đức Phật là cha lành của chúng sanh, ngài đắc đạo đến Quả hoàn toàn thì đâu còn luống dối. Thế mà lắm người xem kinh do ngài thuyết, thường hay nghi ngờ, có khi chê bai, bài bác nữa. Chư Bồ tát đều là hạng người thương đời, đâu có dạy sai, thế mà nhiều kẻ chẳng vừa ý nên nghi kỵ, chẳng tin. Sự nghi kỵ là một cái trở lực lớn của con nhà đạo Phật. Nhiều lúc, khi đọc ta chưa hiểu; mà về sau ta hiểu cũng có. Hoặc đang khi đọc ta chưa thấy ra chỗ hay; mà về sau, một đôi năm sau cũng có, ta nhận ra là những lý huyền vi, bí ẩn. Lắm khi những tích tìm thường, những vật dễ hiểu, thế mà lại là những biểu hiệu chứa lầy những chỗ kín đáo cho kẻ hữu tâm. Vậy nên xem qua tích Phật, đọc qua kinh Phật, các bạn nếu chưa hiểu, chưa thấu, chưa nhận thì hãy để qua một bên lòng, còn có ngày đắc nhập chớ chẳng không. Chớ nên nghi kỵ, bài bác, sự ấy làm cho mình chậm bước, lại còn tạo ta chung quanh mình những kẻ sẽ làm lộn như mình.

PHƯƠNG TIỆN - Các nhà học Phật cần phải có cái đức bao quát này, tức là phương tiện. Nhiều khi ta phải xét người bằng cái đức ấy. Tu Phật, học Phật cũng tùy theo cảnh thế; mỗi người tùy hành cái phương thế tiện cho mình. Vậy các bạn hãy vì cái phương tiện mà rộng xét cho người. Đạo Phật xoay về bên Đại thừa thì không có bó buộc người ta vào khuôn mẫu, mỗi người có thể tự tạo ra một cách tu tập cho hợp với địa vị, thân thế, hoàn cảnh của mình. Miễn sao cho được tiến bước lên đường Huệ, Phước là đạt mục đích rồi. Bao người học Phật thấy chỗ phương tiện, bèn cứ giữ phận sự mình, cách sinh hoạt mình, trong lúc ấy họ vẫn lo trau dồi tâm tánh và giúp ích cho đồng loại, chúng sanh! Bởi thế cho nên bực xuất gia

thong dong nơi am tự, vị cư sĩ nhàn lạc lúc tuổi già, đã đành là những người học Phật; mà viên quan thiếu niên đang bôn ba trên hoạn lộ, kẻ cày sâu cuốc bẫm dưới bóng trời hè, người thợ thuyền vất vả trong buổi khó khăn, cho đến kẻ sanh ra giữa lò thịt, tiệm rượu, lầu xanh... cũng có thể là những người học Phật được hết! Họ cũng tạo thêm công đức vô lượng vô biên, độ cho bọn người truy lạc chung quanh họ. Vì phương tiện, họ không chê bỏ hoàn cảnh của họ. Như vậy cũng là cao thượng chớ sao ?

TỪ BI HỠ XẢ - Chúng ta còn phải cho những đức này thâm nhập ở tâm. Chẳng phải ăn chay giữ giới là đủ, mà phải nuôi dưỡng các đức Từ, Bi, Hỷ, Xả cho bám chặt vào tâm mình, thành ra bản tánh tự nhiên của mình. Như vậy, mình trông ra vũ trụ một cách thuần nhã, mình ngó lại chúng sanh một cách yêu thương, mình sẵn lòng mà khuyên dỗ và tha thứ cho người. Không tức bực về xã hội, lại còn lo bồi bổ những chỗ khuyết điểm trong xã hội, để giúp sự nhiều ích cho chúng sanh, bao giờ mình cũng đưa tay ra mà nắm lấy tay người, để họ cùng bước lên đường lành, lại cầu cho họ bước mau tới trước mình là khác. Kia gương đức Phật Thích-ca đã vui lòng hộ giúp cho bao người được thành Phật trước ngài! Và đức Văn-thù-sư-ly còn là ở địa vị Bồ-tát, song ngài đã từng giáo hóa, độ cho bao người khác thành Phật rồi!

Kẻ hèn này có những mối cảm tưởng ấy, xin nêu lên cùng độc giả các bài học Phật, và cầu cho ai nấy đều đắc nhập những đức: Dung hòa, Đức tin, Phương tiện và Từ Bi Hỷ Xả.

Kính tựa,
Đ . T . C

---o0o---

I. PHẬT LÀ GÌ

1. Trông qua xã hội tu Phật

*“Đánh tan tục niệm hồi chuông sớm,
Gõ vỡ trần tâm tiếng mõ trưa.”*

Đó là cái lạc thú của kẻ nhà thiền. Những hôm trời trưa lúc tối, ngồi trong am mà niệm kinh, gõ mõ, không còn biết gì đến mùi chung đỉnh, bầy giờ dưới chợ búa, con người những bốn chôn theo đường danh nẻo lợi mà làm cho “bê ái xem ra nước đục lờ”. Một mình với một bầu thế giới tinh sạch, này cỏ đẹp, nọ hoa tươi, trên chim reo, dưới cá gọi, sau khi tư tưởng về đạo lành, bèn ngắm xem cảnh thiên nhiên của tạo vật, rồi hít vào cái thanh khí êm tịnh nơi am mây, há không phải là cảnh thâm trầm ở cửa Phật sao?

*“Chở mây quanh quất lòng hương Phật,
Gỗ đá vang lừng lối nhạc Tiên.”*

Dầu không phải đem thân nương cửa Bồ-đề, mà mấy người chẳng hưởng được cái lạc thú của những chùa xưa miếu cổ? Từng thấy bao người dưới thành thị là những kẻ lả loi hoa nguyệt, mà khi dạo cảnh đến chốn am mây, trông lên tượng cốt rờ ràng, xem ra quang cảnh nghiêm trang đằm thắm, ở trên là trời rộng thênh thang, ở dưới thì cây cỏ bát ngát xanh tươi, bèn cảm xúc mà lạ Phật khẩn Trời. Trong trí họ bấy giờ mới tưởng thấy sự giả dối ở miền trần tục kia!

Hàng nho học, sĩ phu, phần đông là những người ham mê phú quý, áng công danh, mà khi lên đến Thiên đường, cũng khiếp vì sự cao thượng, tinh vi ở chốn Không môn vậy. Quan phó nguyên soái trong Hội Tao Đàn đời vua Lê Thánh Tông, một hôm làm thơ tặng tiểu ni chùa Bà Đanh, có câu rằng:

*“Chày kình một tiếng tan niềm tục,
Cực lạc là đây chín rõ mười...”*

Còn vua thường là hạng người ham mê sự vui sướng ở cung điện lâu đài, với cả ngàn cung phi mỹ nữ, với cuộc rượu tiệc trà, còn biết gì đến đạo lý? Mà đến khi tới chùa xưa cảnh cũ, cũng cảm ít phần:

*“Tới nơi thấy cảnh thấy người,
Tuy vui đạo Phật chưa nguôi lòng trần!”*

Ấy là lời vua Lê Thánh Tông ngâm tặng cô tiểu ni chùa Bà Đanh, nhận rằng chính mình dẫu làm vua cũng mê cảnh tịnh, vui đạo từ. Cho biết cái tâm lành của ta dễ gặp cảnh trong sạch thì nó phát ra ngay! Cái Phật tánh ở trong mỗi người gặp phải dịp thì nó hiện ra chớ chẳng không. Ai mê dục tới đâu, ai luyến mến tới đâu, cũng có hồi tỉnh tâm!

Còn đến kẻ trầm tư mặc tưởng, kẻ thanh tịnh xét suy, kẻ nhà thiền mộ đạo thì cái thân sống là để lo về đạo và để tế độ chúng sanh. Lòng từ bi lên đến cực điểm, các ngài đâu còn biết lo lắng gì đến sự trần gian, thì sự khoái lạc mới là chân thật, hoàn toàn. Như vị ni cô chùa Non Nước là một cô gái tuyệt sắc, đúng tuần cập kê, nhưng rất mộ đạo. Anh ruột là vua Minh Mạng bảo về lấy chồng, cô muốn từ chối bèn làm một bài thơ, bảo nếu ai họa được, cô sẽ lấy người ấy làm chồng:

*“Thế sự nhìn xem rồi cuộc cờ,
Càng nhìn càng ngắm lại càng dơ,
Đánh tan tục niệm hồi chuông sớm,
Gỗ vờ trần tâm tiếng mõ trưa.
Chu tử ngán mùi, nên vải ẩm,
Đỉnh chung lợm giọng, hóa chay ưa.
Lên đàn cứu khổ toan quay lại,
Bể ái trông ra nước đục lờ!”*

Xem suốt bài thơ ấy, ta thấy rõ là một người dưng cả tâm hồn cho đạo, ngán vì cuộc thế dơ bẩn, tanh hôi. Thôi đành gởi thân nơi am mây cửa Phật mà mõ trưa

chuông sớm! Tuy bà là em ruột nhà vua, nhưng bà không thiết gì đến mỗi phú quý. Bà quyết tìm đạo để cứu khổ những chúng sanh đang chìm nổi nơi bể tình ái. Lòng mộ đạo của cô cao đến cực điểm, phát hiện ra trên bài thơ, làm cho cả thầy những tay văn hay chữ giỏi đương thời đành phải bó tay không họa nổi! Có kẻ nói rằng nhờ có Phật hộ niệm cho bà, nên trong bài thơ ấy bà dứt mùi tục lụy một cách vô cùng quả quyết.

Lạc thú của nhà thiền rất thâm trầm, chẳng những là vì chiêm ngưỡng tượng Phật trang nghiêm, từ bi, chẳng những là vì không màng đến bã công danh mà gõ mõ tụng kinh cùng vui thích với những phong cảnh u nhàn, mà thâm trầm nhất là về tâm, về ý vậy.

Nhà sư đã có chí về đạo thì lo gì chẳng được lạc thú hoàn toàn? Những hôm trời khuya cảnh vắng, chỉ nghe có tiếng gió thoảng với tiếng đé giun, một mình ngồi trong am mà suy nghĩ đến cuộc hư không của phù thế, thấy mình lướt ra khỏi lưới dục bầy tình thì khoái biết bao! Hoặc là tưởng đến chư tổ nhiều đời đã qua trải thân lo về đạo lý, như tưởng đến đức Đạt Ma Tổ Sư từ bên Tây thiên qua Đông độ để truyền bá đạo tâm, tưởng đến ngài Huyền Trang không quản đường xa hiểm trở mà sang tận Tây phương để thỉnh Kinh châu Phật, tưởng đến vua A-dục bênh vực cho Phật giáo mà làm thành nền đạo đức to tát hơn hết ở Ấn Độ, cùng là tưởng đến lắm vị có công lao với đạo Phật. Tưởng đến những bậc xưa nay xả thân vì đạo, thường hành từ bi, như vậy há không phải là một cái lạc thú thâm trầm của con nhà học Phật sao?

Tư tưởng hiền lành tuồng như nén hương thơm trên bàn Phật, lần lần tỏa ra mà hòa với tinh thần của chư Phật và chư Bồ-tát ở khắp mười phương, mà hình tượng đang được thờ phụng ở chùa! Bây giờ cái không khí chẳng là êm đềm, thích đáng lắm sao?

Biết đâu những tư tưởng từ bi ấy chẳng ảnh hưởng cho phần đông chúng sanh? Bao người khi trông thấy một vị sư tươi tỉnh, oai nghi, hòa nhã, êm đềm, khi về phát tâm tưởng nhớ mãi trong lòng! Bèn nghĩ đến diệu hiền hậu, ôn hòa, nhớ cuộc thanh tịnh nơi am, nhớ quang cảnh thuần hậu ấy, thì tấm lòng xao xuyến bồn chồn vì thế sự cũng nguôi đi dần. Họ bèn trông lên những điều giải thoát cao thượng. Như thế thì xã hội những người tu Phật, học Phật há chẳng phải là một xã hội chứa đầy sự khoái lạc tinh anh đó sao?

Nói gì đến các vị tu hành đắc quả, các bậc Phật Thánh giáng trần, thì các ngài sống an hòa, hỷ lạc biết bao! Cõi thế mà các ngài ở cũng là cảnh Niết-bàn, nơi Tịnh độ rồi, cần gì tìm kiếm đâu xa! Tấm lòng của các ngài là từ bi bác ái, hành động của các ngài là sự cứu vớt, tế độ, giáo hóa chúng sanh. Các ngài trông ra chỉ thấy điều lành, các ngài làm ra chỉ làm điều lành. Nếu chúng ta được cái tâm của các ngài thì ngay ở cõi này, chúng ta cũng thấy khoái lạc rồi. Nếu chúng ta ra sức tế độ chúng sanh như các ngài, thì ta lãnh lấy cái phận sự của các ngài, ta hòa làm một với các ngài, ta cũng là người trong xã hội Phật, Thánh rồi chớ sao?

---o0o---

2. Phật

Phật, hay Phật đà, Bụt đà là tiếng phiên âm theo Phạn Buddha. Tức là bậc được giác ngộ, sáng suốt hoàn toàn.

Về tiếng Phật, người Á Đông hiểu rộng hơn người Âu Tây. Nghe đến tiếng Phật, họ thường chỉ nghĩ đến đức Phật Thích-ca. Còn đối với người Á Đông, tiếng Phật chẳng những là chỉ đức Thích-ca, mà còn chỉ chung cho những vị đã đắc đạo hoàn toàn nữa. Chư Thánh từ bậc A-la-hán, Duyên giác, Bồ-tát cho chí đức Phật Như Lai, đức Thế Tôn, những người bình dân đều gọi chung là Phật hết. Có khi cũng gọi riêng là Phật A-la-hán, Phật Duyên giác, Bồ-tát, Phật Như Lai, Phật Thế Tôn. Như vậy là hiểu nôm na, cho rằng các vị ấy đều khác bậc nhau, chớ đều đắc quả Phật hết. Chư vị A-la-hán, Duyên giác, Bồ-tát đều là những vị đã thành tựu, đắc quả, song còn phải qua nhiều thời gian về sau mới lên ngôi Chánh giác, Phật Như Lai, Thế Tôn.

Nói cho chính xác, tiếng Phật để chỉ riêng đấng hoàn toàn giác ngộ, hoàn toàn thành tựu, giống như đức Thích-ca Như Lai. Thầy chung của chúng ta. Ngài thành Phật cách đây trên hai ngàn rưỡi năm.

Từ xưa đến nay, từ đời vô thủy đến bây giờ, đã có rất nhiều vị Phật ra đời. Thịnh thoảng trong năm ba ngàn năm. Một vài mươi ngàn năm, có một đấng siêu phàm giáng thế, tỏ sáng hoàn toàn cái trực giác nơi mình, bèn đi dấn, giáo hóa chúng sanh. Từ trước đến nay, đã có biết bao người thành Phật rồi, giả như: Tỳ-bà-thi, Thi-khí, Tỳ-xá, Ca-la Ca-tôn-đại, Câu-na-hàm Mâu-ni, Ca-diếp, Nhiên Đăng.v.v... Chư vị ấy gọi là Phật quá khứ.

Và hiện nay, trong các cõi thế giới, cũng có biết bao các đấng thành Phật. Ở cõi Ta-bà này, có đức Thích ca Mâu-ni. Và ở trăm ngàn vạn ức cõi thế trong vũ trụ, có vô số chư Phật khác. Người ta gọi các vị này là Phật hiện tại.

Rồi về sau, trên cõi thế giới của chúng ta với trên các cõi khác, sẽ có những bậc siêu phàm khác xuất hiện và thành Phật. Những đấng này hiện thời là chư đại Bồ-tát hằng đi khắp nơi mà cứu nạn cứu khổ cho chúng sanh và đem đạo lý mà giáo hóa họ. Các ngài đã đắc nhập quả Phật, sẽ lần lượt lên ngôi Bát-nhã của đức Như Lai. Giả như ở cõi của chúng ta đây, người sẽ thành Phật tiếp theo đức Thích-ca là đức Di Lặc, hiện là một vị Đại Bồ-tát. Chư Phật này, người ta gọi là Phật vị lai.

Các nhà học Phật gọi chung chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai là chư Phật Tam thế. Những người tụng niệm, trì kinh hằng ngày khẩn nguyện chư Phật trong các đời đã qua, hiện tại và sẽ tới. Người ta tin rằng chư Phật Tam thế thường hộ trì những người thành kính, nhất tâm tưởng Phật. Nhất là các ngài thường tiếp trợ những ai đứng ra bênh vực, truyền bá pháp Phật. Người học Phật Đại thừa nhận rằng vũ trụ

là một cảnh tương tế, bao giờ chư Phật trong ba đời cũng sẵn lòng độ cho chúng sanh được về bến giác. Bao giờ ánh sáng của chư Phật cũng soi thấu các nơi, tư tưởng lành của chư Phật cũng tỏa ra các nơi, người tu tập thành tâm thành tín nhờ đó mà dễ tỏ sáng và lướt đến cõi lành.

Đối với chư Phật Tam thế, có chư Phật mười phương. Mười phương trong vũ trụ: Đông, Tây, Nam, Bắc, bốn phương kế cận Đông bắc, Tây bắc, Tây nam, Đông nam, và hai phương trên, dưới, đều có chư Phật hết, cõi Ta-bà của chúng ta ở về phương Đông bắc, có đức Thích-ca Như Lai. Lại ở các cõi thế giới khác trong các phương, cũng có chư Phật khác. Và vô số chư Phật ở khắp mười phương trong vũ trụ, hằng tiếp dẫn và cứu độ chúng sanh. Từ trước tới nay và về sau, đã có, hiện có và sẽ có biết bao các vị Phật ngự nơi ngôi Bát-nhã trên các cõi thế giới trong mười phương.

Cho nên gọi chung chư Phật, người ta gọi là chư Phật ba đời và mười phương. Ấy là chư Phật khắp cả các nơi và từ trước tới sau. Nói ngay ra, ở chỗ nào cũng có Phật, và bao giờ cũng có Phật hết. Cái ánh sáng ấy, cái sức lành ấy ở đâu cũng có, lúc nào cũng có. Nó soi tỏ, nó kích thích cho tất cả chúng sanh, nó ở vào trong tất cả chúng sanh. Cho đến những hạng sa đọa như các loài nga quý, địa ngục, súc sanh, cũng đều có quả Phật nơi mình. Cho nên người ta cũng gọi mười cảnh tấn hóa của các chúng sanh là mười cảnh Phật. Mười cảnh ấy, bắt từ trên kể xuống là: 1. Phật, 2. Bồ-tát, 3. Duyên giác, 4. Thanh văn, 5. Tiên, 6. Thần, 7. Người, 8. Nga quý, 9. Địa ngục, 10. Súc sanh. Chúng sanh trong mười cảnh Phật này đều chứa cái quả Phật nơi lòng. Cái quả Phật ấy, cái tánh Phật ấy, cái chân như ấy, với kẻ còn mê dục thì nó chưa tỏ ra; mà với kẻ từ bi, thông thái thì nó sáng rõ. Và đến chừng nó tỏ rõ hoàn toàn thì mình thành Phật, Phật Như Lai, Phật Thế Tôn. Các chúng sanh, dẫu trụ lạc, sai lầm thế mấy, cũng có cái quả Phật ở trong, nên có ngày sẽ giác ngộ. Cái cảnh hiện thời của họ là cái tạm thời, họ sẽ nương từ đó mà lướt lên, lướt mãi cho đến ngày đến bậc Chánh giác. Vì vậy nên những nhà học Phật thâm thúy mới gọi rằng: “Mê dục tức Bồ-đề, Luân hồi tức Niết-bàn”. Người ta cũng nói rằng: “Chúng sanh tức Phật, Phật tức chúng sanh”. Hoặc là: “Chúng sanh là Phật chưa thành.”

Chúng ta đây, mỗi người đều có sẵn cái gốc lành, cái quả Phật. Vậy chúng ta hãy tập ăn ở cho lành, làm việc phước thiện, siêng năng đọc tụng kinh sách, và chúng ta hãy thường tưởng Phật, chiêm nghiệm, suy nghĩ, tham thiền để mau mở thông cái quả Phật ấy nơi ta.

Rồi đến một ngày nọ, một đời nọ, chúng ta sẽ được toàn giác, như thầy của chúng ta là đức Thích-ca Mâu-ni chớ chẳng không.

---o0o---

3. Thầy của chúng ta, Phật Thích-ca

Những người học Phật, tu Phật thường niệm: “Nam mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật”. Ấy đó, tức Phật Thích-ca là Bổn sư, là thầy gốc của chúng ta. Ngài giáo hóa cho ta thành tựu bằng pháp môn của ngài. Những pháp môn ấy trước thì ngài thuyết, sau lại có ghi trong kinh điển, gồm chung có ba tạng là Kinh, Luật và Luận, thường gọi là Tam tạng. Những bậc tu hành xuất gia, tỳ-kheo và tỳ-kheo ni thường tự nhận mình là Thích tử. Tức các bậc ấy là con Phật về phần tinh thần, pháp giáo. Và những ai dầu tu xuất gia hay tu tại gia mà thành tâm học Phật đều được nhận mình là Thích tử, Phật tử cả.

Đức Thích-ca là thầy của ta, cha lành của ta. Vì tôn kính ngài, cho nên các Phật tử đều xưng ngài là đức Bổn sư, đức Phật tổ, đức Từ phụ.

Ngài giáng thế, thành Phật và dìu dắt chúng sanh ở cõi Á Đông, nơi miền Ấn Độ trên hai ngàn năm trăm năm rồi. Trọn quyển “Truyện Phật Thích-ca” của tôi soạn có biên rõ sự tích của ngài. Ngài là Phật hiện tại, nói chí chư Phật quá khứ để trao Pháp Phật quả Bồ-đề cho chúng sanh. Trong khi chưa có đức Phật sau, Phật vị lai, ngài là thầy của chúng ta, tuy ngài đã tịch rồi. Ngài ở trong một cảnh giới khác đã đành, song sức lành của ngài thường ủng hộ những người tu Phật. Và pháp giáo của ngài để lại cho giáo hội Tăng già mà ngài sáng lập ra và truyền lại, cũng đều có thể tiếp độ chúng sanh. Ngôi Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng bao giờ cũng có trụ ở cảnh trần mà hộ trợ kẻ tu trì.

Nhiều nhà tu học có mặt hạnh thường được thấy chân thân của đức Thích-ca. Hoặc là họ thấy Phật hiện ra trong khi họ ngủ; hoặc là họ thấy Phật trong cơn niệm tưởng, tham thiền.

Tu đến thành Phật Thế Tôn, Phật Như Lai, thật không phải dễ. Biết bao công hạnh, biết bao phước đức ban bố cho đời! Đức Thích-ca đặc nhập quả Phật trong vô lượng vô biên kiếp rồi, song ngài còn đi hành đạo Bồ-tát, cứu nạn cứu khổ cho chúng sanh. Mãi cho đến khi lên bậc Như Lai, ngài còn phán rằng ngài chưa dứt hành đạo Bồ-tát, tức là ngài còn lướt thuyền Bát-nhã trên biển mê mà cứu vớt chúng sanh! Biết bao đời, ngài làm Bồ-tát vì chúng sanh. Chẳng quản lúc nào, cảnh nào, ngài vẫn đưa tay ra mà giải thoát, độ đời. Sanh ra trong hạng thú cầm, tự mình đầy xuống dưới miền địa ngục, dần thân vào loài ma quỷ đói khát, ngài cam phần cực nhọc, quyết cứu vớt những chúng sanh sa đọa! Làm thân đàn bà con gái, chịu sự đốn đau của phái yếu, sanh ra trong cung cấm, hoặc trong cửa quyền, cũng sanh ra trong nhà thường dân lao động, mà làm con gái và thê thiếp của người. Ngài đã từng giáo hóa đạo lành cho hàng phụ nữ và các hạng người quanh mình. Cũng có khi ngài vì phương tiện mà làm thân đê độ chư thần và làm tiên đê độ chư tiên. Sự từ bi của ngài không thể lường, công đức của ngài vô tận. Nên ở ngôi Phật Như Lai, ngài được tất cả chúng sanh sùng bái, tôn kính.

Chúng ta đây, ví như chúng ta có thành Phật, được lên bậc Như Lai, thì cũng vì chúng sanh, để giáo hóa, độ tận chúng sanh vậy. Kẻ nào mong thành Phật cho mình thì không bao giờ thành được. Mà Phật giáo hóa chúng sanh những hạng

nào? Tất cả các hạng. Trong đời ngài, những khi thuyết pháp các nơi trong cõi Ấn Độ, các hạng tiến hóa đều tựu lại nghe. Chư Đại Bồ-tát ở các cõi thế giới du hành đến; chư tiên, chư thánh, chư thần từ các tầng trời hiện xuống; cho đến các loài yêu ma, quỷ mị cũng đều rủ nhau đến chung chạ với loài người mà hoan nghinh, cúng dường, thờ trọng Phật, vì ngài nói rất hay, dạy rất đúng. Người ta phân các bậc chúng sanh nghe Pháp ra làm bốn hạng, gọi chung là Tứ chúng. Đó là: tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Tỳ-kheo, tỳ-kheo ni là chư những vị xuất gia đàn ông với đàn bà. Còn ưu-bà-tắc, ưu-bà-di là những người cư sĩ đàn ông với đàn bà, tức là những hạng chưa thọ đủ giới cụ túc.

Đức Phật tùy dùng phương tiện mà dạy cho tứ chúng, dạy cho họ tấn hóa lên đường huệ. Lắm khi ngài giảng một bài mà hai hạng xuất gia và tại gia đều được nhờ hết. Lần lần như vậy, những người hiểu đạo và hành trì lần lượt chứng đắc các quả A-la-hán, Duyên giác, Bồ-tát. Hàng tại gia cư sĩ tinh tấn tu học cũng có thể lần lượt chứng các quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, là những thánh quả trước quả vị A-la-hán. Cũng có những vị cư sĩ chứng quả Duyên giác và quả vị Bồ-tát nữa. Tại gia cư sĩ lắm người là Bồ-tát giáng thế chớ chẳng không. Giả như vua Tần-bà-sa-la hộ trợ ngôi Tam bảo, ông nhà giàu Tu-đạt, hiệu là Cấp Cô Độc đứng ra lập tinh xá và hằng cung cấp cho Phật với giáo hội Tăng già; lại như ông Duy-ma-cật tuy ở địa vị cư sĩ mà đạo hạnh và trí huệ rất cao, tài biện luận làm cho đức Văn-thù đại trí phải kính phục.

Với hạng xuất gia, Phật khuyên tinh tấn giải thoát mà đạt Niết-bàn. Như vậy, sống một cách thanh tịnh, ở theo giới hạnh và năng tham thiền cho thoát khỏi cảnh trần. Với hạng tại gia, Phật khuyên cúng dường chư Tăng có đạo hạnh, niệm tưởng Phật, giữ lễ phép với cha mẹ, chồng vợ, thầy chủ, anh em, bè bạn. Như vậy thì được công đức dành để về các đời sau, chừng ấy sẽ hưởng sự giàu sang, tước lộc, hoặc nâng mình lên cảnh trời, nơi ấy được an nhàn khoái lạc.

Với hạng xuất gia, trong bậc Thanh văn, Phật dạy thi hành Tứ Diệu đế: 1. Khổ đế, 2. Tập đế, 3. Diệt đế, 4. Đạo đế. Trong bậc Duyên giác, Phật dạy quán sát Thập nhị nhơn duyên: 1. Vô minh, 2. Hành, 3. Thức, 4. Danh sắc, 5. Lục nhập, 6. Xúc, 7. Thọ, 8. Ái, 9. Thủ, 10. Hữu, 11. Sanh, 12. Lão tử. Trong bậc Bồ-tát, Phật dạy hành sáu đại hạnh, gọi là Lục Ba-la-mật đa hay Lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ.

Với hạng tại gia cư sĩ, Phật cũng khuyên giữ một ít phần hành của chư vị xuất gia. Về sau, Phật không phân biệt Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát, cũng không phân biệt xuất gia với tại gia, ngài muốn cho mỗi người đều đắc quả Phật, nhập huệ Phật, nên ngài dạy ai nấy đều hành Tứ diệu đế, Thập nhị nhơn duyên và Lục độ. Như vậy để thành Phật và hưởng Niết-bàn trọn vẹn, đời đời. Vì ngài cho rằng mỗi người, xuất gia hay tại gia, đàn ông hay đàn bà, đều sẽ thành Phật và đắc Niết-bàn, chẳng trừ ai hết.

II. NIẾT BÀN LÀ GÌ

Trong quyển “Pháp giáo nhà Phật”, tôi đã có giải về Niết-bàn, gom góp tư liệu trong nhiều kinh sách. Về phần Niết-bàn trong sách này, tôi xin trình bày đôi chỗ cần thiết, chứ không trích dẫn các tư liệu nữa.

Niết-bàn, cảnh hoàn toàn sung sướng, an lạc đời đời, cảnh cao vời, cảnh tuyệt đích của người tu hành đắc đạo. Những nhà tu trì có công hạnh, tham thiền rất sâu về Tứ diệu đế, đủ tự giải thoát ra ngoài Tam giới, bèn chứng quả A-la-hán và đắc ngay Niết-bàn trong khi sanh tiền. Còn những ai đắc quả thứ ba, hoặc là người cố sức tuởng Phật lắm thì khi thác cũng đến cõi Niết-bàn, được gần chư Phật. Đức Thích-ca Mâu-ni từng giảng công đức cảnh Niết-bàn, những sự tốt đẹp, thanh tịnh nơi cõi Niết-bàn. Mấy ông thánh xưa đắc quả, cũng mặc tình thưởng cảnh Niết-bàn, thường nói ra với đại chúng. Đức Phật và thánh chúng đều nhận có Niết-bàn; các ngài hạnh đức đủ đầy, hoàn toàn trong sạch, thì các ngài đâu có nói sai. Vậy ta chớ có phân vân mà khi nói có lúc nói không, ta hãy tin lời của Phật thánh mà nhận rằng có một cái thế giới rất trong sạch dành riêng cho các bạn lành.

Những ai giữ mình tinh khiết, bỏ sự đời, chẳng màng công danh phú quý ở dương thế này, mà muốn qua cảnh tịnh của chư Phật thì thế nào cũng qua được. Xưa nay, biết bao người thành A-la-hán, đắc đạo, nhập Niết-bàn, số ấy nhiều hơn số cát cả trăm, cả ngàn sông Hằng!

Niết-bàn, ai cũng biết là cảnh tuyệt tốt, tuyệt lành; còn tả rõ ra thì không ai tả được. Chư Phật và chư thánh chỉ có nói sơ là nơi an lạc vô cùng mà thôi. Có chứng từ quả A-la-hán, bậc thứ tư sắp lên, mới thấu nổi Niết-bàn, vì đó là những hạng đắc nhập Niết-bàn.

Song bậc A-la-hán chưa được Niết-bàn trọn vẹn. Trong những năm đầu mới truyền đạo, vì phương tiện Phật tạm dạy Tiểu thừa, ngài khuyên học trò cố sức giải thoát để chứng tới quả A-la-hán, nhập Niết-bàn. Nhiều vị đệ tử chuyên cần tu tập, tham thiền có tinh tấn, đắc quả A-la-hán. Có nhiều vị, khi thành A-la-hán, không muốn ở lại cõi trần. Các ngài mới tịch vào Niết-bàn.

Về sau, Phật mở rộng các pháp môn, giảng ra Đại thừa, Nhất thừa. Ngài khuyên chư vị A-la-hán chớ tham chấp lấy Niết-bàn của A-la-hán, và hãy mong cầu Niết-bàn của chư Phật. Ngài dạy rằng Niết-bàn của A-la-hán và Duyên giác là Niết-bàn tạm, một chỗ nghỉ ngơi của hạng người đã mỏi mệt sau khi cố sức tu hành. Ngài chỉ rõ cảnh Niết-bàn thật, Niết-bàn trọn vẹn ấy là Niết-bàn của chư Phật. Nghe theo ngài, chư đệ tử đắc A-la-hán không tham chấp Niết-bàn của A-la-hán, bèn hướng đến cảnh cao của Phật Như Lai sẽ hưởng Niết-bàn hoàn toàn của bậc Như Lai. Chư đệ tử ấy rất đồng mãnh, tin sâu lời Phật. Các ngài bèn tu hạnh Bồ-tát, các ngài vào thừa duy nhất tức là Phật thừa. Các ngài tự do, tự tại mà dạo khắp mười phương, ba cõi, tỳ như những gã trai tráng con nhà giàu nương mình trên cỗ xe đạp

thắng bằng bò trắng to lớn, mà dạo chơi từ thành thị đến thôn quê, các ngài dùng mọi bề phương tiện hành đạo Bồ-tát, chờ ngày lên bậc Như Lai, Phật Thế Tôn. Vinh hạnh thay! Cao thượng thay! Công đức thay!

Trong bộ kinh “Diệu Pháp Liên Hoa” mà tôi đã dịch và xuất bản, nơi phẩm bảy, nhân phân biệt Niết-bàn, Phật có dạy một ví dụ, tôi xin tóm lược ra dưới đây:

“Thuở xưa, có một đoàn bộ hành đi qua một đám rừng kia để đến cù lao châu báu. Có một tay chủ đoàn dắt đường là người biết rõ nẻo đi. Trong khi băng ngang đám rừng sâu, bọn bộ hành đều mệt chán, uể oải, bèn đồng nhau than van và đòi trở lại. Người chủ đoàn định dùng phương tiện để đối phó với họ. Người hóa phép biến ra một cảnh thị tứ trước mặt đoàn buôn. Người chỉ rằng: ‘Kìa, tới chợ búa, chúng ta hãy vào đó mà nghỉ, rồi sẽ tính.’ Đoàn bộ hành thấy cảnh phồn hoa náo nhiệt, người lại kẻ qua, thiên hạ lảng xãng thì họ bằng lòng lắm. Họ vào đó, tắm rửa, ăn uống nghỉ ngơi, chơi bời. Đến chùng người chủ đoàn thấy cả bọn khỏe khoắn, tươi tỉnh, phấn chấn lại rồi, người bèn biên mất cảnh thị tứ đi. Và người nói rằng: ‘Hôm trước, ta dùng phép thần thông mà hóa ra cảnh đèn đài cho các người đỡ mệt. Chớ ở đây toàn là rừng rú mà thôi. Bây giờ các người khỏe rồi, hãy cố sức đi tới nữa. Cù lao châu báu không xa.’ Rồi người dắt đoàn bộ hành ấy đi tới nơi tới chốn.

“Đoàn bộ hành kia, tức là mấy vị đệ tử vì mệt mỏi nên ưa chịu cảnh Niết-bàn của A-la-hán. Niết-bàn của A-la-hán có khác nào cảnh thị tứ ở giữa rừng. Tức là cảnh tạm. Còn hòn châu báu, mục đích của đoàn buôn, mới là cảnh Niết-bàn chân thật của chư Phật, mục đích của những người tu hành tinh tấn.”

Theo Đại thừa, người ta không tham chấp Niết-bàn của A-la-hán mà hướng đến Niết-bàn của chư Phật. Cho nên các ngài thực hành đạo hạnh Bồ-tát trong bao nhiêu đời chẳng kể, thường từ bi bố thí, thí tài vật, thí thân mạng, thí pháp lý. Các ngài chuyên cần giữ tịnh giới, khổ hạnh đúng mức, xả thân vì chúng sanh, nhẫn nhục vô cùng, chịu sỉ ố, thóa mạ, đánh đập, chịu lao tù, chịu oan ức, và cam lãnh các tai ương nạn ách để hóa độ chúng sanh. Các ngài tinh tấn hết sức, chẳng hề giải đãi bỏ nẻo lành. Các ngài hằng suy xét, thiền định, nhập phép Tam-muội bất động, hàng trăm năm ngồi yên một chỗ, cho đến chim chóc làm tổ trên đầu, cây cối bao phủ trên mình. Các ngài tu đức trí huệ vô cùng vô tận, trí huệ thông suốt, minh mẫn hơn hết. Như vậy đặng cầu quả Phật vì chúng sanh.

Những bậc ấy rất từ tâm. Các ngài cao thượng cho đến không màng nhập cảnh Niết-bàn, không đành vui hưởng nơi ấy. Cho nên thường giáng thế, hóa thân trong các hạng chúng sanh đặng tùy tiện mà độ họ quay về nẻo lành. Các ngài du hành đến các nơi, đi lại các cảnh giới, tiếp dẫn và cứu vớt những người có căn lành cõi phúc trong cơn nguy khốn. Các ngài còn đi giải thoát cho những kẻ sám hối, ăn năn, mong nhờ sức từ bi của Phật.

Chúng ta đây, người học Phật, sao chúng ta lại không làm theo các ngài? Không nhiều cũng ít, ta hãy giữ lấy đức hạnh cứu giúp chúng sanh, đỡ khổ cho đời. Ít ra ta cũng tìm dịp mà hộ trợ những kẻ đồng loại, đồng bào. Hay là sẵn lòng giúp đỡ

những kẻ quanh ta, tùy theo sức của ta. Không nữa, ta cũng tiếp tay cho những người đồng đạo thọ trì pháp Phật như ta. Những ai ăn ở có hạnh và ra công với đời thì càng gần với cõi lành, Niết-bàn, cảnh Phật. Những hạng tạo ơn tác phước với đời, dầu không mong cầu, cũng sẽ hưởng được cảnh phước lành, cảnh an lạc nơi thiên thượng.

Ở ngay cõi này, các ngài đã hòa nhã, thanh tịnh, an lạc rồi. Thì đối với các ngài, cõi này cũng là cõi tiên, cõi thánh, cõi Phật. Lại nữa, các ngài vì giúp đời mà sống, vì thương người xót vật mà sống, cố sức mà khuyên lơn, an ủi, khuyến khích, để cho chúng sanh ở cõi này trở nên thuần hậu, thảo thuận, thì đối với các ngài cảnh trần thế có khác gì cảnh Niết-bàn đâu?

Thật ra, nếu biết suy xét kỹ, cảnh trần thế cũng là cảnh Niết-bàn đó. Lắm người tuy sống giữa nhân gian, mà tạo ra được một cái cảnh ngộ thuần lạc, một bầu thế giới thanh bai, một cảnh xã hội giao tế êm đềm, nhã nhặn. Trong lòng tưởng Phật, niệm Phật, họ giao tiếp với những người hiền lương trung hiếu, họ đi lại với những người sống trong vòng hào quang của Phật, ăn ở với bà con phải thế, đối xử với chúng bạn nhu hòa; há không phải họ ở vào cảnh trong sạch đáng yêu sao?

Lắm người tin ở sức lành của mình, hòa cái sức lành ấy với tâm lòng từ bi của Phật, bèn đứng ra mà giúp người độ thế, đưa chúng sanh lên đường phong hóa, đạo đức; như vậy họ không phải thấy ra là một cảnh thuần túy đáng thích sao?

Lắm người tưởng nhớ Phật, chắc ý vào sự tiếp dẫn của đức A-di-đà, bèn vui vẻ, tinh tảo mà sống đời. Trong sạch trong sự giao tiếp, hằng bố đức cho người mà chính mình không tạo ra nợ nần, không thiếu hụt ai, không để ai phiền trách; trong khi tươi tỉnh mà chờ ngày cuối cùng để về cảnh Phật, họ không phải tạm ở vào cảnh nhàn lạc đáng kính sao?

Lắm người phong lưu nhàn hạ, nhà cửa thì rộng mở rước mời, mà bước chân vào toàn là kẻ xuất gia mến đạo, người cư sĩ thâm nghiêm, hay là kẻ hiền lành tích đức, như vậy há không phải là họ ở vào cảnh sung sướng khoái lạc hay sao?

Những hạng người như vậy tuy ở đời này, mà cũng như ở cảnh Niết-bàn rồi vậy. Quanh mình toàn là người trì kinh, niệm Phật, gần mình toàn là người giữ gìn phong hóa đạo hạnh, mình tạo ra được một cái xã hội lành, quý biết bao!

Những ai ở đời này mà vững lòng, chắc ý, hiểu mình, tin Phật, ắt là không xa cảnh Niết-bàn vậy.

---o0o---

III. PHONG HÓA NHÀ PHẬT

1. Ảnh hưởng của phong hóa

Trong đạo Phật, phong hóa là một nền đạo có thể giải thoát con người rồi. Từ xưa tới nay, biết bao người nhờ giữ theo phong hóa mà trở nên nghiêm trang, có lợi cho thân mạng mình trong đời hiện tại và trong các đời sau! Phong hóa có ích vô cùng cho những người học Phật, dầu xuất gia hay là tại gia.

Hạng xuất gia nhờ theo phong hóa, đạo hạnh, mà được danh thơm lành, được người trọng mộ, được bá tánh cúng dường, được yên ổn ở đời này, và được nhiều phước đức tùy thân. Hạng người ấy lắm khi cũng đắc đạo ở đời này và được phép thần thông. Còn không đi nữa, về sau thế nào cũng sanh lên cõi trời, hoặc vãng sanh về cảnh Phật. Hạng người ấy, đáo lại cõi trần, thì hóa thân vào nhà quyền quý vọng tộc, sanh ra làm danh nhân, tướng lãnh, quốc trưởng, vì đã có căn lành, từng giữ theo đức hạnh.

Hạng tại gia, cư sĩ nam và nữ cũng nhờ phong hóa nhà Phật mà được mọi người kính mến, cha mẹ yêu thương, anh em hòa thuận, bà con khen ngợi, bạn hữu yêu vì, vợ chồng yên ổn, người đời kính trọng. Những người ấy không hay gặp sự trở ngại, đến đâu đều được thiên hạ tiếp đãi niềm nở. Nhờ phong hóa nhà Phật, họ trở nên hiền hòa, thuận thảo, hành xử ở đời phải phép, đáng yêu. Nếu họ vì chướng sanh mà chen vai sát cánh trong đường công danh, phú quý thì họ mau có địa vị cao sang, rõ ràng. Và đạt mục đích rồi, họ bảo tồn phẩm vị được lâu, nêu gương lành với chúng nhân trong trường doanh nghiệp hoặc trong chốn quan trường. Những kẻ ấy, nếu họ ngoảnh mặt đi với thế sự mà hướng lên các cõi trời, họ sẽ thanh tịnh mà lướt dần trên đường tiến tới. Ở đời này, họ sống như người tiên kẻ thánh; và khi mạng chung, họ sẽ lên những cõi trời, cõi Phật.

Đệ tử Phật, xuất gia và tại gia đều nhờ phong hóa hết. Phong hóa là cái gương để soi mặt mày cho rõ, là cỗ xe để đưa lên cõi trời, cõi Phật, là chiếc thuyền để đưa người đến bến yên lành. Người học Phật mà không theo phong hóa thì không được. Ấy cũng như người thiếu gương soi, nên chẳng thể biết mặt mình dơ hay sạch, đẹp hay xấu. Ấy cũng như người thiếu xe, thiếu thuyền, vì chẳng nương đạo hạnh làm sao lên được cõi trời, cõi Phật, và đến bờ bến an lành là nơi giải thoát?

Trong đạo Phật, có thể phân ra làm hai nền phong hóa. Phong hóa của hạng xuất gia và phong hóa của hạng tại gia.

---o0o---

2. Phong hóa của hạng xuất gia.

Xuất gia, là hạng người bỏ thế tục, vào qui y nơi giáo hội Tăng già. Ấy là những vị ở chùa chiền và đi ẩn cư nơi non xa, cảnh vắng. Xuất gia có hai hạng: sa-di và tỳ-kheo.

a) Sa-di với sa-di ni là những người nam và nữ mới xuất gia, chưa chính thức được nhận vào hàng tăng sĩ, là những vị chưa đúng hai mươi tuổi. Sa-di và sa-di ni theo

một nền phong hóa, tuy không đầy đủ như của các vị tỳ-kheo, nhưng đối với tại gia cư sĩ thì đã là thanh cao lắm rồi. Trong khi tu tập để lên bậc tỳ-kheo, sa-di phải giữ mười giới hạnh này không hề hủy phạm:

1. Không sát sanh
2. Không trộm cắp
3. Không làm việc dâm dục
4. Không nói dối
5. Không uống rượu
6. Không dùng các loại hương hoa, phấn sáp để trang điểm
7. Không xem các loại ca, vũ, nhạc, kịch
8. Không ngồi, nằm trên giường ghế cao rộng
9. Không ăn trái giờ
10. Không giữ tiền, vàng, các loại châu báu quý giá

Có giữ mười giới hạnh cơ bản ấy, về sau mới được giáo hội nhận cho chính thức làm tăng sĩ. Ngoài ra, sa-di phải biết phận sự đối với anh em, đối với thầy, đối với chư tăng, đối với nhà chùa và đối với thiện nam, tín nữ. Với anh em thì dung hòa, hỷ xả, đồng tâm đồng ý mà kính mến bề trên. Với thầy thì hầu hạ, cung kính, lo từ miếng ăn, miếng uống, manh quần tấm áo, vì thầy là người dạy bảo, giảng lý và truyền đạo cho mình. Với chư tăng thì luôn luôn kính trọng, chào hỏi. Với nhà chùa thì lo hương đèn nhang khói, cúng nước công phu, và làm các việc cần nơi giáo hội. Với thiện nam, tín nữ thì cho dè dặt, nghiêm chỉnh, chú nguyện cầu phước lành cho họ. Một sa-di phấn chấn, tinh tấn sẽ trở nên một vị tỳ-kheo đứng đắn và có thể đắc đạo trong đời này.

b) Tỳ-kheo với tỳ-kheo ni là các vị tăng, ni đã chính thức thọ đủ giới luật. Những ai đã giữ trọn mười giới, có thể lên bậc tỳ-kheo. Ngoài ra, lại còn những điều kiện này nữa: không tin theo tà phái, ngoại đạo; không nhập đạo vì ý niệm bất chánh; không phải là người khiếm khuyết các giác quan; không phạm vào bốn trọng tội; không phải là loài thần, quỷ, thú vật hóa ra người; không phải là bán nam bán nữ; phải được cha mẹ, vợ (hoặc chồng) thuận cho phép xuất gia; không có thiếu nợ; không có bệnh truyền nhiễm. Muốn vào địa vị của hạng người xuất gia, muốn tự giải thoát, hầu lên cõi Phật, không phải dễ dàng gì. Các sư chân chánh không có thân nhận càn, các ngài dò đi xét lại kỹ lưỡng, rồi mới nhận trao giới cụ túc cho.

Trong khi truyền giới, các ngài lại dặn kỹ chớ có phạm Bốn trọng tội, Bốn trọng cấm. Ai phạm một điều trong bốn điều ấy thì sẽ bị trục xuất ra khỏi giáo hội Tăng già.

Các ngài nhắc cho kẻ thọ giới nhớ vào trí bốn điều nữa mà chư tăng ngày trước không hề quên:

1. Tỳ-kheo phải gom lượm vải vụn đã thải bỏ, khâu thành áo mà mặc. Song nếu có ai cho thì được nhận.

2. Tỳ-kheo chỉ ăn đồ khát thực mà thôi. Song có ai đem cúng nơi chùa thì được nhận.

3. Tỳ-kheo phải ngủ dưới cội cây. Song có ai cúng chỗ phòng, thất thì được nhận.

4. Tỳ-kheo phải dùng phân uest mà làm thuốc. Song có ai thí thuốc thì nhận.

Làm sư phải nhớ những điều ấy đặng để mà tự giải thoát khỏi vòng Tam giới. Mỗi tháng hai lần: mông một và ngày rằm phải xem lại giới luật. Hoặc là phải tập trung về một ngôi chùa đặng nghe một vị đọc giới luật. Vì phận sự, đạo hạnh của nhà sư đều ghi trong giới luật hết. Trong đó có hai trăm năm mươi giới của tỳ-kheo và ba trăm bốn mươi tám giới của tỳ-kheo ni.

Giữ giới thì dễ sanh định và phát huệ. Tức là có giữ giới thì mới thành thánh, thành Phật được. Những người thanh tịnh, các bậc hiền nhân, thánh chúng đều trọng giới hạnh, tuân theo giới hạnh, và không hề chê bai, bài bác. Còn những kẻ mang áo thầy tu mà xưng mình sống ngoài vòng giới luật, không cần giới cấm rợn ràng, ấy là những kẻ ngu dốt, giả dối vậy thôi.

Hạng xuất gia, tỳ-kheo, nhà sư thường được xem như là thầy của bậc cư sĩ tại gia, là vì các ngài giữ gìn đạo hạnh thanh cao, tự giải thoát ra ngoài cảnh đời. Trầm tĩnh, khoan hòa, minh mẫn, sáng suốt, các ngài là tấm gương bia cho thiện nam tín nữ. Trong sạch nhờ theo giới luật, yên ổn nhờ giữ giới luật, khoái lạc nhờ nương theo giới luật, các vị được thanh nhàn, tự tại, dứt các sự phiền não ở đời. Trong thiên môn mà có một số đông người trì trai, giữ giới cho đúng đắn, giữ gìn phong hóa cho hoàn toàn thì lo gì chẳng bảo tồn được pháp Phật đặng giúp ích cho đại chúng tăng đồ và cư sĩ tại gia!

---o0o---

3. Phong hóa của hạng tại gia.

Phong hóa của tại gia cư sĩ, gom vào mấy chữ này: Tam qui, Ngũ giới.

Người tu Phật tại gia phần đông đều có chịu lễ thế độ nơi một ngôi chùa. Một hay là vài vị sư thay mặt cho giáo hội tăng già, nhận cho họ xưng: Qui y Phật! Qui y Pháp! Qui y Tăng! Vị thầy truyền giới tùy theo nhận xét mà trao giới cho, hoặc một, hai, ba, bốn giới, hay năm giới, nhưng thường là năm giới. Năm giới là: 1. Không sát sanh, 2. Không trộm cắp 3. Không tà dâm 4. Không nói dối 5. Không uống rượu. Vị thầy truyền giới cũng sẽ đặt cho đệ tử một cái tên đạo, gọi là pháp danh. Từ hôm ấy, người thọ giới phải trọn đời gởi mình vào đức cả từ bi của Phật; nương mình nơi đạo pháp quảng đại, từ bi, hỷ xả của Phật; và trao mình vào giáo hội Tăng già cao thượng mà Phật đã lập ra.

Lại có nhiều người, tuy không làm lễ thế độ với một nhà sư, mà cũng cảm bằng có qui y thọ giới. Ấy là những người lập tâm phát nguyện với đức A-di-đà. Đến ngày lành, họ lập bàn thờ Phật A-di-đà, thành tâm mà khẩn nguyện với đức A-di-đà, cầu

ngài chứng minh cho họ phát nguyện qui y. Kể từ ngày ấy, họ được nhập vào hàng đệ tử Phật, họ trì trai giữ giới và niệm đức A-di-đà. Nếu họ tinh tấn mà tu hành, đến ngày lâm chung họ cũng sẽ được về Phật quốc theo chí hướng của họ. Dưới đây là mười ngày trong năm có thể làm lễ phát nguyện tu trì theo tông Tịnh độ.

Tháng giêng, ngày mồng một, lúc tảng sáng.

Tháng hai, ngày mồng chín, lúc năm giờ sáng.

Tháng ba, ngày mồng bảy, lúc mười giờ tối.

Tháng tư, ngày mồng tám, lúc chín giờ rưỡi tối.

Tháng năm, ngày mồng ba, lúc mặt trời lặn.

Tháng sáu, ngày mồng bảy, lúc mười giờ rưỡi tối.

Tháng bảy, ngày mồng tám, lúc giữa trưa.

Tháng chín, ngày mồng chín, lúc giữa trưa.

Tháng mười, ngày mồng một, lúc giữa trưa.

Tháng mười một, ngày mười bảy, vía A-di-đà, suốt ngày.

Tháng chạp, ngày mồng ba, lúc mặt trời lặn.

Những ngày giờ ấy, kẻ chưa phát nguyện thì phát nguyện rất phải lúc, vì thế nào cũng được chư Phật chứng minh.

Làm lễ đức Phật A-di-đà, đứng về hướng Đông mà lạy về hướng Tây, tượng ngài để về hướng Tây. Sau khi ấy, mình trở nên người tu tại gia, cư sĩ.

Cả đời, bao giờ người cư sĩ cũng nhớ công đức Phật, kính trọng, ngưỡng mộ Phật, tự phó thác mình vào sự cứu vớt của Phật, nghĩ rằng lúc nào sức Phật cũng bao bọc, gia hộ cho mình. Ấy là qui y Phật.

Trọn cả đời, siêng năng học pháp Phật, đọc, tụng kinh điển, suy nghĩ cho thấu đáo và ăn ở theo giáo pháp của Phật. Ấy là qui y Pháp.

Trọn cả đời, ghi nhớ công đức của các vị cao tăng, thường thăm viếng những vị xuất gia có đức hạnh, tưởng đến chư thánh, chư đại đệ tử của Phật, tu tập theo các vị đức độ trong giáo hội thanh tịnh, cao cả của Phật. Ấy là qui y Tăng.

Niệm tưởng đức Phật A-di-đà, nhớ ơn đức Phật Thích-ca, không quên ngôi Tam bảo tức là thọ trì Tam quy y vậy.

Kẻ tại gia thường thường giữ năm giới, có sự châm chế cho phù hợp với đa số mọi người. Chẳng hạn như giới thứ ba cấm tà dâm, chứ không cấm sự chung chạ của vợ chồng. Cư gia có người nguyện giữ tám giới trọn đời. Tám giới là năm giới, cộng thêm vào ba giới nữa: 1. Không dùng các loại hương hoa, phấn sáp mà trang điểm 2. Không xem các loại ca, vũ, nhạc, kịch 3. Không ngồi, nằm trên giường ghế cao, rộng và phải ăn chay đúng ngọ. Lại có người tinh tấn mà giữ luôn mười giới theo hạng xuất gia sa-di và trì tuyệt dục.

Kẻ qui y giữ giới thường trì trai, như vậy cho tiện bề niệm Phật. Tùy theo sức, trong tháng họ ăn chay một ngày, hai ngày, bốn ngày, sáu ngày, mười ngày, hay ăn thường xuyên luôn. Những người ăn luôn, trường trai càng tốt. Muốn vừa với sức khỏe, nên nguyện dùng chay lần hồi, từ một ngày, hai ngày, bốn ngày, sáu ngày mà

tăng dần lên. Song dầu cho ăn trường hay ăn kỳ, về những ngày ăn chay, nên niệm nhớ công đức của Phật, giữ giới lành cho trọn vẹn và lấy lòng từ bi hỷ xả mà đối đãi với chúng sanh. Chẳng chờ đến ngày chay, mà ngày thường, mình cũng nên niệm Phật và cư xử hiền lành với mọi người và mọi vật. Kẻ thiện nam tín nữ bao giờ cũng ăn ở cho hiền hòa, thuận thảo. Cái thân cho trong sạch, lời nói cho chính đính, cái ý cho thanh bai, cố giữ như vậy thì tạo ra được mười nghiệp lành về thân, miệng, ý:

1. Không sát sanh hại mạng; cần phải phóng sanh, cứu người.
2. Không trộm cắp; cần phải bố thí.
3. Không tà dâm; cần phải cung kính.
(Ba nghiệp trên đây là về thân)
4. Không nói dối; cần phải nói thật.
5. Không nói sai lệch, dua nịnh, tục tĩu, nhơ nhớp; cần phải nói lời có nghĩa lý, hữu ích.
6. Không nói lời ác độc, thóa mạ, chửi mắng người khác; cần phải nói lời êm ái, dịu dàng.
7. Không nói hai lưỡi, nói đâm thọc hai đầu để gây chia rẽ, thêm bớt không chừng; cần phải nói sự hòa hiệp.
(Bốn nghiệp trên đây là về miệng)
8. Không tham muốn trái lẽ; phải tương sự bất tịnh, sáu trần đều chẳng sạch.
9. Không sân hận; phải tương sự từ bi, ở cho nhẫn nhục.
10. Không si mê, tin bậy; phải có lòng chánh tín, qui y chánh pháp.
(Ba nghiệp trên đây là về ý)

Những người cư gia thọ Tam qui, Ngũ giới và giữ gìn thân, miệng, ý theo Mười điều lành thì tạo ra căn lành cũng là vô tận rồi. Tuy ban đầu còn sai lệch, chớ về sau dần dần cũng quen, và họ sẽ trở nên người thiện phước.

---o0o---

4. Phong hóa nhà Phật của hạng tại gia với phong hóa nhà Nho

Phong hóa nhà Phật cho hạng tại gia, Tam qui Ngũ giới, thật là cao thượng và lợi ích lắm. Nền phong hóa ấy có thể dung hòa, phù hợp với phong hóa nhà Nho nữa. Và nó có thể thay thế cho phong hóa nhà Nho, thay thế một cách thích đáng, quý hóa, mạnh mẽ và hiệu nghiệm.

Bên Phật có Tam qui: Qui y Phật, Qui y Pháp, Qui y Tăng, thì bên Nho có Tam cương là: Minh minh đức, Tân dân, Chỉ ư chí thiện. Minh minh đức, là được thiên lý, cái tánh quý báu, sáng suốt, hiểu rõ muôn vật, tức là phù hợp với quy y Phật. Tân dân, là bỏ các sự tà vạy xưa nay mình đã quen, rèn lòng cho trong sạch, nương đạo đức mà sửa mình và sửa người, tức là phù hợp với quy y Pháp. Chỉ ư chí thiện,

là ngưng tụ vào nơi trọn lành, không cho một mảy gian tà xen vào lòng nhân, tức là phù hợp với quy y Tăng.

Bên Phật có Ngũ giới, bên Nho có Ngũ thường. Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối; là phù hợp với nhân, nghĩa, lễ, trí, tín của nhà Nho. Nhân, tức là không sát sanh. Nghĩa tức là không gian tham, trộm cắp. Lễ tức là điều độ, giữ phẩm cách trong sạch, không tà dâm, tham sắc dục. Trí tức là không sa ngã vào nơi rượu thịt mà phạm các điều tội lỗi. Tín tức là không nói dối, nói sai ngoa.

Phong hóa nhà Phật cũng dạy người ứng xử cho phải đạo. Ngũ luân nhà Nho khuyên người ta rằng: 1. Làm tôi phải trung với bậc quốc trưởng minh chánh. 2. Làm con phải có hiếu với cha mẹ. 3. Làm vợ phải tùy theo chồng. 4. Làm em phải kính yêu anh chị. 5. Làm bằng hữu phải giữ sự tín với nhau. Luật tu tịnh độ đã từng đào tạo cho con người biết giữ trọn các phận sự đối với nhà cầm quyền, đối với cha mẹ, đối với vợ chồng, đối với anh em, đối với bầu bạn. Trong kinh Thi-ca-la-việt, đức Phật nhân thấy ông Thi-ca-la-việt sáng thức dậy lạy tứ phương với phương trên và phương dưới, ngài bèn dạy cho bài phong hóa hoàn toàn. Lạy phương Đông là kính cái phận sự của kẻ làm con, kẻ làm cha mẹ. Lạy phương Tây là kính cái phận sự của kẻ làm chồng, làm vợ. Lạy phương Nam là kính cái phận sự của kẻ làm học trò, làm thầy. Lạy phương Bắc là kính cái phận sự của kẻ làm bạn hữu, làm người đối với đồng loại. Lạy phương trên là kính cái phận sự của kẻ làm tôi tớ, quan, dân, làm thầy, làm chủ, quốc trưởng. Lạy phương dưới là kính cái phận sự của người học đạo, làm thầy dạy đạo.

Lại trong nhiều kinh nữa, Phật từng khuyên con người nên ứng xử cho trọn vẹn những phận sự lớn lao. Như trong kinh Báo Ân, đức Phật dạy tín đồ bao giờ cũng phải nhớ đến bốn cái ơn lớn này để báo đáp luôn: 1. Ôn cha mẹ, 2. Ôn tổ quốc, 3. Ôn chúng sanh, 4. Ôn Tam bảo.

Trong kinh Báo hiếu phụ mẫu ân trọng, Phật giảng với A-nan công lao cực khổ, nhọc nhằn về tâm trí và về thể xác của cha mẹ vì con. Cái công ấy thật là vô ngần, vô lượng, vô tận. Làm con phải nhớ luôn luôn và lo mà đền bồi trong phần muôn một. Người nhà Phật rất chú ý đến phận sự làm con đối với cha mẹ. Trước đã là người có hiếu thảo mới mong bước chân vào cõi tịnh của chư Phật. Các sư có lệ hỏi người muốn xuất gia nhập đạo hai câu này: Có được cha mẹ cho phép đi tu chăng? Có sát hại cha mẹ chăng? Thật vậy, người hiếu nghĩa dễ mà tu thân và lần lên cõi huệ.

Trong đạo Phật, có đủ Tam tạng, Ngũ thường và Ngũ luân của đạo Nho, Phật giáo bao hàm Nho giáo. Tức là phong hóa nhà Nho có đủ ở trong phong hóa nhà Phật vậy.

Lại nữa, phong hóa nhà Phật thay thế cho phong hóa nhà Nho rất dễ dàng, hiệu nghiệm. Vì trong Phật giáo, còn có luật nghiệp báo, luân hồi, nên dễ làm cho

chúng sanh hồi tâm hướng thiện, để làm cho chúng sanh có lòng mong mỗi thanh bai, có những mối cao vọng thâm trầm.

Cao hơn phong hóa nhà Phật cho người tại gia, Tam qui Ngũ giới, còn có Lục độ. Tức là nền phong hóa cao siêu hơn, là sáu đại hạnh của hàng Bồ-tát. Nền phong hóa này chẳng để riêng cho hạng xuất gia hay hạng tại gia, mà để chung cho mọi người trong đạo Phật, tinh tấn và đồng mãn. Vậy trong đại chúng ai muốn có đại căn, đại lực, muốn mau lên bậc chánh giác, thì hãy thực hành ngay Lục độ.

---o0o---

IV. SÁU BA-LA-MẬT

Trong mấy năm thuyết pháp đầu, đức Phật còn phân biệt ba thừa, nên ngài để riêng sáu Ba-la-mật hay Lục độ mà chỉ dạy cho các vị Bồ-tát. Ngài khuyên chư Bồ-tát thi hành sáu đại hạnh ấy để mau lên bậc Chánh giác, Phật Thế Tôn. Về sau, ngài mở rộng giáo lý ra, không còn phân biệt Ba thừa, bấy giờ ngài mới khuyên Đại chúng vừa xuất gia và tại gia đều nên hành trì sáu môn Ba-la-mật. Vì ngài muốn cho ai nấy đều vững vàng mà bước tới cõi huệ, có hy vọng mà trông lên quả vị Phật. Vậy thì ai nấy cũng khá chuyên cần các hạnh lớn ấy, nhất là những người có ý chí, chư vị Bồ-tát, thường hành để mau thành Phật đạo. Sáu môn ba-la-mật ấy là: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ.

---o0o---

1. Bố thí

Thực hành một cái trong sáu đại hạnh cho thật hoàn toàn, cũng đủ được phước đức rất nhiều, phước ấy đưa nhà đạo lên quả vị Đại Bồ-tát. Huống chi thực hành luôn sáu đại hạnh ấy, có thể thẳng đến quả vị Phật Như Lai. Trong sáu cái đức lớn vô cùng này, đức bố thí là đứng đầu. Những ai xả thân mà lo đời, không kể mạng mình để giúp ích cho chúng sanh, những kẻ ấy đều hưởng được công đức cao siêu, đều chứng lên bậc Đại Bồ-tát và sắp tới bậc Phật Như Lai. Kia đức Quán Thế Âm Bồ-tát từ bi thay! Bao lần ngài vì chúng sanh mà cứu độ chẳng thôi!

Biết bao chúng sanh nhờ ngài bố thí mà thoát khỏi nạn nguy: trong những cơn hỏa tai, thủy ách, trong những lúc ngục tù, trần trời, trong những khi thuyền đắm, tàu chìm, trong những cảnh cướp giết, chiến tranh, người ta đều nhờ ngài mà được yên ổn! Cho đến có kẻ dữ muốn hại, ác thú đón đường, bùa chú ếm thư, người ta cũng nhờ ngài mà dứt sự lo sợ. Bởi vậy cho nên trong cõi Ta-bà này, ai nấy đều xưng ngài Quán Thế Âm là Thí Vô úy giả.

Lại như đức Thích-ca Mâu-ni, nhờ bố thí cho đời mà mau lên bậc Thế Tôn. Xem lại những đời trước của ngài, đều là những sự từ bi bố thí. Hóa sanh trong hạng

nào, ngài cũng nêu gương đại từ trong hạng đó. Từng làm các loại cầm thú, ngài đem thân mình ra mà trang trải, để cứu cho đồng loại trong mấy lúc nguy. Và trong những đời làm người của ngài, ngài cũng không hề quên xả thân vì chúng.

Hủy mạng mình để cứu lấy bầy cọp đói; đem thân mình ra nạp để thế mạng cho chim câu đang lâm nạn; từ trên đền cao xả thân nhảy xuống để hóa làm cá linh cứu bệnh cho nhân dân... Biết bao tích lành của ngài! Sự bố thí của ngài lên đến cực điểm. Ở đời, có ai đem vợ, đem con mà cho người ta không? Chỉ có ngài mà thôi. Tiền của bố thí hết, có con ngựa kéo xe đi cũng bố thí, rồi ngài ra mà kéo lấy xe. Kê xe cũng cho người ta nữa. Rồi có kẻ lại hỏi xin hai đứa con để đem về làm nô lệ, ngài cũng cho luôn. Đến khi có kẻ lại hỏi xin vợ, ngài cũng chẳng từ. Nhờ tấm lòng bố thí vô cùng vô tận, ngài mới mau lên quả Phật. Sự từ bi bố thí của ngài thật quá sức tin của nhiều người. Mà ngài có làm chuyện quá sức tin như vậy, ngài mới lên được cái địa vị chẳng ai mong mỏi được: Phật Như Lai, Thầy chung của chúng sanh, cao hơn các bậc trong trời đất.

Chúng ta đây, bởi chúng ta còn giữ lấy cái ta mãi, bởi chúng ta còn trọng cái thân mạng mãi, nên chúng ta còn làm chúng sanh mãi, còn luân chuyển trong các đường hèn mãi. Lắm người, dẫu gặp chuyện đại sự đáng ra ơn, mà một mảy lông cũng chẳng để mất! Như vậy mà mong vinh vang, phúc hậu sao cho được? Bao người vì sự bủn xỉn, nhỏ nhen, mà bị hành hạ trong các chốn nguy. Thế mà họ chưa tỉnh hồn. Ở đời, trong khi ta sống vì ta, ta phải cần tưởng tới thiên hạ nữa. Nên xét lại cảnh ngộ của những kẻ khác, đừng tìm dịp mà giúp họ luôn. Ta nên mau mau mà thi hành sự bố thí vì chúng sanh vậy.

Nhưng muốn thành tựu đức bố thí, chúng ta phải bố thí với tấm lòng từ bi, thành thật, trong sạch, quảng đại.

Như đời đến có người nài nỉ, khẩn cầu, mới chịu cho ra một cách miễn cưỡng, đó chẳng qua là sự bố thí tìm thường mà thôi. Chớ như nhận biết ý của kẻ đang cần dùng, biết trước cảnh người thiếu hụt, cùng là luôn tìm dịp mà trợ giúp cho mọi người, tự mình khai tâm mà cho một cách vui vẻ, đó mới thật là đức bố thí.

Lại như cho rồi mà nghĩ lại tiếc, giận, đó chỉ là sự bố thí tìm thường mà thôi. Còn như cho rồi mà chẳng tiếc, đó mới thật là đức bố thí.

Như những kẻ giàu có mà thấy xa hiểu rộng, thấu đạt cái tánh vô thường của sự vật, thường nghĩ rằng: “Của cải này nếu chắt chứa thêm mãi, rồi có ngày nào đó cũng phải hết, gặp khi trộm cướp vợ vét cũng sạch, hỏa hoạn đốt cháy cũng rụi, bão lụt lôi cuốn cũng tiêu”. Nghĩ vậy, hằng vui lòng bố thí một cách rộng lượng. Đó mới là đức bố thí của Bồ-tát vậy.

Như bố thí, cúng dường mà mong quả báo phước lạc ở đời này và ở đời sau, mong cho được thêm giàu có sang trọng, mong được hưởng cảnh tiên, đó chẳng qua là sự bố thí tìm thường mà thôi. Còn bố thí mà chẳng cầu sự báo ứng, đó mới thật là bố thí vậy.

Chí như vì sợ sệt mà cho, vì danh tiếng mà cho, vì việc giao thiệp mà cho, vì lòng tự cao mà cho, vì muốn hơn người mà cho, vì cầu thân thế mà cho, những việc ấy chẳng qua là sự bố thí tìm thường mà thôi. Chẳng khác chi sự đổi chác ở chợ búa! Cũng chẳng khác chi trồng cây mà mong được hoa thơm, quả ngọt, cùng mong cho có bóng mát hoặc có cây để cất nhà!

Bực Bồ-tát thành tựu đức bố thí, chẳng có những tâm tưởng ấy. Trong khi bố thí hoặc cúng dường, người chẳng nhìn thấy người cho, kẻ nhận; chẳng thấy món mình cho, dầu tiền, dầu vật; chẳng kể là có phước hoặc chẳng có phước; chẳng thấy nhân hoặc quả; chẳng thấy nhiều hoặc ít; chẳng hề khinh rẻ người xin. Vì làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, vì cầu cho chúng sanh hết phiền não, đau khổ, cho nên lúc nào người cũng vui lòng bố thí: bố thí bằng vật chất, từ manh quần tấm áo, bát cơm tô canh, mền chiếu ván giường, thuốc thang trị bệnh, cho đến vàng bạc châu báu, vợ con tôi tớ, thành quách đền đài! Lại bố thí bằng tinh thần, dạy cho các pháp lý, tinh ngộ cho chúng sanh bằng các lẽ thế gian và xuất thế gian, diu dắt họ bằng sự hiểu biết vô biên của mình!

---o0o---

2. Trì giới

Tiếp theo đức bố thí là đức trì giới, cũng có thể làm cho người tu đắc đạo, chứng quả, thành Bồ-tát và vào Phật quốc. Giới hạnh, tức là phần lớn trong phong hóa nhà Phật, là một nền tảng đã từng độ cho con người thoát khỏi bến mê, bước lên bờ giác.

Phật từng cho rằng giới hạnh tức là chân tảng của nhà tu hành. Tỷ như người thiếu chân thì chẳng đi đến đâu được. Người chẳng trì giới cũng như thế, không làm sao lên cõi trời, về cảnh Phật được.

Giới hạnh cũng tỷ như chiếc xe. Giả như một kẻ ngồi trên cỗ xe xấu tệ, khi đi tới chỗ đường gập ghềnh, nguy hiểm, thì chiếc xe bẽ bánh hoặc gãy chốt! Người thiếu giới hạnh cũng như thế, tự mình phải sa lạc trong rừng ma quỷ, nguy khốn tại đèo phiền não, mà chẳng tới cảnh thành thị an ổn là Niết-bàn.

Giới hạnh lại tỷ như chiếc phao nổi. Người đương bị nạn giữa biển, nhờ ôm phao mà lợi, nương theo đó mà vào tới bờ. Trong khi còn chơi vơi giữa biển, nếu để cho phao ấy tổn hại đi một chút, dầu nhỏ như mũi kim, thì dần dần phao xẹp hết hơi, mạng mình phải mất! Giới hạnh cũng như chiếc phao ấy vậy. Nếu người tu hành hủy phạm giới, dù chỉ là phần nhỏ, thì chìm nơi biển luân hồi, chẳng mong tới bờ Niết-bàn.

Về giới hạnh, hạng tại gia trì Tam qui Ngũ giới, trì danh hiệu Phật A-di-đà nếu mình là người tu tịnh độ, trì Tám giới, Mười giới, hoặc làm Mười điều lành. Cũng có người trì giới Đại thừa là Bồ-tát giới, giới chung cho cả hạng xuất gia và hạng

tại gia. Giới này tất cả là 10 điều nặng và 48 điều nhẹ. Hạng xuất gia có người thọ trì Bồ-tát giới. Nhưng phần nhiều thì giữ giới tỳ-kheo là 250 giới, giới tỳ-kheo ni là 348 giới.

Trong giới tỳ-kheo và tỳ-kheo ni hay là cụ túc giới có bốn giới quan trọng là: Không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói láo. Người tu nếu để phạm vào bốn giới ấy, tức làm mất tịnh hạnh, bỏ rơi địa vị của mình. Nhưng dầu là bốn giới hay bao nhiêu giới cũng vậy, đều dồn lại còn cái giới thanh tịnh, trong sạch không mà thôi. Vậy thì giữ giới đặng cho thanh tịnh, thanh tịnh nơi thân thể, thanh tịnh nơi lời nói và nhất là thanh tịnh nơi tâm ý. Người trầm tĩnh mà sống theo giới hạnh sẽ thấy mình trong sạch, thơm lành. Các thể hiệp lại nơi mình, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều tĩnh mịch, an nhiên, không còn nhiễm các sự dơ bẩn, cấu trược ở cõi trần. Con mắt nhờ thanh tịnh bèn mở thông, trông ra thấy các cõi trong trời đất, thấy khắp nơi khắp chốn và từ vật nhỏ nhất đến vật to tát, thấy qua các lớp, không còn cái chi án khuất hết. Lỗ tai nhờ thanh tịnh, bèn mở thông, nghe ra các thứ tiếng trong hoàn cầu. Nghe qua hiểu biết; và dù xa, gần hay đâu đâu, người thanh tịnh cũng nghe rõ hết. Lỗ mũi nhờ thanh tịnh mà mở thông, nhận ra các thứ mùi trong vũ trụ, nhận biết các bậc chúng sanh ở đâu hoặc làm gì. Người biết tới con trai hay con gái ở trong thai và ngày sau trẻ ấy sẽ làm những gì. Cái lưỡi nhờ thanh tịnh mà mở thông, các món ăn vật uống để lên miệng đều hóa ra thơm, lành, ngon ngọt. Người thanh tịnh ăn các vật, chẳng biết cái chi là dở, là hôi, cho đến các món độc để lên lưỡi người cũng thấy là ngọt ngào, tươi dịu. Thân thể, tay chân, nhờ thanh tịnh bèn trở nên sáng suốt như mảnh gương. Trông vào thân, thấy ra các nơi trong vũ trụ và các hạng chúng sanh. Vì tất cả các nhân vật đều rơi vào cái thân trong trẻo của nhà tu hành. Còn đến cái ý của người trì giới hoàn toàn thì càng quý hóa hơn nữa. Người thanh tịnh nghe thấy sự gì tuy ít mà biết ra nhiều, chữ nghe một mà nghĩa biết ra trăm ngàn vạn ức. Các tục lệ của đời, những câu ca dao, những lời nói quen miệng, người xem thấy có ăn nhập với đạo lý hết. Người trì giới nhờ cái ý mở thông mà sáng suốt, tấn hóa vô cùng.

Kẻ tu hành cần phải trì giới, giữ mình cho thanh tịnh. Có thanh tịnh mới đắc đạo được. Trong người nhờ thanh tịnh, tâm ý lành của mình mới từ từ vươn lên, trải qua các nơi trong châu thân mà làm cho sáng suốt, tinh anh.

Những người tu hành, dầu là bậc sư trưởng mà chưa được thanh tịnh, hãy còn tham lam, sân hận, thì không thể nào đắc đạo, chứng quả. Kìa như Đề-bà-đạt-đa vì một lúc giận Phật mà mất các phép linh. Lại như một vị tiên nhân vì mê nghe tiếng ca, nhạc của một cô thần nữ mà lạc mất phép hay.

---o0o---

3. Nhận nhục

Đức nhẫn nhục, cũng như đức bố thí và đức trì giới, rất cần cho nhà đạo. Lắm người cũng nhờ nhẫn nhục mà mau thành Phật. Trong khi người tu thực hành bố thí đặng trừ tánh tham lam bồn sên, thực hành trì giới đặng trừ tánh tà ác, thì người thực hành nhẫn nhục trừ được tánh nóng nảy, sân hận. Sự nhẫn nhục cũng tiếp tay mà giúp cho người được thanh tịnh, yên ổn, khoái lạc, giúp cho người mau thành tựu trên đường huệ. Sự nóng nảy bất cập làm cho con người xa nẻo phải; sự giận hờn làm cho con người phải thô lỗ; sự xao xuyên, oán thù làm cho con người bối rối, chẳng yên và tâm trí bấn loạn, ngu mê. Ấy là một thứ lửa độc đốt cháy mất các tánh tốt của ta. Sự nhẫn nhục làm cho con người an hòa, tinh táo, giữ được mức vừa phải, trung bình. Sự nhẫn nhục làm cho con người nhã nhặn, trầm tĩnh mà đối phó với hoàn cảnh. Sự nhẫn nhục làm cho con người hòa hoãn, mực thước, tự nhiên, minh mẫn mà nhìn rõ sự vật. Ấy là một thứ nước lạnh, tưới tắt ngọn lửa độc. Biết bao sự việc bởi nóng nảy, gấp rút mà chẳng thành; bởi sự giận hờn ganh ghét mà ngưng dứt; bởi sự bối rối phiền não mà hư hại!

Biết bao việc nhờ nhẫn nại mà hoàn thành, nhờ nhịn nhục mà sống còn, và nhờ trầm tĩnh, nhu hòa mà kết quả tốt đẹp! Những nhà tu hành mà có nhẫn thì bao nhiêu việc khó đều hóa ra dễ, bao nhiêu việc nghịch đều hóa ra thuận, bao nhiêu việc nguy đều hóa ra an.

Từ xưa đến nay, các nhà đạo đều đề gương nhẫn nhục thành tựu lại cho đời. Cái gương cao viễn hơn hết là đức Thích-ca Mâu-ni. Chư đệ tử hãy tưởng tượng một người ngồi giữa trời trong cơn lạnh lẽo, mưa gió, nhằm tiết đông giá buốt. Ngồi ngày này đến ngày kia, tháng kia qua tháng nọ. Trong khi ngồi yên chẳng động, thì chim câu bay xuống mổ hết cơm để trong bình bát, bày trẻ lấy đá, lấy đất mà ném vào mình, và muỗi mòng chích cắn tứ tung. Ở đời có ai chịu nổi cảnh ngộ như vậy không? Đức Thích Tôn vì quá sức lướt các nỗi khổ, cái thân của ngài sắp chịu không nổi, thì sức thần của ngài phải xông ra mà phụ trợ, bấy giờ thần rắn mới hiện ra mà bao phủ, chở che cho ngài. Nhờ sự nhẫn nhục quá thể đó, ngài thành Phật Như Lai, Thầy chung của thánh, tiên, thần, người.

Chẳng những ở một một đời thành Phật, ngài nêu gương nhẫn nhục, mà trong bao đời đã qua, ngài đã từng tu hạnh nhẫn nhục và đặc nhẫn nhục Ba-la-mật. Trong những khi ấy, chẳng những ngài không oán hờn kẻ ác tâm cố ý hại mình, ngài lại còn đem lòng từ bi mà độ họ nữa! Như thuở xưa, trước khi thành Phật đến năm trăm đời, ngài làm một vị tu sĩ trên núi cao, nhân thành tựu đức nhẫn nhục, mà người đời gọi là nhẫn nhục tiên. Thuở ấy, ngài ngồi thiền nơi một cội cây trong rừng. Vua Ca-ly, một vị vua hung bạo và say mê ngũ dục, dắt đoàn cung phi ra khỏi hoàng thành mà du ngoạn. Trong khi vua đương hưởng sự vui thích, nhiều cô thể nữ tách vua mà đi dạo, đến cội cây và gặp vị tiên nhân. Các cô làm lễ ngài, ngài bèn thuyết pháp cho các cô nghe. Chợt vua hiện lại, sanh lòng sân hận, vắn nạn vị tiên nhân, rồi dùng dao bén mà cắt tai ngài, cắt mũi ngài, chặt tay chân ngài. Lúc ấy, Bồ-tát vẫn thản nhiên, chẳng hề biến sắc, không một mảy may sợ sệt, oán hờn.

Bấy giờ, quần thần chứng kiến sự tàn bạo của vua, họ ngăn cản chẳng được, thấy đều rơi nước mắt. Các cô thể nữ cũng ôm mặt mà khóc, chẳng dám nhìn! Từ trên không trung, chư thiên ném xuống những cát, gạch, đá như mưa trút, để tỏ lòng phẫn uất của các ngài.

Ca-ly vương lấy làm sợ sệt và hồi ngộ, bèn đến trước đức Bồ-tát, làm lễ cầu sám hối. Vị tiên nói rằng: “Đại vương! Ta chẳng có lòng giận, cũng chẳng có lòng tham.”

“Bạch Đại đức! làm sao tôi biết chắc rằng ngài chẳng có lòng giận hờn?”

Đại tiên liền phát nguyện rằng: “Nếu thật ta chẳng có lòng giận hờn, nguyện cho thân thể ta bình phục như cũ, đừng làm chứng cho lời của ta!”

Liền đó, thân của vị tiên bình phục và ngài thuyết pháp độ vua.

Lại còn gương nhân của đức Quán Thế Âm Bồ-tát. Vì muốn tiện độ đời, ngài thường giáng trần, nêu gương từ bi nhẫn nhục để cho chúng sanh hồi tâm hướng thiện. Hóa sanh làm bà công chúa Diệu Thiện, con vua Trang Vương, công chúa vì mộ đạo, chẳng thuận ý cha mà bị đày ải, hành hạ khổ sở. Thân ngọc ngà của công chúa phải đi tưới vườn, gánh nước, lang thang lượm thớt ngoài đồng, mà tâm của bà chẳng hề xa Phật. Từ bi, nhẫn nhục, bà đành cam các nỗi khổ để cầu cho cha bỏ tà theo chánh và đăng độ cho bá tánh nhân dân!

Hóa sanh làm Thị Kính, cam chịu hàm oan, ngài tách xa chồng mà nương mình nơi cửa Phật. Bấy giờ giả trai, tưởng đâu yên nơi mà tu niệm! Nào ngờ bị gái trặc nét phao vu rằng ngài tư tình với nó mà sanh con. Ngâm sâu nuốt đắng, ngài nhận lãnh đứa con của nó. Ngài phải bị làng xã chê bai, đánh đập, bị dân chúng ngạo báng, chửi bới, bị chư tăng ruồng rẫy, khinh khi. Đến chừng ngài tịch, chúng mới nhận ra ngài là phận đào thơ liễu yếu, đã chịu oan nỗi chồng khờ, lại thọ uổng nỗi gái dâm, mà không hề biện bạch! Cao thượng thay gương kiên nhẫn của đức Bồ-tát! Vậy có câu rằng:

*“Chữ rằng nhẫn nhục nhiệm hòa,
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu!”*

Và đức Nhật Liên Bồ-tát, giáo tổ Pháp Hoa tông cũng là một gương nhẫn nhục vẹn toàn. Vì yêu đạo lý và muốn truyền pháp giúp đời, giáo tổ bị ngược đãi, bị phá khuấy, bị đánh chửi, nhục mạ. Ngài lại bị đày đến nơi hoang đảo, nơi chôn ma thiêng nước độc, bị tù tội mấy phen. Cho đến ngài bị đem ra pháp trường mà xử trảm. Song lòng nhẫn của ngài chẳng lung lay. Rốt cuộc người ta phải phục tùng ngài và nhìn nhận giáo lý của ngài. Cho đến nay, ghi nhớ công đức ngài, mỗi năm dân tộc Nhật Bản đều có làm lễ kỷ niệm ngài.

Trong các Kinh Phật, đều có dạy người ta tu đức nhẫn nhục để độ mình và độ người. Đối với mọi sự khổ nơi thân và tâm, mà tự mình chẳng nhẫn chịu, còn sanh lòng buồn giận oán ghét, thì làm sao mà độ chúng sanh ra khỏi dòng sông phiền não?

Ở đời, hằng có ba cơ hội để rèn luyện, để chứng minh đức nhẫn nhục của mình. Ấy là: 1. Thân nhẫn, 2. Khẩu nhẫn, 3. Ý nhẫn.

1. Về thân nhẫn, như có ai đánh đập mình, phá hại mình thì mình an nhiên mà chịu đựng. Như những nhà thế lực dùng oai quyền mà thi thố với mình, mình chẳng một mảy giận hờn! Kìa, vua A-xà-thế nghe lời xúi giục của Đề-bà-đạt-đa, thả voi dữ ra để chà đạp Phật, thế mà Phật thuyết pháp độ vua phát tâm Bồ-đề! Lại chính Đề-bà-đạt-đa lăn đá hại Phật, làm cho Phật đổ máu nơi chân, thế mà Phật vẫn tha thứ cho!

2. Về khẩu nhẫn, như có kẻ đến chửi mắng mình, mình lặng thinh mà chẳng chửi mắng lại. Như có kẻ dùng lời phi lý mà chê trách mình, mình sẽ dùng lời nhu hòa mà giải lẽ phải cho họ nghe. Như có kẻ ngang ngược vu cáo mình, mình sẽ mặc nhiên. Kìa đức Phật khi xưa đang giảng kinh, có một cô gái vào pháp hội mà vu oan rằng ngài ăn ở với nó đến có thai. Ngài vẫn cười. Có nhiều người nơi ấy đòi đánh cô, nhưng Phật cản lại!

3. Về ý nhẫn, như có ai giận mình, ghét mình, oán mình, mình vẫn một lòng an lạc, ôn hòa. Như có ai có ý khuấy rối mình, tâm mình chẳng hề tán loạn. Kìa đức Thích Tôn khi đi truyền đạo, sáu phái ngoại đạo bên Thiên Trúc hằng oán hận ngài, khuấy rối ngài, xúi giục dân chúng bỏ ngài. Thế mà ngài vẫn tha thứ cho họ, thường hay thuyết pháp độ họ nữa.

Và lại, do đức nhẫn nhục, người ta mới biết phân biệt nhà tu hành sáng suốt với kẻ phạm tục mê muội. Kẻ ngu muội phạm tục, đối với sự đánh chửi, dầu đúng dầu sai, họ vẫn đem lòng hờn oán. Hạng tu hành, người nhân đức chẳng như vậy. Thoảng như mình có cơ để cho người ta đánh đập, chửi mắng, thì mình nên nhẫn chịu, dường như uống thuốc cam lộ! Đó là dịp để cho mình tu chỉnh lấy mình hầu có lìa khỏi sự lầm lỗi. Ví như mình vô can mà bị người ta đánh chửi một cách ngang trái, bị người ta phá hại một cách tàn bạo, thì mình nhẫn nại mà xét rằng: “Hiện nay mình vô tội. Nhưng có lẽ là nghiệp đời trước còn rơi lại, nên mới ra nông nỗi!” Hoặc là mình trầm ngâm nghĩ ngợi rằng: “Người ta vốn là tứ đại giả hiệp, vốn là ngũ uẩn vô thường. Thật chẳng có người. Như vậy, ai là kẻ đánh chửi? Ai là kẻ bị đánh, bị chửi?” Hay là mình hỷ xả mà xét rằng: “Kẻ ấy là người ngu dại, điên cuồng; và còn ở trong vòng tham lam, sân hận, si mê. Mình nên thương xót hạng người như vậy”.

Đức Phật có dạy rằng có ba phép nhẫn. Ấy là: 1. Sanh nhẫn, 2. Pháp nhẫn, 3. Vô sanh pháp nhẫn.

1. Về sanh nhẫn, đối với tất cả chúng sanh, dầu nhỏ như con muỗi, con kiến, con rệp mà chích, cắn mình, mình cũng không đem lòng giận mà hại mạng chúng nó; dầu lớn như loài người mà đánh đập mình, mắng chửi mình, phá hại mình, mình cũng không oán ghét mà báo thù. Đó gọi là sanh nhẫn, hữu tình nhẫn, cũng gọi là nại oán hại nhẫn.

2. Về pháp nhãn, đối với cảnh vô tình làm trở ngại, nghịch hại mình, như nắng, mưa, gió, lạnh, bão lụt, hỏa hoạn, v.v... mình đều chịu được mà không giận trách, không than phiền.

Đó kêu là pháp nhãn, phi tình nhãn, cũng gọi là an thọ khổ nhãn.

3. Về vô sanh pháp nhãn, đối với chúng sanh phá hại mình, đối với các pháp làm khổ mình, mình coi là chẳng có.

Ấy nhờ mình xét thấy cái thật tướng của chúng sanh và của các pháp, vốn không sanh, không diệt, khi có, khi không, chẳng có cái thể tánh bền vững. Như chúng sanh chỉ là tứ đại, ngũ uẩn giả hiệp mà thôi. Còn các pháp chỉ là những nhân duyên kết cấu mà thôi. Xét như vậy, nhà đạo không còn chấp mình, chấp người, chấp chúng sanh, chấp các pháp. Đạt đến mức nhãn ấy là đạt địa vị bất thối Bồ-tát, trong lòng hết mọi mối buồn, giận, lo, sợ. Nhân đó, đắc các phép thần thông độ thể của Bồ-tát. Như vậy là nhãn nhục Ba-la-mật. Đó gọi là vô sanh pháp nhãn, cũng gọi là Đế sát pháp nhãn.

---o0o---

4. Tinh tấn

Với cái đức tinh tấn, này, người tu diệt sự giải đãi, biếng nhác trong tâm. Nhờ tinh tấn, sốt sắng, dũng mãnh, chuyên cần, người tu chẳng biết mệt mỏi chút nào hoặc về thân, hoặc về tâm. Những kẻ lười biếng tìm đủ dịp, lấy đủ cớ mà trốn tránh, chối từ phận sự. Hoặc họ bảo rằng sớm lắm, chưa phải lúc; hoặc họ bảo rằng muộn lắm, không thể làm. Hoặc họ nói nắng, nói nực, nói lạnh, nói mưa, nói đau, nói yếu, chê trách người vật, than phiền hoàn cảnh. Còn người tinh tấn thì bao giờ cũng nhậm lễ, sẵn sàng, không bỏ qua dịp phải, chú ý đến cơ hội, rất tiết kiệm thì giờ, lại còn tự tạo nên những cảnh thuận tiện nữa. Không làm bằng tay thì làm bằng trí, không làm cho mình thì làm cho người, chẳng hề biết nghỉ ngơi như thường tình.

Người tinh tấn tỷ như dòng nước, dầu cho nhỏ yếu, nhưng chảy mãi thì cũng xoi thủng được, làm mòn được hòn đá to. Kẻ giải đãi tỷ như người đào giếng, dầu có sức mạnh, nhưng đào được nửa chừng rồi ngán mà bỏ, thì làm sao có nước mà uống?

Người tinh tấn về đạo bao giờ cũng sốt sắng mà bố thí cho đời, lo cho chúng sanh về tài vật và về pháp lý. Người tinh tấn bao giờ cũng sốt sắng mà trì giới, lo cho thân tâm trong sạch, chẳng chút bợn nhơ vì sở dục. Người tinh tấn bao giờ cũng sốt sắng mà nhẫn nhục, cam chịu các sự đắng cay, khổ não, hoạn nạn, lãnh lấy các điều oan uổng vì chúng sanh. Người tinh tấn bao giờ cũng sốt sắng mà tham thiền, lắng người trọn đời chẳng ngủ, ngồi yên một chỗ mà định thần tu niệm. Cho nên tinh tấn cũng là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định và trí huệ. Thực hành tinh tấn

tức là thực hành các hạnh nguyện kia; và thực hành tinh tấn cho hoàn toàn thì hành mấy nền đức kia cũng được hoàn toàn nữa.

Người tinh tấn có bốn đại nguyện mà trải qua nhiều đời đều tận tâm gìn giữ, thực hiện.

a) Bao giờ cũng quyết diệt các mối phiền não trong người, diệt các sự tham ác, sân hận, si mê. Tức là diệt thất tình: mừng, giận, buồn, sợ, yêu, ghét, tham; và lục dục.

Phiền não khi chưa phát khởi nơi ta, thì ta phải phòng bị xa lánh chúng nó trước. Đến chừng có cơ hội, chúng nó phát động nơi ta, xúi giục ta, thì ta phải diệt trừ chúng nó, vượt khỏi sức quyến rũ, sức chế ngự của chúng nó vậy.

Một đàng khác, chúng ta phải tu tập pháp lành. Khi trong tâm ta thiếu những đức lành, ta phải phát khởi những đức lành ấy. Và mỗi khi ta có được những đức lành nào, ta cố sức mà duy trì và bồi dưỡng chúng nó.

Xa lánh phiền não, vượt khỏi phiền não, phát khởi những đức lành, duy trì đức lành, đó là bốn phận sự hằng ngày của người tinh tấn chân chánh. Vậy tinh tấn tức là:

Điều ác chớ làm,

Điều lành giữ lấy.

b) Bao giờ cũng quyết học hết các pháp môn. Pháp Phật đã là vô tận, mênh mông, giải không cùng, nói không xiết, bao la, rộng lớn như cát sông Hằng. Song người tinh tấn quyết định phải cho thông hết mới nghe, dầu là pháp môn Hiền giáo hay là pháp môn Mật giáo, dầu là pháp môn thế gian hay là pháp môn xuất thế gian. Ngoài ra, người tinh tấn cũng học hỏi và nghiên cứu các pháp môn của ngoại đạo, các pháp thiện xảo về văn chương, khoa học kỹ nghệ, toán số, y học, âm nhạc, thiên văn v.v... Vì bậc đại Bồ-tát cần phải biết tất cả đặng tùy duyên mà độ đời. Chính Phật là bậc hiểu biết tất cả, vì ngài đã tinh tấn học hết các pháp môn vậy.

c) Bao giờ cũng quyết độ tất cả chúng sanh. Người tinh tấn sẵn lòng mà giúp người, cứu đời, không trừ bỏ một chúng sanh nào. Bao giờ người cũng hết sức lo cho chúng sanh. Trong khi tu học lục độ, người đã dũng mãnh đem lục độ ra mà độ chúng sanh rồi: Những lúc cần phải bố thí, thì người bố thí cho chúng sanh, đem thân thể mà cung phụng, đem tiền của mà chu cấp. Người cũng độ đời bằng sự trì giới, tự mình hộ trì giới luật dường như bảo châu, đem gương trì giới mà soi cho đời, dạy dỗ cho đời biết giới hạnh, phong hóa, đạo nghĩa. Người lại khuyên đời bằng sự nhẫn nhục, đem những lẽ nhu hòa thiện thuận mà giáo hóa những kẻ nóng nảy, tham mê. Người cũng dùng đức tinh tấn mà thực hiện trong đời, khiến người diệt trừ phiền não và tăng tấn đức lành. Người cũng tự mình thiên định, đặc pháp thiên định và nung chí cho những người tu học về pháp ấy. Người được trí huệ sáng suốt, đem sự sáng suốt của mình mà soi tỏ cho người khác, đem sự hiểu biết của mình mà khai hóa cho đời. Đó là tinh tấn mà làm hạnh tự độ độ tha, tự giác

giác tha; tinh tấn mà độ cho vô lượng chúng sanh thành Phật trước mình. Bậc tinh tấn dùng các phương tiện trong lục độ mà độ cho chúng sanh trong khi mình còn tu học chớ chẳng chờ đến lúc mình thành Phật rồi mới độ sau. Vì thời kỳ đó còn xa, mà hiện thời chúng sanh vẫn đau khổ, mê lầm, mình há làm ngơ sao?

d) Bao giờ cũng quyết thành Phật. Người tinh tấn Đại thừa để cái mục đích mình vào sự thành Phật. Đồng mãnh mà thi hành giới luật, cố công mà học các pháp môn, gắng sức mà thâm xét, tham thiền. Người tinh tấn hành tất cả lục độ một cách triệt để. Người bình tĩnh và sáng suốt mà thấy rằng mình có Phật tánh, Như Lai tánh. Người tự nhận rằng hiện thời mình là một đức Phật lý, một đức Như Lai lý, và trong một đời sau, về thuở tương lai thế nào mình cũng đạt cả lý và sự, chừng ấy mình sẽ lên ngôi Chánh giác, Phật, Như Lai, Thế Tôn.

Đó là bốn điều nguyện lớn, mà lúc nào người trì tinh tấn Ba-la-mật cũng đồng mãnh mà thi hành.

Trong kinh Pháp Hoa, đức Thích Tôn phán rằng ngài nhờ thọ trì tinh tấn mà chóng thành Phật. Có một đời kia, ngài với A-nan đều phát tâm Bồ-đề cùng một lúc, tức là hai người trong một lúc quyết ý tu cho thành Phật. Ngài bèn trì tinh tấn, A-nan lo hộ trợ pháp Phật. Từ buổi phát tâm tới sau, ngài quả quyết, phấn chấn trong sự tinh tấn, nên ngài đã thành Phật. Còn A-nan hiện làm Bồ-tát, cũng còn hộ trợ Pháp tạng, chứ chưa lên ngôi Phật.

---o0o---

5. Thiền định

Cái đức thiền định, này cũng là vô tận, không thể lượng xét, nghị luận bằng lời nói, bằng câu văn. Nó cũng quan hệ chặt chẽ với mấy cái đức kia, và lại còn trọng hệ hơn nữa. Chính nó dẹp cái mê, diệt cái dốt, làm cho người ta minh mẫn, sáng láng, đắc đạo.

Thiền định là suy nghĩ, thâm xét, phân biệt, tìm hỏi cho thấu đáo. Thiền định thuộc về cõi tưởng, cõi trí, cõi siêu hình. Thiệt là một cõi mênh mông như hư không, bao quát như vũ trụ, khó mà giải cho tường tận. Và như có ai thông hết các phép thiền mà toan giải ra, cũng không bao giờ giải cho hết.

Biết bao từng, bậc trong chôn Thiền-na! Từ người mới tập tành, đến người khá trôi, rồi đến người vào vòng, cho đến chư Tiên, chư Thánh, chư Bồ-tát, chư Phật, các hạng người đều thiền định khác nhau, tùy theo sở học, sức lực và duyên nghiệp của mình. Bậc thì tham thiền, thâm xét đặng diệt những điều tệ, thói hư của mình. Bậc thì định trí, định tâm đặng tĩnh dưỡng tánh tình, đức hạnh của mình. Bậc thì lo trau dồi lòng dạ, lo nung đúc những đức từ, bi, hỷ, xả để hộ niệm các chúng sanh. Có bậc ngồi thiền đặng thấu những cái chưa hiểu, rõ những chỗ còn nghi. Cũng có bậc mạnh dạn mà tham thiền đặng vừa diệt các sở trước, vừa đắc những phép thần. Những vị này tu tập trong bốn bậc thiền, chúng lên từng bậc thiền, đắc nhập từng

quả đức, cho đến chứng bậc thiên thứ tư. Cao hơn nữa, thiên định của chư Bồ-tát còn chia ra nhiều bậc nữa. Những vị này mỗi khi ngồi thiền thì thân, tâm chẳng động, theo tiếng Phạm là nhập phép Tam-muội, các ngài mặc sức mà tưởng đến một vấn đề hết ngày đến tháng, qua năm, có khi suốt đời! Dưới đây là mấy phép thiền trong những phép thiền của đức Diệu Âm Bồ-tát:

1. Diệu tràng tướng Tam-muội
2. Pháp Hoa Tam-muội
3. Tịnh đức Tam-muội
4. Túc vương hý Tam-muội
5. Vô duyên Tam-muội
6. Tri ân Tam-muội
7. Giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam-muội
8. Tập nhất thiết công đức Tam-muội
9. Thanh tịnh Tam-muội
10. Thân thông du hý Tam-muội
11. Huệ cự Tam-muội
12. Trang nghiêm vương Tam-muội
13. Tịnh quang minh Tam-muội
14. Tịnh tạng Tam-muội
15. Bất cộng Tam-muội
16. Nhật triên Tam-muội ...

Chư Bồ-tát đã từng sống đời trong sạch vì chúng sanh, đã từng từ bi bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn vì chúng sanh. Cho nên các ngài thiên định mau đạt kết quả. Lại nữa, bao đời qua các ngài đã từng tham thiền nhập định, cho nên các ngài thấu hiểu rất nhiều phép thiền. Chư Đại Bồ-tát là những đáng thành tựu, chỉ còn chờ thời gian là lên ngôi Phật Như Lai, nên các ngài có biết bao phép Thiền thanh tịnh. Thường thường, ta thấy chư Đại Bồ-tát đắc hai phép thiền này mà các ngài hay dùng: Hiện nhất thiết sắc thân Tam-muội và Hiện nhất thiết ngữ ngôn Tam-muội. Với phép thiền trước, các ngài biết rõ các hình sắc trong vũ trụ, các ngài hiện ra hình nào, thân nào, hóa ra nhân vật nào cũng được. Cho nên các ngài khi thì hóa ra Phật, khi thì hóa ra Phạm Thiên và các vua cõi trời, lắm khi hóa ra Tiên, Thần, người, thú, quý, ma, đặng cứu vớt, độ chúng sanh. Với phép thiền thứ hai, các ngài nói ra các thứ tiếng, và nghe được các thứ tiếng trong vũ trụ, tuy rằng mình ngồi một chỗ. Các ngài nghe tiếng các hạng chúng sanh. Các ngài nghe tiếng chư Phật, chư thánh, chư thần. Các ngài nghe tiếng người ta trong các dân tộc, đàn ông, đàn bà, già, trẻ, bé, lớn. Các ngài nghe tiếng các thứ chim chóc, thú vật, các loài ngạ quỷ. Các ngài nghe tiếng các thứ trống, chuông, kèn, sáo, tiếng cầu khẩn, tụng niệm. Các ngài nghe các thứ tiếng vui, buồn, khô lỵ, kêu rên, sâu nã. Nghe như vậy để hiện đến các cảnh giới mà cứu độ chúng sanh đúng lúc.

Cao hơn những phép thiền Tam-muội của Bồ-tát, phép thiền Tam-muội của Phật Như Lai thì cao siêu vô cùng, bao quát vô tận. Giả như hồi đức Phật Dược Sư Lưu Ly đắc đạo rồi, ngài nhập định phép Tam-muội gọi là “Trừ diệt nhất thiết chúng sanh sanh khổ não”. Trong khi ngài nhập đại định, từ nơi đỉnh đầu, hào quang chiếu ra. Trong hào quang ấy, thuyết ra câu chú này:

Nam-mô Bạc-già-phật-đế, bệ-sái-xã lữ-rô. Bệ Lưu-ly, bát-lạt-bà, hát-ra-xà-giã. Đát-đà-yết-đa-da. A ra-hát-đế. Tam-miệu, tam-bộ-đà-da, đát-điệt-tha. Án, bệ-sái-thệ, bệ-sái-thệ, bệ-sái-xã. Tam-một-yết-đế, Tá-ha.

Câu chú ấy từ trong hào quang của Phật thuyết ra rồi thì cõi đại địa chấn động, các chúng sanh đều được tiêu trừ bệnh khổ. Cho đến nay những ai đọc ra những câu chú ấy một cách thành tâm thì cũng được giải thoát khỏi cơn bệnh hoạn khổ não.

Lại như đức Phật Thích-ca, hồi thuyết xong kinh Vô lượng nghĩa, ngài bèn nhập định, ngài nhập phép định gọi là “Vô lượng nghĩa xứ Tam-muội”. Sau khi ra khỏi cơn đại định này, ngài sẽ thuyết diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Trong khi ngài ngồi đại định, từ khoảng giữa hai bên lông mày của ngài có phóng ra một luồng hào quang.

Luồng hào quang này chiếu ra cả muôn thế giới, làm cho hết thảy chúng sanh đều hiện ra rõ ràng. Lúc ấy, trước luồng hào quang của Phật, chư đại chúng thấy ra các chúng sanh thọ quả báo và hưởng phước do nơi sự hành động của mình từ trước: kẻ thì bị đọa khổ não ở các cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; kẻ thì làm người có vinh, có nhục; kẻ thì làm thân, làm quý; có kẻ làm chư thiên; và cao hơn nữa, những vị tu hành đắc đạo thì thành A-la-hán, Bồ-tát và có vị thành đến Phật Như Lai.

Sức thiền định của Phật là oai diệu vô ngần.

Đắc những phép thiền linh, mấy phép Tam-muội, tưởng cũng là công phu lắm. Nhiều vị trí chí cả năm, cả đời, chẳng biết việc chi khác, cứ chú tâm tham thiền. Lắm vị thắng phục sự ngủ, sự nằm, bao giờ cũng ngồi mà tư tưởng. Lắm vị quên ăn, mãi mê trong cuộc tham thiền; mà mấy vị ấy cũng chẳng muốn đi ăn uống, chỉ chú tâm trong định. Lắm vị nhập định quên cả thời gian, quên cả sự sống chết. Các ngài lấy sức lành mà hộ trợ thân thể, rồi ngồi trầm tư mặc tưởng nơi chốn rừng cao cả trăm, cả ngàn năm. Trong khi thân thể các ngài vẫn ngồi tự nhiên, không rã rục, thì dây leo bò quanh mình các ngài, cỏ hoa mọc lên trên mình các ngài, cho đến chim chóc làm tổ trên đầu các ngài! Trong quyển “Trí độ luận” có ghi lại một tích về hạnh tu thiền của đức Thích-ca, tưởng cũng nên thuật ra đây.

Có một thuở nọ, hồi còn làm Bồ-tát, đức Phật của chúng ta tên là Thượng-xà-lê. Ngài lên non tu thiền định và lấy hiệu là Lỗa Kế. Trong khi ngài lặng lẽ ngồi thiền, ngưng thở hết tháng thâu năm dưới một cội cây, thì chim ngõ chính ngài là một cái cây, bèn tụ lại làm tổ nơi đầu của ngài và chun vào tóc ngài mà đẻ trứng.

Chùng tỉnh giấc thiền, ngài biết rằng có chim làm tổ và đẻ trứng trên đầu ngài. Đức Bồ-tát bèn nghĩ rằng: “Nếu ta ra khỏi cơn thiền và lay động thì chim chẳng dám

đến nữa, mà những cái trứng trên này sẽ rớt bể hết”. Vì lòng từ bi, trọng sanh mạng, ngài nhập thiền trở lại. Mãi cho đến khi chim đẻ và ấp xong và chim con bay được, chùng ấy ngài mới ra khỏi con thiền và bước chân ra đi.

Công phu tham thiền vô lượng, vô biên mà còn chưa đắc đạo thay, huống chi những kẻ ngạo mạn ý mình cao học trong đời, muốn tu một ít năm cho nhập Niết-bàn?

Muốn thiền định cho tiện hơn hết, hãy tìm đến những non cao, rừng vắng. Ở đó thanh tịnh, cao ráo, mùi trần bay lên chẳng tới, nhà đạo dễ mà thâm xét. Cho nên ta thường thấy nhiều nhà vua chúa bỏ ngôi, lắm vị công hầu bỏ chức, bao nhà đại phú xuất trần, nhiều vị tăng đồ ưa tịnh, hay tìm đến nơi nhàn u, tĩnh mịch, vừa hưởng cái thú vị thanh cao nơi sơn lâm, động cốc, vừa trầm tĩnh mà tham thiền, nhập định.

Không được như vậy, thì đến mấy cảnh chùa xưa, những nơi tổ đình, mấy chỗ đã từng có cao tăng đắc đạo, cũng là chốn dễ tham thiền có công hiệu. Người tu vừa trầm tư mặc tưởng vừa niệm nhớ công đức của thầy xưa, cũng dễ mà lướt lên cõi tấn hóa về trí đức.

Tuy vậy, nói cho cùng thì chẳng luận nơi nào, miễn có kiên chí thì chỗ nào thiền định cũng được. Những vị xuất gia thong thả và những người tại gia có tịnh thất, đã đành là dễ tham thiền. Song những người nghèo cùng, bận rộn, cũng có thể chọn một chỗ trong nhà, và một giờ trong ngày mà giữ cho tâm trí dung hòa, an tịnh. Cho đến những kẻ vì sự sống mà phải rày đây mai đó, bôn ba đến các chợ búa, tỉnh thành, mấy kẻ ấy cũng có thể tham thiền được nữa. Trong khi bốn bánh xe hơi chạy vù vù trên đường nhựa, trong khi toa xe lửa trải qua các cảnh vật tươi xinh, hoặc thuyền tàu lướt sóng ngoài khơi, thì ta cũng có thể định tâm mà tập thiền. Hoặc khi nằm nghỉ lưng trong chón lữ quán bên đường, ta cũng nên niệm nhớ chư Phật được.

Vậy thì ai nấy đều tham thiền được hết. Và đối với người thế thường, bận việc thì có cách thiền định này để thực hiện hơn hết: niệm Phật.

Niệm Phật tức là nhớ tên một đức Phật, một đức Bồ-tát trong trí mình. Hoặc là niệm đức Thích-ca Như Lai, đức Di Lặc, đức A-di-đà, hoặc là niệm đức Quán Thế Âm, đức Đại Thế Chí, đức Văn Thù, đức Phổ Hiền v.v... Lắm người tùy dịp mà niệm tên của từng vị ấy. Và phần đông đều nguyện thọ trì một vị trong mấy vị ấy, nhất là đức Phật A-di-đà và đức Bồ-tát Quán Thế Âm. Có kẻ ngồi trầm tĩnh mà niệm thầm trong bụng, có người vừa niệm vừa lần chuỗi, hoặc một xâu chuỗi lớn 108 hạt, hoặc một xâu chuỗi nhỏ 18 hạt vừa cầm trong tay. Niệm Phật có lần chuỗi thì dễ nhớ, ngón tay hiệp với câu niệm trong trí mà ghi khắc vào tâm. Và lần xâu chuỗi nhỏ thì tiện hơn, bỏ túi gọn, cầm nơi tay những kẻ bất tín chẳng để ý, và có đi đâu xa đem theo cũng dễ dàng.

Có người tùy giờ, tùy ngày mà niệm tưởng thiền định. Lắm kẻ tùy khi hữu sự thì niệm. Mà nhiều vị rất chú tâm, bất kỳ ngày nào, giờ nào và ở chốn nào cũng niệm

tưởng được hết. Như vậy cái tâm không rời Phật, không rời sự lành. Tức là lúc nào cũng tham thiền nhập định, dầu đứng, đi, ngồi, nằm, cười, nói, uống, ăn.

Niệm Phật tức là thiền định. Niệm Phật và tin Phật thì lần lần trừ các tánh tham, ác, độc hiểm nơi mình. Niệm Phật thì ngày một thêm lành, thêm tốt, được từ, bi, hỷ, xả, được bồi dưỡng vào tâm trí những căn lành cội phúc. Niệm Phật thì trầm tĩnh, thanh nhàn, an nhiên mà trông ra hoàn cảnh, trừ lần nghiệp xưa, chẳng tạo ra nghiệp mới. Niệm Phật thì chẳng xao xuyến, bồn chồn, chẳng uất ức vì cảnh thế, chẳng tất bật vì sự đời, lại còn biết truy tìm, phán đoán, biết xét người, hiểu vật, biết so độ từ quá khứ, hiện tại cho đến vị lai. Niệm Phật cũng là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn. Chí tâm mà niệm Phật cũng đắc đạo ngay ở cõi này. Và niệm Phật cũng minh tâm kiến tánh và phát sanh trí huệ.

---o0o---

6. Trí huệ

Cái đức cuối cùng và cao viển này, vừa là một đức hạnh, vừa là kết quả của thiền định và của bốn đức trước hiệp lại. Thật vậy, người tu thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn để diệt cái tâm bủn xỉn, tà ác, nóng nảy, lười biếng, nên dễ mà tham thiền. Rồi người tu mới tham thiền, nhập định cho hết tán loạn, đắc Tam-muội, đặng mở thông trí huệ. Trí huệ tức là sáng suốt, thông minh, bác lãm, thấy xa, hiểu rộng, biết nhiều. Trí huệ tức là hết lầm, hết mê, hết vọng, hết bị lôi cuốn vào chónh thế cuộc, luân hồi, mà được tự do, tự tại, giải thoát ra ngoài Tam giới.

Ban sơ, muốn tạm giải thoát, người tu phải hành trì Giới, Định, Huệ. Nghĩa là giữ Giới cho dễ nhập Định; rồi có nhờ nhập Định mới phát Huệ; phát Huệ rồi thì thông minh, đắc đạo.

Kế đó, người tu cũng còn hành trì Giới, Định, Huệ nữa. Giới đây là giới hạnh để thành Bồ-tát. Người ta trì một giới hay nhiều giới trong mấy giới: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn. Nhờ trì giới hạnh đó, người ta nhập thiền định, Tam-muội và đắc trí huệ cao hơn.

Sau khi ấy, từ đời này tới đời kia, hết kiếp kia qua kiếp nọ, trải qua bao thế cuộc thay đổi, bại thành, người tu một lòng thọ trì không hủy phạm các giới hạnh Bồ-tát: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, với thiền định và trí huệ. Trì giới hạnh Bồ-tát để cứu độ chúng sanh; trải qua trăm ngàn vạn ức, vô lượng, vô biên kiếp, Bồ-tát xả thân vì đạo. Sau rốt thì đắc trí huệ của Phật, sự sáng suốt hoàn toàn, sự hiểu thông tất cả.

Chẳng những đức trí huệ là cái kết quả của đức thứ năm, Thiên-na Ba-la-mật, mà trí huệ cũng là bố thí, cũng là trì giới, cũng là nhẫn nhục, cũng là tinh tấn và cũng là thiền định. Nó quan hệ với năm đức trên một cách chặt chẽ vậy.

Là vì, muốn thành tựu đức bố thí, mà chẳng bố thí pháp thì làm sao đắc hạnh Đàn Ba-la-mật? Muốn bố thí pháp, ắt phải có trí huệ. Vậy Bát-nhã Ba-la-mật cũng là Đàn Ba-la-mật, đức bố thí.

Muốn thành tựu đức trì giới, mà chẳng có tâm rộng lượng, sáng suốt; khư khư giữ việc nhỏ mà bỏ việc lớn; chẳng biết phương tiện độ sanh, thì làm sao đắc hạnh Thi-la Ba-la-mật? Đó chẳng qua là giới hạnh tiểu thừa mà thôi, chớ chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật, trí huệ Đại thừa. Vậy Bát-nhã Ba-la-mật cũng là Thi-la Ba-la-mật.

Muốn thành tựu đức nhẫn nhục, mà lúc nào cũng chịu ép bức nhin nhường, thì làm sao mà xiển dương nền Phật Pháp? Làm sao đắc hạnh Đại thừa Sằn-đề Ba-la-mật? Hồi đức Phật còn trụ thế, một hôm đến ngồi ở một cội cây trong rừng vắng. Ở đó, có một con quỷ tên là Khoáng dã, kéo binh tướng đến bắt Phật đặng ăn thịt, Phật liền hóa ra hình vị đại lực quỷ là vua trong loại quỷ thần. Khoáng dã quỷ lấy làm sợ sệt, té quy và bất tỉnh. Phật bèn hiện ra hình thật, thuyết pháp độ quỷ Khoáng dã qui y Phật, bỏ sự giết mạng người, lại theo hộ trợ chúng tăng và các nhà tu Phật. Lại có một lúc, vua A-xà- thế nghe lời xúi giục của Đề-bà-đạt-đa, phục rượu cho con voi Hộ tài say và thả ra đặng chà đạp Phật. Voi xông lại định hại Phật. Bỗng Phật đưa thẳng hai cánh tay ra; từ nơi mỗi đầu ngón tay, hiện ra một con sư tử oai mãnh. Con voi thấy vậy sợ quá, hết say, hết hăng máu, sụp nằm sát trước chân Phật. Đức Thích Tôn liền vỗ về nó và thuyết pháp cho nó nghe. Vậy thì phương tiện, thần thông của Bát-nhã Ba-la-mật hằng phổ cập vào hạnh nhẫn nhục, cho nên bát-nhã Ba-la-mật cũng là Sằn-đề Ba-la-mật.

Muốn thành tựu đức tinh tấn, Phật tử phải có sẵn đức trí huệ của Như Lai ở nơi mình để soi sáng mình, để dắt dẫn mình. Nhờ có cái chánh trí, cái đại trí để phổ cập vào, mình mới dễ tu hành và chứng đắc cái chánh tinh tấn, đại tinh tấn. Đó tỷ như người có sức mạnh, có can đảm và có nghị lực, trong khi đi đêm trên đường xa, có đèn đuốc khai thông cho mình. Như vậy, Bát-nhã Ba-la-mật cũng là Tỳ-lê-da Ba-la-mật.

Sau rốt, muốn thành tựu đức thiên định, mà chẳng có trí huệ chiếu soi, thì làm sao đắc Thiên Ba-la-mật? Nhân đó, nhà tu hành có thể mắc vào cảnh thiên hữu lậu, chớ chẳng vượt lên cảnh thiên vô lậu; có thể làm theo tà định mà ngỡ là chánh định; rồi thì chấp trước, ngạo mạn, quay lộn trong chôn phiền não, luân hồi. Và lại, nhờ có trí huệ, nhờ sự nghiên cứu huệ điển, nhờ ưa gần gũi bậc thiện tri thức cao kiến, người tu thiên mới biết chỗ chứng đắc của mình, mới có thể sửa sang và bổ khuyết sở tu sở chứng của mình. Vậy trí huệ Ba-la-mật cũng là Thiên Ba-la-mật.

Đối với người tu cầu trí huệ, có ba phương cách, ba duyên có do đó mà trí huệ phát sanh. Đó gọi là Tam Huệ: 1. Văn huệ, 2. Tư huệ, 3. Tu huệ.

1. Văn huệ là cái trí huệ phát sanh do sự nghe giảng kinh thuyết pháp. Như ông Xá-ly-phát, bậc trí huệ đệ nhất trong các đệ tử xuất gia của Phật, khi còn tu theo ngoại đạo, một hôm nhân thỉnh pháp với một vị tỳ-kheo là Át-bê, nghe Át-bê

truyền cho một bài kệ bốn câu, liền tỉnh ngộ chỗ yếu lý và bỏ ngoại đạo. Bài tứ cú kệ ấy như sau:

Các pháp do nhân duyên mà sinh.

Các pháp do nhân duyên mà diệt.

Bậc thầy vĩ đại của tôi đây,

Thường giảng dạy các pháp như vậy.

Lại như đức Thích Tôn, sau khi lần lượt mở ra ba phương tiện, ba pháp môn để độ cho các nhà tu hành thành A-la-hán, thành Duyên giác, thành Bồ-tát, ngài bèn mở ra pháp môn thứ tư là pháp môn rốt ráo: với sự thuyết giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa, ngài truyền bá cái thừa duy nhất, pháp môn tổng hợp, ngài ban bố cái Phật huệ cho đại chúng. Nghe được trí huệ của Phật, thấy được trí huệ của Phật, ai nấy đều quyết tinh tấn để đắc nhập trí huệ của Phật.

2. Tư huệ là trí huệ phát sanh do sự suy xét. Biết bao nhà tu học thâm hoạch trí huệ nhờ phương thức này. Dầu đi, dầu đứng, dầu nằm, dầu ngồi, cho đến lúc ăn uống, ngủ nghỉ, người ta vẫn một lòng suy nghĩ. Nhờ vậy mà mau đắc lý, dứt nghi, giải quyết những vấn đề thắc mắc.

Ví như những người tu trì pháp môn niệm Phật. Bất kỳ giờ phút nào cũng niệm nơi tâm, cho nên mau đắc niệm Phật Tam-muội. Và một khi được niệm Phật Tam-muội thì được phước đức và trí huệ vô biên, đắc cái trí huệ Ba-la-mật.

Lại như các bậc thánh hiền xưa nay, từ đức Phật ta cho đến các vị hiền triết Đông Tây, thầy đều nhờ ở môn Tư huệ. Lắm khi các ngài đứng xem hoa nở, ngồi nghe suối reo, đón luồng gió mát, nhìn trăng sáng, mà tâm trí vẫn để trọn vào vấn đề đang tham cứu. Rồi thành linh sự phát minh, sự giác ngộ đến với các ngài!

3. Tư huệ là cái trí huệ phát sanh do sự tham thiền nhập định. Đó là cảnh người ngồi yên lặng mà tham cứu. Như đức Thích Tôn từng tu khổ hạnh sáu năm trời trên non Tuyết Lãnh. Ngài ngồi trầm tư mặc tưởng ngày này qua ngày kia, quên ăn uống và chẳng nghe biết mọi sự bên ngoài. Cho đến khi biết rằng mình sắp được cái trí huệ hoàn toàn, ngài còn phải ngồi thêm bảy tuần nữa nơi cõi Bồ-đề, giữa cơn gió tuyết mùa đông. Mãi đến sáng ngày mùng tám tháng chạp, sự “Khoát nhiên Đại ngộ” mới đến với ngài, nhân đó ngài thành Phật, có cái trí huệ hoàn toàn.

Cái trí, cái huệ của Phật, của Bồ-tát và của các nhà thành đạo là món quý báu vô giá mà các ngài dùng để giúp mình và giúp đời. Có nó, người ta biết phân biệt việc tà, việc chánh, kẻ ác, người thiện; tà, ác thì người ta bỏ đi, chánh, thiện thì người ta thâm nhận. Và người ta khai thị sự phân biệt ấy cho những kẻ khác, tránh sự lầm lạc cho họ.

Có trí huệ, người ta biết từ ngọn cho tới gốc mỗi sự mỗi vật; biết từ sự, là chỗ phát hiện, cho tới lý, là chỗ tiềm tàng; nhân đó, tự mình dứt mê, lại còn dứt mê cho đời.

Có trí huệ, người ta hiểu rõ ràng những nguồn gốc, những nhân duyên gây ra phiền não, đau khổ, trụy lạc: những nguồn gốc ấy, những nhân duyên ấy nhiều khi dường

như mơn trớn mình, dịu ngọt với mình; nhưng cái trí huệ xét ra chúng nó là bọn nghịch tặc giả làm thân thiện đó thôi. Nhờ vậy, tự mình hết tối, lại còn chiếu sáng cho đời.

Có trí huệ, người ta thông hiểu tất cả mọi sự mọi vật trong hoàn vũ vô cùng vô tận, từ quá khứ đến hiện tại và vị lai; người ta biết rõ các môn học về đời và về đạo. Tức là khi thành Phật, được cái trí huệ hoàn toàn, người ta liền hiểu biết tất cả. Cho nên đối với bất kỳ một chúng sanh nào, Phật cũng làm Thầy được cả!

Vì vậy cho nên người ta dùng rất nhiều danh từ để tôn xưng Phật, để tỷ dụ với cái trí huệ của Phật, hay để xiển dương cái công dụng của trí huệ. Chẳng hạn như là:

Trí cự hay Huệ cự, tức là ngọn đuốc soi sáng cho chúng sanh đương ở trong nhà tối Tam giới, đương ở trong đêm dài vô minh.—

Trí diệu, tức là môn phương tiện mầu nhiệm của Phật, mà người ta nghĩ không xiết, luận không cùng. Chỉ có Phật mới biết lựa dùng để độ từng loại chúng sanh mà thôi.

Trí hỏa hay Huệ hỏa tức là cái trí huệ như ngọn lửa, nó đốt rụi tất cả cỏ rác gai góc là phiền não vô ích và chướng ngại.

Trí huệ đăng hay Huệ đăng, tức là ngọn đèn sáng, các pháp mà Phật thuyết để khai sáng tâm trí cho các hạng chúng sanh, các bậc tu hành. Ngọn đèn ấy, cũng tức là pháp giáo chứa trong các kinh điển đạo Phật.

Trí hải, Trí huệ hải hay Huệ hải, tức là cái trí huệ của Như lai sâu và rộng như biển cả, không một chúng sanh nào có sức đo lường, thấu hiểu nổi!

Trí huệ kiếm hay Huệ kiếm, tức là cây gươm bén cắt đứt các dây phiền não trói buộc mình trong chón luân hồi, lại dùng để cắt đứt các mối phiền não của chúng sanh.

Trí kính hay Huệ kính, tức là cái kiếng, tấm gương. Khi người ta nhìn vào gương trí huệ thì thấy rõ pháp tà hoặc pháp chánh, người thiện hoặc kẻ ác, thấy từ nhân cho tới quả; tỷ như người đứng trước tấm gương thì thấy mình sạch hoặc dơ và thấy từ sau lưng cho tới trước mặt.

Trí nguyệt, mặt trăng trí huệ, Huệ nhật, mặt trời trí huệ là tiếng xưng Phật, đức trí huệ của Phật tỷ như ánh sáng của mặt trời và mặt trăng, chiếu sáng cho tất cả chúng sanh, không phân biệt, không tư vị. Lúc nào ánh sáng của Như Lai cũng tỏa khắp vũ trụ, soi tỏ, dắt dẫn các chúng sanh, chẳng đợi tới lúc Phật ra đời!—

Trí huệ thủy, Huệ thủy hay Trí thủy tức là cái trí huệ của Phật và Bồ-tát dùng để rửa sạch phiền não, tẩy hết trần cấu cho chúng sanh; tỷ như người ta lấy nước mà giặt rửa những đồ vật dơ bẩn vậy.

Trí huệ và Phật, hai danh từ ấy là đồng nghĩa. Cho nên khi đức Thích Tôn đắc cái trí huệ hoàn toàn, biết hết tất cả, thành Phật, thì người ta tôn xưng ngài là bậc: Vô thượng huệ, Nhất thiết chủng trí, Đại trí, Lợi trí, Thâm trí, Giải thoát trí, Bất cộng trí, Quảng phổ trí, Tất cánh trí, Trí Bảo thành tựu.

Tức là khi thành tựu cái Bát-nhã Ba-la-mật, người tu có được trí huệ gồm đủ những đức: cao thượng chẳng ai bằng, hiểu biết tất cả, lạ lùng, to lớn, bén nhọn, sâu thẳm, giải thoát tự tại, chẳng đồng với trí thức của các hạng tu học trong ba thừa, cái trí thức bao quát và phổ cập tất cả, đến mức rốt ráo, hoàn toàn như hạt Bảo châu Như ý.

Mà muốn thành tựu cái trí huệ toàn vẹn như vậy, chẳng phải là công tu học trong một vài đời. Phải trải qua vô số đời làm thực hành hạnh Bồ-tát, tu trì sáu Ba-la-mật.

Kìa gương đức Thích ca Như Lai. Đã biết bao đời, ngài bỏ thí thân mạng và pháp lý, đã biết bao đời, ngài trì tịnh giới mà nêu gương lành nơi chốn tu hành! Đã biết bao đời, ngài nhẫn nhục, chịu các sự thóa mạ, kiêu căng, đánh đập, hành hạ! Đã biết bao đời, ngài tinh tấn vì chúng sanh, chẳng hề biết mệt mỏi, chán nản! Đã biết bao đời, ngài thiên định nơi chốn rừng sâu! Và đã biết bao đời, ngài tu tập, học hỏi trí huệ; chẳng quản thân mạng, tự mình hy sinh để đạt được trí huệ! Sau rốt ngài mới thấu được cái trí huệ hoàn toàn, trí huệ của Phật Như Lai.

Còn như đức Quán Thế Âm, ngài đang ở vào địa vị đại Bồ-tát. Ngài đang từ bi, đem sáu đức Ba-la-mật mà độ chúng sanh. Khi thì ngài giáng trần mà bố thí, cứu dân. Khi thì ngài hóa ra nhà tu hành trì giới. Khi thì ngài nêu gương nhẫn nhục giữa chúng sanh. Khi thì ngài tinh tấn mà bước lên nẻo tịnh. Khi thì ngài vào nhập định chốn sơn lâm. Lắm khi, ngài dùng phương tiện, trí huệ mà độ đời. Ngài có đủ phước đức và trí huệ của Phật Như Lai, nhưng ngài vẫn ở địa vị Bồ-tát. Điều nổi bật của ngài là nương theo lòng đại bi, thị hiện ra mọi cách cứu nạn cứu khổ cho chúng sanh.

Lại có một đức Bồ-tát có trí huệ bậc nhất, mà các nhà tu học Đại thừa đều biết tên. Ấy là ngài Văn-thù-sư-ly mà Phật từng khen là đại trí Văn-thù. Ngài đắc cái trí huệ của Phật Như Lai đã vô lượng, vô số kiếp rồi, ngài từng giáo hóa cho rất nhiều vị Bồ-tát thành Phật rồi. Ngài từng làm thầy của nhiều đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai. Như đức Nhiên Đăng, một đức Phật quá khứ đã thọ ký quả Phật cho đức Thích Tôn, đức Nhiên Đăng thuở xưa là đệ tử của ngài Văn-thù. Và đức Di Lặc, Phật Đương Lai, trước kia là một vị đệ tử trong số tám trăm đệ tử theo học ở ngài Diệu Quang, tiền thân của Văn-thù Bồ-tát. Và hiện trong thời Phật, ngài Văn-thù có độ cho vô số chúng sanh đắc quả vị Bồ-tát. Trong số Bồ-tát đệ tử của ngài, có một cô gái tám tuổi, con của Long Vương Ta-kiệt-la, căn lành đầy đủ, trí huệ hoàn toàn. Long nữ dùng sức thần thông mà bỏ thân gái của mình, hóa hiện thân trai, kế thành Phật, đi làm giáo chủ ở cõi Vô cấu thế giới. Từ xưa đến nay, trải qua vô lượng kiếp, ngài Văn-thù Bồ-tát đã dùng trí huệ Ba-la-mật mà độ cho vô số người thành Bồ-tát và thành Phật rồi. Thế mà vì nguyện lực, ngài vẫn còn ở địa vị Bồ-tát, Pháp vương tử.

Chúng ta đây, tuy chúng ta chưa được cái trí huệ của bậc Phật và bậc Bồ-tát, chớ chúng ta cũng có trí huệ rồi, trí huệ theo từng bậc của chúng ta. Vậy thì ta khá trì

sáu cái đức hạnh Ba-la-mật-đa, để có thêm công đức và trí huệ. Như vậy, đời này hoặc các đời sau, ta sẽ được phúc hậu, an nhàn, ta sẽ đạt những điều sở nguyện, ý định của ta sẽ thành tựu rõ ràng, và ta khỏi bị các điều chướng ngại phiền não cản ngăn. Lại nữa, tâm ý của ta sẽ sáng suốt thêm lần lần, ta sẽ tránh khỏi những điều lầm lạc đáng tiếc, khỏi sa mê vào những chỗ lụy trược, đốn đau. Nhờ vậy, ta dễ mà học hỏi cao xa thêm, hiểu biết nhiều thêm, cái trí hóa ta ngày một phát triển hơn. Cho đến khi nó sáng suốt hoàn toàn, bấy giờ mới có đủ đầy trí huệ của bậc thông suốt tất cả.

---o0o---

V. ĐẠO PHẬT Ở Á ĐÔNG

1. Đạo Phật ở Ấn Độ

Đạo Phật phát nguyên ở Ấn Độ. Nhà sáng lập là đức Thích Tôn khởi sự truyền đạo ở Ấn Độ hồi khoảng thế kỷ thứ sáu, thứ năm trước Dương lịch. Ở giữa thời cuộc rối ren vì xã hội phân chia ra nhiều đẳng cấp trên dưới rất cách biệt nhau, mà có nhà đại sĩ giải thoát cho, khiến các hạng người đều được tự do mà vào giáo hội của ngài, khi vào đó thì ai nấy đều được an hòa, bình đẳng, như vậy thì ai chẳng tình nguyện xin theo? Bởi vậy cho nên nhà truyền bá tư tưởng, đáng cứu nhân độ thế đi đến đâu, thì thiên hạ kéo theo đến đó. Từ ngày đức Thích-ca thành Phật rồi khởi sự đi giảng đạo lý, cứu khổ cho chúng sanh, thì số tín đồ ngày một thêm đông. Lại nhờ ngài đi từng tỉnh, từng xứ, đến đâu cũng mở ra cuộc diễn giải về đạo nghĩa, cho nên bá tánh rất hoan nghinh. Lại từ đó đến sau, có nhiều vị vua chúa thích hợp với đạo lý Từ, Bi, Hỷ, Xả, bèn theo đạo Phật và sẵn lòng tán trợ cho một cách mạnh mẽ.

Nhờ vậy mà dân chúng đua nhau quy y. Vua vì lòng từ mà theo, thì dân lại vì chủ nghĩa bình đẳng mà hoan nghinh, nên chẳng bao lâu khắp cõi Ấn Độ, người ta đều thờ chung đạo Phật.

Qua đến đời vua A-dục, nhằm thế kỷ thứ ba trước Dương lịch, đạo Phật thịnh hành đến cực điểm. Nhà vua có tiếng là người hiểu rõ đạo lý, và tin đạo Phật vô cùng. Ngài bèn vực đạo Phật, vừa giúp các Sư, xây dựng chùa tháp, tán trợ bốn đạo các nơi. Ngài có một cô công chúa và một vị hoàng tử, đều qui y Tam bảo, và được lệnh ngài phái xuống miền Tích Lan (Ceylan) truyền bá Phật lý cho nhân dân.

Sau đời A-dục, con cháu ngài các vua sau cũng còn hoan nghinh đạo Phật. Vài trăm năm sau, có một người cháu vua A-dục làm vua ở xứ Kachemir, có đem đạo Phật về truyền trong xứ. Ấy là nhằm giữa thế kỷ thứ nhất theo Dương lịch.

Bên Ấn Độ, còn một đạo rất mạnh mẽ có từ trước khi Phật ra đời, ấy là đạo Bà-la-môn. Đạo Bà-la-môn vừa lòng các nhà vua chúa, quan quyền hơn đạo Phật. Bởi vì

từ đời này sang đời kia, đạo ấy chủ trương phân chia giai cấp, nên việc cai trị được dễ dàng và làm lợi cho hạng tu sĩ và hạng vua quan. Đạo bà-la-môn phân giai cấp như thế này: giai cấp được xem là cao quý hơn hết, về tinh thần và đạo đức, là các thầy bà-la-môn. Kế đó, nắm phần cao trỗi về chánh trị và xã hội là hạng vua quan. Ở dưới nữa, là những người bán buôn, thầy thợ. Thứ tư là hạng làm ruộng, làm rẫy. Lại có hạng mạt chủng làm các nghề vất vả, hạ tiện. Quen theo chế độ đó, dân chúng đều tôn trọng, từng phục hạng vua quan và hạng bà-la-môn, họ tôn trọng hai hạng đó, nhất là hạng bà-la-môn, một cách hoàn toàn tự nhiên vì sanh ra vốn dĩ đã vậy rồi. Bởi vậy nên các nhà tai mắt có thể lực trong nước không muốn truyền bá đạo từ bi, bình đẳng giữa chúng sanh, tức là đạo Phật. Họ tìm mọi cách mà ngăn cản sức phát triển của đạo Phật.

Trong khi đạo Phật hưng thịnh thì đạo Bà-la-môn cũng không suy yếu hẳn. Trong phái Bà-la-môn, các tu sĩ toàn là người có thể lực đối với sự cai trị trong nước về đạo đức và về chánh trị. Họ không muốn để cho một đạo khác được bành trướng lên mạnh mẽ mà đánh đổ đạo của họ. Họ oán ghét đạo Phật đã làm giảm oai quyền của họ. Họ đã quen áp chế và bóc lột từ xưa, đâu có chịu từ bỏ quyền hạn, đâu có đồng ý rằng mọi người đều bình đẳng. Cho đến có nhiều vị vua vì sự giảm mất thể lực ấy mà hành phạt những người đạo Phật, làm khổ các tăng sĩ và đập phá chùa chiền, tháp miếu.

Nhờ chủ nghĩa bình đẳng mà ngày xưa đạo Phật được thịnh hành trên cõi Ấn Độ. Nhưng cũng bởi cái chủ nghĩa từ bi và bình đẳng ấy mà đạo Phật đã có thời bị tàn hủy đến nỗi không còn bao nhiêu dấu tích ở Ấn Độ.

Tuy vậy, cũng có ít nhà vua công bình. Dầu họ theo về đạo Bà-la-môn, nhưng họ cũng kính chuộng đạo Phật và hàng tăng sĩ Phật giáo. Những người quen với đạo Bà-la-môn đều nghĩ rằng họ chẳng cần theo đạo Phật. Mà bởi Phật lo giải thoát cho các hạng chúng sanh, dầu hèn mạt, sa đọa tới đâu, ngài cũng không bỏ, nên đa số trong nước ưa đạo Phật hơn. Chẳng những lo độ cho một cõi Ấn Độ mà thôi, các sư lại còn đem đạo Phật truyền bá qua các nước khác nữa.

Phật pháp truyền sang các nước láng giềng, các vị vua chúa rất hoan nghênh. Bởi ảnh hưởng đạo Phật đối với các nước ngoài rất đẹp cho nên nhiều nhà sư ngoại quốc dốc lòng vượt qua bao nhiêu sự gian khổ mà vào Ấn Độ và Tây Tạng. Như năm 629, một nhà sư người Trung Quốc là Huyền Trang có đến Ấn Độ và Tây Tạng để khảo rõ đạo lý nhà Phật, và có viếng các nơi mà đức Phật tổ từng thuyết pháp với tín đồ. Ngày nay, đạo Phật ở các nước chiếm được một địa vị tôn trọng. Song ở Ấn Độ thì suy yếu đi nhiều, vì ở đó có đạo Bà-la-môn thay thế. Tuy vậy chớ chur tăng ở Ấn Độ hiện thời cũng có tu trì kỹ lưỡng như xưa, Giáo hội cũng còn nghiêm nghị. Cư sĩ vẫn còn trọng mộ chur tăng vì các ngài vẫn giữ gìn tịnh hạnh rất đúng đắn.

Ở chỗ đất phát nguyện, ở nơi Phật giảng thế, bao giờ cũng còn rất nhiều duyên lành của ngôi Tam bảo, thường hộ trợ cho những người tu hành. Nhất là có bốn nơi

thánh tích đến giờ vẫn còn dấu vết từ bi, tịnh lạc của đức Thế Tôn: 1. Nơi Phật giáng thế, là vườn Lam-tỳ-ni, 2. Nơi Phật ngồi thiền mà thành đạo, là cội cây Bồ-đề. 3. Nơi Phật thuyết pháp lần đầu, tức là Chuyển pháp luân, gần thành Ba-la-nại, trong vườn Lộc, 4. Nơi Phật nhập Niết-bàn. Chư thiện nam tín nữ, chư vị tăng ni, ai có lòng thành mà viếng bốn chỗ thánh tích ấy thì cuộc tương lai về tinh thần sẽ được nhiều duyên lành hộ trợ.

Cõi Ấn Độ, nhất là xứ Ca-tỳ-la-vệ là chỗ trung tâm của thế giới. Phật chọn xứ ấy mà giáng thế. Đạo ngài phát ra nơi chỗ trung tâm, bắt từ đó mà lan truyền ra. Trước hết, đạo lan truyền ra khắp cõi Ấn Độ. Sau nữa, ngọn đuốc huệ ấy mới tỏ ra khắp cả hoàn cầu.

Cho nên hiện nay, chẳng những ở Ấn Độ, mà khắp cõi Á Đông và khắp năm châu trên thế giới, đâu đâu người ta cũng đều yêu mộ Phật và đạo lý của Phật. Và ở các nước Âu Mỹ, hoan nghênh đạo Phật nhất là những người thuộc hạng thượng lưu trí thức, các nhà học giả, các vị triết học, giáo sư. Hạng ấy vì chuộng giáo lý từ bi, thâm thúy, vô tư, tự tại, giải thoát của Phật nên sẵn lòng truyền rộng ra. Ấy cũng như trước kia ở cõi Ấn Độ và nơi cõi Á Đông, các nhà cao thượng, học sĩ trong nước đã yêu chuộng và truyền bá đạo Phật ra với chúng dân vậy.

Cái đạo từ bi, bình đẳng, hỷ xả ấy, cái đạo có nền phong hóa thuần lạc ấy, cái đạo có nền triết học và siêu hình học cao thâm với biết bao Kinh điển ấy, một bề thì tràn lan ra khắp hoàn cầu, một bề còn giữ qui cũ nói chốn bôn thổ.

Ở Ấn Độ, vẫn còn những nhà đại đức, trưởng lão tu hành chứng quả, tiếp trợ chúng sanh. Lại gần đó, ở xứ Tây Tạng, đạo Phật cải cách ra Lạt-ma giáo, là đạo chung của dân chúng và vua quan, có hiến pháp đúng đắn, có cuộc sắp đặt hoàn chỉnh, và từng giúp các sự nhiều ích cho chúng sanh. Chính nơi Tây Tạng, có nhiều vị sư được thọ giữ cái bí truyền, rất được cư sĩ bôn đạo kính vì.

---o0o---

2. Đạo Phật ở Tây Tạng

Ở phía trên cõi Ấn Độ, xứ Tây Tạng ném về khoảng giữa cõi Á Châu. Ở đó, nhân dân đều tu hành hết, kẻ giữ hạnh cư sĩ tại gia, người trì giới nhà sư xuất gia. Từ vua tới quan, cho đến dân chúng, ai ai cũng đều thọ trì Phật Pháp, qui y Tam bảo. Ấy là xứ mà đạo Phật được chính đốn một cách đặc biệt. Ai nấy đều nhờ Pháp Phật mà che chở cho nhau về phần tinh thần, họ cũng nương đạo Phật đặng giúp cho họ về đường chánh trị nữa.

Từ khi đạo Phật bớt thịnh ở Ấn Độ, ánh sáng ngọn đuốc từ bi trí huệ soi dòn lên phía Tây Tạng. Ở đó, kinh thành Lạp-tát có nhiều chùa to lớn hơn hết trong cõi Á Đông. Một vài nhà chùa trong xứ có cả muôn tăng sĩ. Trong chùa có đủ lương thực, có đủ lương y, đốc học, giáo sư, quy củ rất nghiêm ngặt, toàn diện. Tuy lo về

đạo đức, nhưng ở Tây Tạng các vị tu sĩ cũng dự vào cuộc chánh trị nước nhà. Cho đến ngôi vua cũng thuộc về một nhà sư chấp chương, mà người ta coi như một vị Phật giáng thế, dân chúng gọi là Phật sống. Tuy vua lo cuộc trị quốc, chớ mỗi khi có việc trọng hệ, ngài thường bàn luận với các vị cao tăng. Lại ở các tỉnh, các quan trấn cũng là tăng sĩ. Trong xứ, tăng sĩ là hạng người có học thức rộng, có chức nghiệp lớn, có ảnh hưởng to lớn đối với trật tự nước nhà...

Hồi tưởng lại khi cõi Ấn Độ được thịnh hành về Phật Pháp, thì Tây Tạng vẫn còn lồi thối lắm. Hồi Ấn Độ nhờ văn minh nhà Phật mà được vẻ vang, thì bên Tây Tạng, dân chúng chưa có tôn giáo đàng hoàng. Người ta còn kính trọng, sùng mộ chư thần. Dầu là hung thần, ác quỷ, bá tánh cũng không bỏ qua, họ thường vái van, cầu khẩn. Dân còn mê tín dị đoan lắm. Trình độ vẫn thấp kém. Bấy giờ, Tây Tạng là một nước phụ thuộc của Trung Hoa, mỗi kỳ phải nạp cống bằng thiếc và vàng, bạc, vì người Tây Tạng có tài khai mỏ kim khí.

Bởi phong tục và tín ngưỡng của họ còn mơ hồ, cho nên khi có những nhà truyền giáo đưa đạo Phật vào với học thuyết phân minh, đúng đắn, thì dân chúng hăm mộ biết chừng nào!

Đạo Phật vào nước Tây Tạng một cách may mắn và dễ dàng. Sử Tây Tạng còn ghi rằng 137 năm trước Dương lịch, có một lần Phật giáo sắp truyền bá vào, nhưng dân chúng còn lạt lẽo thờ ơ. Bấy giờ mới cất xong một cảnh chùa. Song người ta chưa hiểu, chưa mộ và họ chưa dứt với phong tục mê tín, nên công cuộc không thành. Kế đến, khoảng năm 371, có ít nhà truyền giáo lại vào Tây Tạng. Mấy ông này định điều chỉnh giáo lý lại cho thích hợp với nhân dân, và làm cho vua hoan nghinh giáo lý từ bi hỷ xả. Lần này cũng chưa mấy kết quả. Hạng bình dân cũng chưa theo đạo bao nhiêu. Rồi đến khoảng thế kỷ thứ 7, vua Tây Tạng là Song Tân rất chuộng Phật pháp. Ngài phái sứ sang Ấn Độ khảo sát Phật học, thỉnh kinh và rước cao tăng về nước mà giảng Phật pháp và dịch kinh chữ Phạn ra chữ Tây Tạng. Người ta nói rằng nhà vua nằm chiêm bao thấy Bồ-tát Quán Thế Âm hiện ra nhắc nhở tiền căn phước đức của vua, nên vua dốc lòng theo đạo và truyền bá ra. Vua có hai bà vợ: một bà người Nê-bạc-nhĩ, là công chúa Bạch Ly, và một bà người Trung Quốc, là công chúa Văn Thánh của vua Đường Thái Tôn. Hai bà rất ham mộ Phật pháp. Về sau, vua và hai bà hoàng hậu đều được các chùa bên Tây Tạng thờ phụng để kỷ niệm công đức ủng hộ ngôi Tam bảo. Nhờ vào lúc này, đạo Phật thịnh ở Tây Tạng với nhiều nhà hành đạo nghiêm túc. Kế đến thế kỷ thứ 8, vua Ngật-túc Song Đề-tán có rước về Tây Tạng hai nhà cao tăng Ấn Độ là Santa Rakshita và Padma-Sambhava. Hai vị này là bậc đặc đạo, vừa có tài biện luận, truyền dạy đạo lý, vừa có phép biến hóa cao siêu, làm cho dân chúng và các nhà sư thủ cựu rất kính mộ. Hai ngài truyền bá đạo Phật rất mạnh mẽ. Bấy giờ, Tây Tạng hoàn toàn thấm nhuần văn minh nhà Phật, nên học thuật và đạo lý trong nước được mở mang thêm ra.

Trong khi nước Tây Tạng được tiến bộ nhờ ảnh hưởng đạo Phật, nhưng cũng có một số nhà sư lợi dụng lòng mê tín của dân mà bày ra nhiều lối dị đoan. Sự dung hòa thái quá lắm khi cũng có hại. Những thói dị đoan về lâu thành lệ thì sanh ra sự hèn yếu chung. Nên thỉnh thoảng có một hai nhà sư dũng mãnh đứng ra hô hào cải cách.

Vào thế kỷ 14, một nhà sư đứng ra cải cách đạo Phật. Ngài tên là Tông Cáp-ba, quê ở tỉnh Am Đô, miền Bắc Tây Tạng, giáp ranh với nước Trung Hoa. Thấy tình hình nhà Phật tiêm nhiễm lắm sự mê muội dị đoan, thành ra mờ ám, ngài tự mình suy xét, chỉnh đốn, quyết ra tay dắt dẫn kẻ tăng người tục. Bảy giờ dân chúng thấy ngài đạt được nhiều điều hiển hách anh linh, thấy ngài có tư tưởng cao siêu, nên rủ nhau cải cách đạo Phật theo tư tưởng của ngài. Người Tây Tạng và người Mông Cổ đều nói rằng ngài là đức Thích-ca tái thế đặng gây dựng lại nền đạo ở Tây Tạng. Cho đến nay, nói về đạo Phật ở Tây Tạng, người ta còn truyền tụng câu này: “Tiền Thích-ca, hậu Tông Cáp-ba.”

Khi mới xuất gia, ngài có học đạo ở mấy ngôi chùa lớn và có danh ở Sakya, Brikhung và Lhasa. Ngài thấy lối hành đạo đương thời trái với chân lý. Ngài nhất định đánh phá những lối mê tín, dị đoan. Ngài khuyên kẻ tu thiền ăn ở trong sạch, giữ giới hạnh và tránh việc lập gia đình. Ngài kích bác những việc thờ phụng ma quỷ và tế lễ chư thần, không cho bày bố những điều tà mỵ thấp hèn. Người ta nghe theo. Đệ tử của ngài rất nhiều, cùng nhau bèn dùng áo và mũ sắc vàng, đặng cho phân biệt với phái thủ cựu dùng áo mũ sắc đỏ.

Sự cải cách của ngài có hiệu quả vững bền. Cho đến nay, ở Tây tạng vẫn còn hai phái tăng sĩ: Hoàng giáo là phái chánh thống, thầy tu xuất gia ở những ngôi chùa lớn, và Hồng giáo là phái thầy tu có vợ, ở những nơi vắng vẻ mà luyện phép.

Đức Tsong-Khapa phải mạnh dạn mà hoạt động lắm mới được. Vì đã mấy trăm năm, con người rất mềm mại, mê ám. Nhà sư thì đồ theo hủ tục, chuyên chú về bùa phép, thư êm, kêu ma, trừ tà. Còn cư sĩ thì kém học, lạc lăm, tham lam, bạc nhược. Hết dùng sức hùng hồn của lời nói, ngài dùng đến sự huyền bí thần thông để thâm phục nhân tâm. Người ta theo ngài càng ngày càng đông. Sự trật tự nơi nhà chùa, sự tu trì thanh tịnh, sự ăn chay giữ giới và theo hạnh kiểm Tăng-già như hồi đời đức Phật đều được duy trì trở lại.

Tiếng tăm đức Tsong-Khapa bay khắp nơi, trong cõi Trung Á. Lắm nhà danh sư các nơi và các nước gần đến thọ giáo với ngài. Qua năm 1409, ngài lập ở Lhasa một cảnh chùa to lớn là chùa Gandan. Đệ tử càng đông, ngài phải cất thêm hai ngôi chùa nữa ở Drépfung và Séra. Lúc ngài nhập Niết-bàn, ba ngôi chùa ấy tính chung có đến 30 ngàn tăng sĩ. Trước khi đức Tsong-Khapa chân chính nền đạo ở Tây Tạng, người ta vẫn tu theo Đại thừa, thờ chư Phật, Bồ-tát và A-la-hán, nhưng họ cũng thờ xen vào rất nhiều chư thần bản xứ với các vị hung thần ác quỷ nữa. Trước khi ấy, họ còn tin tưởng ma quỷ hoang đàng, các sư còn theo những việc đồng cốt, mê tín.

Trước kia, hồi thế kỷ thứ 8, vua Khri Srong đã cùng các vị cao tăng tổ chức lại trật tự nơi chùa chiền rồi. Nương theo phép tổ chức hội Tăng-già ở Ấn Độ, nhà vua chia các sư theo hạng khác nhau tùy theo đạo lý cao thấp. Mỗi chùa trên có một vị sư trưởng. Chùa tự do với vị sư trưởng, sư nào có quyền chùa nấy. Nhưng lần lần tăng chúng làm sai lạc đạo lý của đức Phật. Họ không còn giữ mình cho trong sạch, họ cứ bận bịu với cuộc sống vợ con. Họ không chịu dứt bỏ cái nghèo, cứ tranh nhau mà gom góp của cải. Họ ít tham thiền, tưởng đạo. Mà trong Phật pháp, nhờ tham thiền con người mới được thông minh, giải thoát. Đã đem thân gửi vào cửa Không, lắm người còn ham chải chuốt, se sua. Những kỳ cúng Phật là những dịp xa xỉ vui chơi, hát xướng tung bừng. Lại còn một điều tệ nữa là thay vì để tâm vào đạo, họ chuyên về phù phép, êm quý, trừ tà, vẽ bùa, xem vận mạng, đoán thiên cơ. Họ dùng trăm ngàn chước mà làm mê muội lòng người đặng thiên hạ kính sợ, cầu khẩn mà cúng dường.

Việc cải cách của đức Tsong-Khapa là đánh đổ những điều tồi tệ ấy. Ngài giảm đi được khá nhiều và trong một khoảng thời gian cũng khá dài. Thật tốt đẹp cho Giáo hội Tăng-già lắm.

Sự cải cách của ngài đến nay cũng còn ảnh hưởng. Trật tự và đạo hạnh, ngôi thứ trong chùa nhờ ngài mà được bảo tồn. Ngài sanh tiền trụ trì chùa Gandan, là một ngôi chùa lớn hơn hết trong nước. Và ngài cũng là một nhà sư cao quý hơn hết. Ngài nhập Niết-bàn sau khi chọn xong người đồ đệ xứng đáng hơn hết, cai quản chùa chiền và chư tăng. Ngài truyền cho đệ tử kế nghiệp ngài, đức Gedung-rub-pa, phải nắm giữ giềng mối nền đạo mà ngài đã chấn chỉnh lại và đặt tên là Lạt-ma giáo. Theo Lạt-ma giáo, nhà vua là đức Đạt-lai Lạt-ma là người đức độ trên hết. Công đức nhà vua vô cùng, vô tận, rộng lớn như biển cả. Vừa cầm quyền cai trị dân chúng, vừa trông nom nền đạo đức. Đạt-lai Lạt-ma được bá tánh tôn trọng và xem như đức Phật sống vậy. Ngôi vua bên Tây Tạng không còn truyền nối cho ai, vì vua là một đức Phật sống, một bậc cao tăng giữ tịnh hạnh. Mỗi khi vua gần thăng hà, ngài cho biết trước rằng ngài sẽ đầu thai vào nhà nào. Rồi sau khi vua băng, hội Lạt-ma bèn đi thỉnh ấu chúa về và giao quyền thiên tử cho. Đức Phật sống tái sanh phải trưng ra đủ bằng cứ chứng minh rằng mình là hậu thân của đức vua trước. Ban hội đồng các sư, sau nhiều cuộc thử xét, mới công nhận mà tôn ngài lên ngôi.

Đức Đạt-lai Lạt-ma là người tài đức song toàn. Người trong xứ bảo rằng ngài là đức Quán Thế Âm tái thế, vì đức Quán Thế Âm lãnh phần hộ trợ xứ Tây Tạng và đạo Phật ở đó.

Hiện nay, ngài chương quản Lạt-ma giáo tức Phật giáo và ngự tại điện Potala nơi thành Lhassa, một cách nghiêm từ, vinh diệu. Dưới đức Đạt-lai Lạt-ma một bậc, có đức Ban-thiền Lạt-ma mà người ta cũng gọi là Phật sống. Người bổn xứ tin rằng đức Ban-thiền Lạt-ma cũng là một vị Bồ-tát giáng thế để hộ trợ Pháp Phật: ấy là đức Văn-thù. Cũng có nhiều người nói rằng ngài là hóa thân của đức Phật A-di-đà.

Đức Ban-thiền tiếp sức với đức Đạt-lai mà giữ gìn đạo Phật, trông nom chùa chiền, cai quản các sư. Ngài thường ngự tại điện Trash-Lumpo ở thành Shigatsé.

Ở dưới hai ngài, quan chức các nơi, trong triều ngoài quận, cũng đều là các nhà sư tuyển ra.

Nội xứ Tây Tạng, quan chức và các sư đều là người đạo Phật, và trong nước chẳng ai là không mộ đạo. Nhờ vậy mà họ khéo đùm bọc lấy nhau, giữ gìn lấy nhau, làm cho ảnh hưởng của văn minh vật chất chẳng vào đặng. Nhờ vậy mà xứ Tây tạng trở nên một xứ hoàn toàn về đạo Phật.

---o0o---

3. Đạo Phật ở Trung Quốc

Đương hồi đạo Phật thịnh hành ở Ấn Độ, chính là vào đời vua A-dục, vài trăm năm trước Dương lịch, mấy nhà truyền bá tư tưởng đã cùng nhau đi truyền đạo ra ngoài rồi. Với lý tưởng cứu nhân độ thế, dầu có gặp phải bao nhiêu sự hiểm nguy, dầu có hy sinh tánh mạng, người tu đâu có lo ngại chút nào, nhất là các nhà từ bi của đạo Phật.

Mấy nhà truyền giáo bắt đầu vào Trung Quốc trên hai trăm năm trước Dương lịch. Trung Quốc gần gũi với Ấn Độ, nhưng từ xứ của đức Thích Tôn mà sang kinh thành, trung tâm của quê hương Lão Tử với Khổng Tử thì đường xá rất xa xôi, nhọc nhằn. Trừ ra có lệnh vua phái đi với sứ đoàn thì không kể, chớ tự mình mà đi thì rất nhiều nguy hiểm.

Có người nói rằng, nếu thành tâm truyền đạo thì họa may còn đi được, chứ những người kém đức ra đi chưa bao xa đã bị ác thú hoặc cường đồ giết chết, hay là sa hầm hố, bị lạc nơi đồng khô, nơi bãi sa mạc mà bỏ mạng trên đường. Về sau, bên Trung Quốc sang Ấn Độ cũng thế, ngoài ra những vị từ bi đạo đức như thầy Huyền Trang với một ít người nữa thì không ai qua Tây Thiên để thỉnh kinh viếng Phật được.

Mấy nhà truyền giáo Ấn Độ thừa hiểu rằng người Trung Quốc cũng văn minh như mình, cũng có nền đạo đức và học thuật cao, cũng có lắm nhà triết học tài ba lỗi lạc. Các ngài biết về tinh thần thì nước Trung Quốc đáng phục, mà về vật chất là một nước giàu có, canh nông, thương mại và công nghệ đều hoàn mỹ. Tuy vậy, nước Trung Quốc chưa hưởng được văn minh và đạo lý nhà Phật. Các ngài bèn nhất định qua đó để khai tỏ ánh sáng đạo lý, truyền bá giáo lý từ bi và cứu vớt sanh linh khỏi nơi khổ hải.

Vì sự cao thượng ấy mà các ngài đi truyền đạo. Vì muốn đem đuốc từ bi soi sáng cho loài người, cho nên các ngài chẳng quản sự nguy hiểm trên đường, quyết liều mình để truyền đạo lý của Phật tổ.

Nhưng kỳ ấy sự việc chưa thành tựu, dường như các ngài bị môn đồ của Lão giáo và Nho giáo kích bác dữ dội lắm. Các ngài khuyên được nhiều người vào đạo. Nhưng bọn kia quyết đánh đổ thẳng tay, họ tâu với vua rằng đạo Thích truyền bá qua Trung Quốc sẽ làm rối cuộc trị an. Bấy giờ Lão giáo, và Nho giáo đang mạnh mẽ lắm, có thế lực lắm. Nhà nước phải nghe theo họ, hành phạt và đánh giết những nhà sư với những tín đồ theo đạo Phật. Cùng nhau không dám ở nơi đô hội, các ngài đành ẩn núp nơi thôn dã với tín đồ.

Vì chủ nghĩa cứu thế, nhà truyền giáo không chán ngán chút nào. Mấy phen bị chính phủ Trung Quốc bạc đãi, hành hạ, nhưng các ngài cứ tiếp tục tìm qua. Bấy mươi lăm năm trước thế kỷ đầu, nhà đại đức Đạt-ma ra-sa với 18 vị A-la-hán kéo nhau vào Trung Quốc, và được chính phủ cho phép truyền bá đạo lành. Lần này kết quả tốt hơn, thiện nam tín nữ theo vào ngày một thêm đông. Nhưng nhà sư đạo Phật là hạng người không la lối, không rủ ren tung bưng, cho nên tín đồ dần đông mà vẫn yên lặng, trầm tĩnh.

Mãi đến ngoài một trăm năm sau, đạo Phật mới được chính phủ hoan nghinh và công nhận là chánh đạo, đáng truyền bá ở Trung Quốc. Ấy là vào đời vua Minh Đế. Nhà vua rất mộ đạo, cho các nhà sư tự do đi giảng đạo cho dân chúng. Sách vở của Trung Quốc còn chép rằng đạo lý nhà Phật được công nhận ở nước Trung Quốc là nhờ vua nằm chiêm bao thấy điềm mộng linh thiêng. Một đêm kia, vua thấy một đấng cao lớn khác phàm, sáng rỡ với sắc vàng, hào quang chói rạng ngời. Vị thần nhân ấy bảo vua phái sứ qua Tây Thiên thỉnh kinh học đạo đặng đem về mà truyền cho chúng dân. Ngài lại hứa rằng sẽ làm cho nước Trung Quốc được vinh quang, thịnh phát. Sáng lại, vua đem điềm ấy bàn với trào thần.

Có một ông hoàng mộ đạo Phật và thọ trì đã lâu. Thừa dịp ấy, ông hoàng bèn tâu với vua nên phái sứ qua Ấn Độ thỉnh kinh và tượng Phật. Vua nghe tâu thuận ý, bèn phái sứ qua Tây Thiên. Năm 75, vào thế kỷ đầu, Kinh và Tượng Phật được đem về nước. Từ đây, Phật giáo được trọng như Khổng giáo và Lão giáo: trong nước, người ta thờ Tam giáo.

Nhà vua mộ đạo, nên thỉnh các nhà sư có tiếng đến dịch kinh tiếng Phạn ra tiếng Trung Quốc. Nhờ cơ hội này, đạo Phật mới thịnh hành ở Trung Quốc, thịnh luôn đến ngày nay. Sau khi đó, mấy nhà sư danh tiếng bèn nhất định qua Tây Thiên mà thỉnh kinh Phật. Cuối thế kỷ thứ tư, có thầy Pháp Hiển qua tìm đạo và thỉnh về trọn tạng Luật. Khoảng đầu thế kỷ thứ sáu, thầy Tống Vân cũng qua được Tây Thiên và trở về truyền đạo. Một trăm năm sau, nhằm thế kỷ thứ bảy, một nhà sư có đức lớn là ngài Huyền Trang cũng qua Tây Thiên. Ngài Huyền Trang có viếng các chùa có danh, học hỏi với các vị cao tăng danh tiếng, và đem về nước đến 700 pho kinh. Tự tay ngài dịch được 650 pho, và ngài có thể không dám dịch sai. Trước khi dịch, ngài Huyền Trang có nguyện rằng: “Dịch kinh là việc khó nhất, người kém đạo đức không mong dịch được. Ta quyết dịch không dám bỏ sót nghĩa. Nếu phạm vào tội ấy, xin cho lúc chết thì lưỡi thối liền.” Đến sau ngài thác, người ta vạch lưỡi,

thấy đở tợ hoa sen. Từ đó cho đến thế kỷ 13, đạo Phật ở Trung Quốc thịnh hành lắm. Nhưng về sau, tăng chúng loi lổng dần đi, ít sốt sắng về đạo, và lại tin nhiều sự dị đoan.

Qua cuối thế kỷ 15, Phật Pháp thịnh lại, nhờ có mấy vị sư Lạt-ma bên Tây Tạng qua ở tại Bắc Kinh. Các ngài bèn sắp đặt lại và bỏ bớt những việc mê tín thấp hèn. Đạo Phật ở nước Trung Quốc cũng như ở Tây Tạng, thuộc về Đại thừa. Trong chùa, muốn cho dung hòa, các sư vừa thờ chư Phật Thánh Đại thừa, vừa thờ chư thần bên đạo Lão và đạo Khổng. Tăng chúng và bổn đạo thường thờ và cầu nguyện với Phật A-di-đà, Phật Thích-ca, Phật Di Lặc. Và mọi người rất thành tâm mà vái chư Bồ-tát, cầu cho các ngài hộ trợ mình, thí dụ như cầu Quán Thế Âm Bồ-tát, Văn Thù Bồ-tát, Đại Thế Chí Bồ-tát, Địa Tạng Bồ-tát v.v...

Ngày nay, ở nước Trung Quốc, tuy có nhiều sư thất học và dị đoan, nhưng cũng còn một số tăng đồ đúng đắn, hằng giữ gìn giới luật. Ở tại những tỉnh thành lớn, chư tăng đại đức vẫn còn tế độ chúng sanh rất hiệu quả. Nhất là ở Bắc Kinh, các vị đại sư đều giỏi chữ Phạn và rất giỏi về đạo lý.

Xứ Trung Quốc, nơi mà các sư bên Ấn Độ qua truyền đạo, nơi mà chư đại đức Lạt-ma thường lui tới để khuyên tu, nơi mà tổ Đạt-ma qua mở đạo Thiền, và nơi có những nhà sư đại căn dám chịu nhọc nhằn qua tận Tây Thiên Trúc, nơi ấy bao giờ cũng vẫn còn các vị chân tu, các sư đắc đạo, các cư sĩ cao vời.

Lại mới rồi, ở Trung Quốc có ông Thái Hư Pháp sư, một vị hòa thượng tài ba, trải qua các nước Âu Châu mà truyền rộng pháp Phật. Ở Trung Quốc, từng có chư Bồ-tát và hiền nhân thánh chúng giáng thế mà truyền bá và mở mang đạo Phật, lập ra các Tông để cho vừa với căn trí, sức tu của các hạng người. Ở Trung Quốc, từng có các vị quốc trưởng và đại thần thường lấy pháp danh, pháp hiệu, thọ trì Tam bảo và lo cho bá tánh về phần đạo đức, tinh thần.

Nước ấy tuy chịu nhiều sự biến động trong thời cận đại, tuy trải qua nhiều năm truân chuyên, chớ tinh thần đạo Phật ở đó vẫn còn sung túc, mạnh mẽ hơn nhiều nước ở Á Đông.

---o0o---

4. Đạo Phật ở Tích Lan, Thái Lan, Lào và Miến Điện.

Mấy xứ Tích Lan, Thái Lan, Lào, Miến Điện đều theo đạo Phật Tiểu thừa, hay là đạo Phật miền Nam. Máy xứ này đều tu trì có hạnh, giữ giới đạo lành; nhất là ở đảo Tích Lan, các sư hành đạo chín chắn hơn hết. Kinh Phật chép rằng về đời vua A-dục, đạo Phật ở Ấn Độ đã truyền qua Tích Lan rồi. Hoàng tử con vua A-dục là Mahendra làm trưởng đoàn trong các sư sang truyền đạo Phật ở Tích Lan. Ngài có đem xuống đảo một cành Bồ-đề. Ấy là dấu tích, bằng cứ của đức Phật tổ hồi ngài thành đạo, chính ngài ngồi đại định dưới cây Bồ-đề. Hoàng tử cũng có đem

xuống Ba tạng kinh điển, rồi mới thỉnh mấy nhà sư có danh đến mà dịch ra tiếng bản xứ.

Đạo lý nhà Phật ở Tích Lan không phải như ở các nước Viễn Đông. Nguồn đạo không chế cải, sự hành đạo không phiền tạp. Xứ này còn giữ qui cũ đúng đắn lắm. Nền trật tự của Tăng-già vẫn còn như hồi Phật Thích-ca. Người ta không bày vẽ ra thêm sự phiền phức. Tăng-già còn giữ theo lệ xưa, không ham phú quý, ngồi trong lều cỏ mà tụng đạo, đọc kinh, và dâng hoa hương cúng dường đức Phật. Các ngài giữ theo lý tưởng từ bi độ thế, dạy cho hết thảy mọi người chung quanh. Các ngài trì giới hạnh rất kỹ và hội họp một tháng hai kỳ để nghe đọc Giới bản và sám hối. Các ngài thờ phụng chỉ một mình đức Phật Thích-ca mà thôi. Tuy vậy, các ngài cũng tưởng niệm và thờ phụng đức Phật đương lai là Di Lặc nữa. Trong chùa, rất hạn chế sự cúng tế lãng xãng. Các sư tự biết mình là bậc tỳ-kheo trong sạch, không màng tranh chức phận ngôi thứ. Chư tăng đều đồng đẳng cấp với nhau, không ai chê ai. Các ngài tôn trọng người được tăng chúng tôn làm thượng tọa và kính nể những người có tuổi tác, đạo hạnh.

Ở Tích Lan, chư Tăng không có sự lẫn lộn giữa chư Phật với các vị thánh thần.

Nhưng trong tín ngưỡng dân gian, người ta thờ một ít vị quỷ thần đặng ủng hộ cho gia đình, như họ thờ thần cọp, thần rồng, thần giặc, thần núi v.v... Họ xem chư thần ấy cũng thuộc về đạo Phật.

Các sư biết việc ấy là sai lệch, dị đoan. Song cũng chẳng thể cản trở họ được, các ngài để cho họ tự do mà tin tưởng, miễn họ mộ Phật, trọng Phật, kính Phật và coi Phật cao hơn chư thần thì được.

Ở Thái Lan, Lào và Miến Điện, người ta cũng theo đạo Phật Tiểu thừa. Ở mấy xứ này, nền nếp cũng còn giữ như ở Tích Lan. Đạo Phật truyền sang mấy xứ này cũng một lượt với ở Tích Lan, chính là vào đời vua A-đục, nhà vua có danh nhất về sự truyền bá đạo Phật. Ban đầu cũng chưa mấy thịnh. Đến thế kỷ thứ năm, có Đại đức Buddha-Gosha vào các nước Lào và Miến Điện, dịch kinh chữ Tích Lan ra chữ Pli cho đại chúng trong miền. Từ đó, đạo Phật mới tràn lan ra các nơi.

Ở Lào và ở Miến Điện, người ta tu học Phật cũng chính đáng, nghiêm trang lắm, không kém gì ở đảo Tích Lan bao nhiêu. Nhưng có điều khác hơn một chút là người ta cũng thờ quỷ thần, kiêng sợ yêu quái, tinh ma. Người ta mời mọc, nhờ cậy, cúng tế bọn ấy. Dân gian rất sợ tà ma, âm hồn. Cũng có một ít vị sư tu luyện lệch lạc theo lối kêu ma, hú quỷ và sai khiến âm hồn.

Ở Lào, Thái Lan và Miến Điện, phẩm vị của chư tăng trong nhà chùa có khác hơn ở đảo Tích Lan chút ít. Tăng chúng chia nhau từng hạng để giữ gìn, bảo trợ nhau. Bắt từ dưới kê lên rất nhiều chức phận. Nào là người mới vào tu, sa-di, nào là nhà sư, tỳ-kheo, nào là sư chủ chùa trong làng, nào là sư chủ chùa trong quận, nào là sư chủ chùa trong tỉnh, nào là sư chủ chùa trong nước tức là vị Tăng thống.

Có một ít vị đi ẩn cư trên rừng núi, nhưng lâu lâu lại về chùa mà bày tỏ đạo hạnh và tư tưởng của mình. Cũng có năm bảy vị tăng được tự do ở ngoài, người thì lập am tự riêng, người thì làm thầy giáo dạy trẻ em trong xóm làng.

Thường thường việc học thức của trẻ em đều giao phó cho nhà chùa. Trẻ em được vào chùa từ lúc tám tuổi, vừa học văn hóa, vừa tụng niệm, vừa dâng hương hoa cúng Phật. Có nhiều chùa nghiêm nhiên là những trường trung học. Hạng thiếu niên khi ra ngoài, thành người có học lực vững vàng và có đạo đức. Ở Lào và Thái Lan có phong tục lâu đời là cha mẹ phải giao con cho nhà chùa dạy dỗ một thời gian. Đứa con được mặc áo nhà chùa trong một thời kỳ ít nhất là ba tháng, và kéo dài từ mười lăm đến hai mươi năm. Tuy cha mẹ phải cho con vào chùa, làm sa-di, nhưng đó là sự tu tạm, học đạo lý và câu âm đức cho cha mẹ. Cho nên hết kỳ hạn thì những thiếu niên ấy tự do ra về mà cưới vợ và làm ăn. Cũng có người tình nguyện ở tu luôn nơi chùa. Sau khi được hai mươi tuổi, thì Giáo hội xét lại và nhận cho vào hàng tỳ-kheo, làm tăng sĩ chính thức. Bảy giờ vị tỳ-kheo chuyên cần học đạo, trau dồi đức hạnh, tham thiền nhập định, tâm trí ngày càng vươn đến bến bờ giải thoát, an lạc.

---o0o---

5. Đạo Phật ở Nhật Bản

Nước Nhật hoan nghênh đạo Phật không mấy sớm. Vì ở xa nên phải nhờ ảnh hưởng gián tiếp thông qua Trung Quốc. Sử ghi rằng đạo Phật truyền qua nước Nhật vào thế kỷ thứ sáu, vua Trung Quốc phái sứ đem kinh và tượng Phật qua. Ban đầu, tăng đồ bị bạc đãi. Phái Thần giáo phần đông là quan chức và nhà quý tộc, họ kích bác dữ dội, làm cho đạo Phật không được lan rộng. Mãi đến thế kỷ thứ chín, Phật pháp mới phát triển ở nước Nhật và được chánh phủ công nhận.

Hồi đời phong kiến, tăng đoàn bên Nhật có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với tình hình trong nước. Hồi ấy, có một bọn sứ quân ý quyền thế, hay thừa dịp mà phé vua này đặng tôn kẻ khác cho được phần lợi về họ. Rồi muốn tránh hậu hoạn, họ bèn đưa vị vua đã phé vào chùa, bắt phải xuống tóc và theo đạo từ bi. Tăng đoàn bấy giờ cũng rất cứng cỏi. Họ cũng làm quốc sư, cũng dự vào việc nước, có khi cũng đem binh đánh mấy vị sứ quân áp chế đặng trợ tiếp nhà vua đồng đạo bị đoạt ngôi. Họ kéo đến vây thành bọn sứ quân, đánh mãnh liệt với bọn kia, cho đến đạt được ý định. Cũng nhờ các nhà Tăng ra sức ủng hộ mà trong thế kỷ 13, Thiên hoàng Gô-đai-gô được trở lên ngôi báu mà cai trị nước Nhật.

Kể qua thế kỷ 16, nhà vua theo về phái Thần đạo, bọn sứ quân không thích, muốn phé vua đi. Họ bèn đi bàn tính với các vị tăng sĩ, trọng đãi chư tăng và hứa sẽ ủng hộ tăng đoàn. Các bậc đại thần, đại tướng đều qui y theo đạo Phật. Lần này, họ nhờ

chư tăng tán thành mà được việc. Lúc bấy giờ, đạo Phật ở nước Nhật thịnh hành và mạnh mẽ đến cực điểm.

Nước Nhật ban sơ noi theo nước Trung Quốc mà theo đạo Phật, cho nên Phật giáo bên Nhật rất giống với Phật giáo bên Trung Quốc. Nhưng có vài chỗ nhỏ nhỏ chẳng đồng. Tăng chúng bên Nhật tuy trọng đạo Phật mà không bỏ chủ nghĩa quốc gia. Họ vừa tin Phật, vừa yêu non sông, chủng tộc. Lại bên Nhật, số người niệm đức A-di-đà, theo tông Tịnh độ rất đông, họ tin cậy vào sức cứu vớt của Phật A-di-đà. Và cũng đồng một đạo, mà tăng sĩ bên Trung Quốc nhiều người dị đoan mê tín, thường xu hướng về bùa chú, phép thuật để trục lợi. Còn bên Nhật, chư tăng chẳng tán thành những việc ấy, cho rằng nó làm giảm đi thanh danh của đạo pháp. Lại còn một chỗ khác hơn bên Trung Quốc, là thay vì chịu thất học như nhiều ông sư Trung Quốc, người Nhật vừa lo đạo đức vừa khảo về học thuật, văn chương và nhất là chuộng việc tìm hiểu cho thông kinh kệ. Mỗi vị sư đều thấu đáo tông phái của mình, lại còn thông rõ các tông phái khác trong nước.

Đạo Phật ở nước Nhật vừa cũ vừa mới chia ra mười hai tông:

1. Câu-xá tông với bộ luận A-tỳ-đạt-ma Câu-xá,
2. Thành thật tông với bộ luận Thành thật,
3. Luật tông với bộ luật Tứ phần,
4. Pháp tướng tông với bộ luận Duy thức,
5. Tam luận tông với ba bộ Luận,
6. Hoa nghiêm tông với bộ kinh Hoa nghiêm,
7. Thiên Thai tông với bộ kinh Pháp hoa,
8. Chân ngôn tông với bộ kinh Kim cang,
9. Thiền tông với bộ Thiền tông trú thuật,
10. Pháp hoa tông với bộ Pháp Hoa của Bồ-tát Nhật Liên,
11. Tịnh độ tông với mấy bộ kinh về đức Phật A-di-đà,
12. Chân Tông với bộ kinh chỉ cách tu đốn triệt của Giáo tổ Chân Loan.

Các sư rộng học Kinh Kệ mà cũng không bỏ sự thờ cúng chư Phật. Sự cúng Phật bên Nhật thật lấy làm rình rang lắm. Cuộc bài trí rất to lớn, nghiêm trang, trông vào biết là một dân tộc rất kính trọng Chánh pháp và thành tâm với đạo.

Những lúc ấy, trong chùa sắp đặt rất chỉnh tề, đồ đạc có hàng ngũ; các bàn thờ, các tượng Phật chung dọn như thật ở cảnh Bồ-đề, trông vào lấy làm khiếp nể. Còn chùa thì to lớn, kiêu lỏi khéo xảo, cách chạm trổ tài tình. Trước chùa, bồn kiểng và hoa cỏ xem rất mỹ quan, có người săn sóc kỹ càng và uốn sửa ra các thứ hình đẹp. Cảnh chùa trông ra tráng lệ vô cùng. Còn chung quanh là những cụm cây với những am nhỏ chói đỏ, thếp vàng; gần đó là tịnh thất của từng vị tăng.

Bên Nhật, người ta khéo sắp đặt làm cho đạo đức thêm thuần thực. Chúng sanh nhờ được vui mắt mà khoái lạc về tinh thần.

Mấy chùa lớn có một vị sư trưởng với một Giáo hội nhiều sư có chức phận, nhiều vị tỷ-kheo và sa-di. Chùa càng lớn, tăng chúng càng đông. Mỗi chùa đều có nhà

trường dạy đạo. Chùa nhỏ, chùa làng thì có vài ba vị tăng. Các sư không ở chung với nhân dân, cũng không tự ở riêng, đều ở tại chùa. Mỗi khi có các cuộc lễ thì nhân dân đến chùa nhờ nhà sư đọc kinh kệ, tụng sám hối, hoặc cầu phúc, hoặc tế tự cầu siêu. Máy nhà chùa lớn đều có huê lợi bằng ruộng vườn để cúng Phật và sửa chùa, cư gia bá tánh cũng tùy hỷ mà cúng vào ít nhiều. Có khi Chánh phủ cũng trợ cấp cho. Ở Nhật Bản hiện nay, đạo Phật vẫn còn thịnh. Ngày xưa, Thần đạo có nhiều người tu theo hơn hết, là tôn giáo chung của nhân dân. Bây giờ, Phật giáo có tín đồ đông hơn, dân số nước Nhật hồi cuối thế kỷ 19 có chừng 35 triệu mà thiện nam tín nữ với chư tăng chiếm trên 20 triệu. Còn mười mấy triệu là về phái Thần giáo. Lại lắm người vừa theo Thần giáo mà cũng vừa qui y Phật pháp, vì Thần giáo với Phật giáo rất hòa hợp nhau. Lúc trước, có nhiều nhà truyền giáo Gia-tô sang Nhật để khuyến đạo. Nhưng cả nước không mấy ai theo. Có một ít người xin vào đạo Gia tô, họ chỉ mượn cảnh mà khảo xét cho hiểu rõ nghĩa lý thôi. Rồi trong một ít lâu, họ lại trở về với Phật giáo hay Thần giáo.

---o0o---

6. Đạo Phật ở Việt Nam

Nước Việt Nam ta ngày xưa ở dưới quyền cai trị của người Trung Quốc cả ngàn năm. Thuở ấy, nước ta tựa hồ như một tỉnh của Trung Quốc về phía Nam. Phong tục, mỹ thuật, văn học cho đến đạo đức và tín ngưỡng cũng đều ảnh hưởng nhiều từ Trung Quốc. Đến khi chánh phủ Trung Quốc nhận đạo Phật làm một nền tôn giáo chung cho nhân dân, thì nước ta cũng nhận lãnh sự truyền bá Phật pháp từ Trung Quốc. Vua nước ta phái sứ qua Trung Quốc thỉnh kinh Phật đem về, lập ra thư viện về đạo Phật, và in kinh truyền bá cho nhân dân. Kể từ thế kỷ thứ chín theo Dương lịch, nước ta thường phái sứ là các danh sư đi thỉnh nhiều kinh điển học Phật. Mỗi chuyến sứ đoàn bên Trung Quốc trở về vừa đem theo kinh vừa được thọ lãnh chân truyền của các Sư tổ bên Trung Quốc.

Nhưng đến thế kỷ mười ba, nước ta bị quân Mông Cổ cướp phá. Chúng nó đốt tất cả lầu đài, thư viện. Lần ấy, rất nhiều kinh điển bị cháy mất. Trong xứ thiếu kinh. Vua bèn phái sứ qua Trung Quốc mà thỉnh lại đặt thay vào.

Đạo Phật thịnh nhất ở nước ta về đời nhà Trần. Vua đầu tiên nhà Trần là Trần Thái Tông vừa có văn tài, vừa thông hiểu Phật giáo, chẳng kém một bậc cao tăng. Vua có soạn một quyển sách bằng chữ Hán, rất có giá trị, nhan đề là “Trần Thái Tông ngự chế khóa hư”.

Lại còn vua Trần Nhân Tông cũng là một bậc anh kiệt trong làng Thiền. Năm 1293, vua bỏ ngôi mà vào chùa. Ngài là người trước hết lập nên Thiền phái “Trúc lâm Yên tử”, tự lấy máu mình mà viết thành hai chục pho kinh.

Kể đến, năm 1314 vua Trần Anh Tông cũng lánh ngôi, xả thân cầu đạo. Ngài cũng chích máu nơi đầu ngón tay mà viết được hai mươi cuốn kinh, chữ viết rất nhỏ, thật rất công phu! Hoàng Thái hậu với các bà phi, mỗi người cũng đều lấy máu mình mà góp vào viết trọn trên 5.000 chương kinh.

Cũng trong năm 1314, vua Trần Minh Tông nhân khi vừa lên ngôi, có đúc ba tượng Phật cao đến 17 thước ta. Ngài có cất nhiều cảnh chùa. Ngài cũng có lập Giáo hội trên 15.000 vị tăng ni. Ngài truyền khắc và in ra nhiều bản kinh Phật.

Những gương sáng ấy về đời nhà Trần chứng tỏ rằng nước ta rất mộ đạo, và ở hai thế kỷ 13, 14 đạo Phật thịnh phát vô cùng.

Những tông phái đạo Phật ở xứ ta thời cũng như ở Trung Quốc. Kẻ mộ Thiên Tông, người ham Thiên Thái Tông. Kẻ thích Hoa Nghiêm Tông, có kẻ lại ưa Chân Ngôn Tông hay Mật Tông, nhiều người theo Tịnh Độ Tông. Lắm người rất cố công trì chí, tìm học hết các tông, xem qua hết kinh điển mỗi tông. Ngày nay, số người thất học thì nhiều, số người thông minh, trí huệ thì kém, nên ít ai biết mà phân biệt ra các tông. Chư tăng cũng lâm vào cảnh đó, nên người ta đồn chung các tông phái lại, thành ra ai nấy đều lo giữ Ngũ giới hoặc Thập giới và niệm tưởng đức Phật A-di-đà.

Thiện nam tín nữ tuy quy y thọ giới, mà cũng hay tin bậy vào tà ma, thần quỷ. Và họ cũng trọng những vị đạo sĩ chuyên học về phù phép, chú thuật và mời gọi âm hồn. Cho nên họ thường khi cúng kiến, cầu khẩn chư thần, chư quỷ để đừng khuấy phá họ, hoặc là cầu để hộ trợ cho họ nữa. Họ vui làm như vậy hơn là cầu học kinh điển. Và dốc lòng thờ Phật, niệm Phật, cúng Phật, tụng kinh, họ thấy kết quả chậm hơn là cầu thần, thỉnh quỷ!

Trong các chùa, không mấy chùa có được kinh sách dồi dào.

Nhà sư càng ngày càng kém đức. Nhiều vị tụng kinh mà không hiểu nghĩa; còn thấu đáo tường tận văn chương nhà Phật thì không mấy người!

Kinh sách đạo Phật biết bao nhiêu mà kể. Song người ta cần ít thứ mà thôi. Hiện nay trong nhiều chùa, ta thường thấy có những quyển kinh sau này: kinh Diệu Pháp Liên Hoa, thường là kinh Phổ Môn, kinh A-di-đà, Quy nguyên trực chỉ, kinh Địa Tạng Bồ-tát bốn nguyện.

Dân chúng lầm lạc đã đành, cho đến tăng sĩ cũng không tránh khỏi những điều sai trái. Ngày xưa, tăng sĩ không phải là người đi làm đám, đọc kinh mướn cho người. Ngày nay, bất cần là cuộc tế lễ gì, thiện tín có cậy đến thì không mấy vị chối từ. Sự cao thượng của hạng du tăng, bậc tỳ-kheo ngày một thấp dần. Mấy nhà sư có chức phận như Giáo thọ, Yết-ma, Hòa thượng còn giữ mình thanh cao, hành theo giới luật, ở tại chùa, không lộn xộn với dân gian, nhưng số này không bao nhiêu. Còn phần đông là các thầy có vợ có con, chung chạ với bá tánh dưới chợ búa, xóm làng. Bọn này làm đủ việc, đủ đám, có khi còn dùng đến bùa chú, phép phù, kêu “cô” thỉnh “cậu” nữa. Bởi nhà sư thấp thường bại nhược là số đông, không hiểu nghĩa

vụ cao thượng của mình, cho nên chẳng biết hoặc chẳng đồng mãnh mà thi hành giới luật thanh tịnh khi xưa Phật đã truyền dạy.

Nhưng may ra trong nhiều chùa còn có người hiểu đạo lý và giỏi văn chương, thường viết kinh dịch sách để dắt dẫn bổn đạo và tăng đồ.

Có một điều tốt nhất là sự thâm trầm của đạo Phật ảnh hưởng đến hạng ngu dốt tối tăm một cách thuần diệu. Dầu rằng không hiểu đạo lý, không biết kinh điển, nhưng bao người rất sốt sắng và có tâm với Phật! Bao người đem mình gởi vào cửa Không, bèn dứt lụy với việc trần, tâm trí liền đổi hẳn ngay! Mới hôm nào họ hung ác, ngày nay họ hiền lành; mới hôm nào họ tham lam, ngày nay họ thuận thảo. Bao người mới hôm nào biếng nhác, ăn chơi, ngày nay vừa mới bước chân vào chùa, bèn làm những công chuyện nặng nề hết ngày thâu đêm mà rất vui lòng! Bao người dầu không biết chữ vẫn niệm kinh, đọc thuộc lòng, mà vừa bước đầu canh năm đã thức dậy nấu nước, làm công phu và tụng Kinh rất thỏa dạ! Một nền tôn giáo từ bi, không rủ ren, quyến dụ ai, lại còn như lạnh nhạt với những kẻ mới đem mình gởi vào cửa Phật nữa. Thật trái với các đạo khác ở xứ ta vậy. Thế mà được bảo tồn lâu dài và bền bỉ mãi mãi.

Sự trật tự trong các chùa ở nước ta, thấp nhỏ hơn hết là chức dẫn lễ, kế là hạng tôn chứng, trên nữa là Giáo thọ, kế đó là Yết ma, và trên hết là Hòa thượng.

Người ngoại quốc đến xứ ta, lấy làm lạ mà thấy trên một nước rộng lớn, từ Bắc chí Nam mấy ngàn cây số bề dài, cả ngàn năm một nền đạo đức không ai làm chủ, lại được thịnh hành mãi. Lắm khi bị phái nhà Nho làm khó. Ở trên không ai chủ trương, cầm đầu, mà số thiện nam, tín nữ không kém bớt chút nào, và số người có tâm đạo không phải ít như ngày xưa. Chẳng riêng gì ở xứ ta, lại ngay như ở nhiều nước trong cõi Á Châu, cũng đều giữ đạo bền chặt như vậy cả, làm cho người Âu Mỹ, lấy làm kiêng nể. Bên Đông phương, chỉ có đạo Phật ở nước Tây Tạng về phái Lạt-ma là được Chánh phủ ủng hộ. Còn bao nhiêu những nước khác, nhà chùa đứng vững là do lòng mộ đạo của dân chúng cúng dường. Mỗi chùa đều thông thả mà lo tu niệm và bảo trợ cho bổn đạo, không phải dưới quyền ai; cả thầy tăng chúng đều là anh em; duy trừ có vị tăng trưởng có quyền cai quản, ngoài ra không ai cai trị ai hết: thật là cảnh thuận hòa.

Tuy học lực của tăng đồ có bề suy kém, nhưng cũng còn có người hiểu đạo lý một cách cao sâu và sống đời từ bi hỷ xả. Ảnh hưởng của mấy vị tăng ấy đối với nhân tâm thế đạo thật lớn lao, vững vàng. Có một ít vị hòa thượng rất được lòng thiện nam tín nữ, được kẻ thế độ coi như bậc cha lành. Các ngài được cúng dường rất hậu, được tôn kính vào bậc thầy. Tôi từng thấy nhiều người bổn đạo đến viếng chùa, tìm vị sư trưởng mà lễ lạy rất thành tâm như lạy Phật.

Một mai hòa thượng có viên tịch, kẻ bổn đạo các nơi, các tỉnh, các quận đều tựu về. Họ khóc kẻ, để tang, thương tiếc, kẻ công người của góp phụ vào cuộc tổng táng chung như giữ hiếu sự đối với người cha trong nhà. Một đám táng của một vị

sư đức lớn, có khi còn long trọng, nghiêm trang hơn đám táng của bậc quốc trưởng.

Từ nay, nếu chấn chỉnh lại, Phật giáo cũng còn giúp các sự nhiều ích cho chúng sanh nữa chứ chẳng không. Bao giờ mấy vị cư sĩ còn mộ kinh điển, ham học Phật và biết phân biệt đức hạnh của nhà sư, và bao giờ còn những vị sư đứng đắn, thông thái, từ bi, thì nền Phật pháp ở xứ ta vẫn còn an trụ.

Ngày nay, học Phật rất dễ. Ai biết được các thứ tiếng Âu Châu thì có thể xem những sách phiên dịch bằng các thứ chữ ấy, song phải biết phân biệt, chớ có quá tin theo sở luận của soạn giả người Âu Tây. Còn không thì tìm xem kinh sách bằng quốc văn in ra trong mấy năm nay, nhất là các kinh sách của bản tông thơ xuất bản, cũng biết được khá nhiều.

Bằng không nữa thì chỉ cần thành tâm niệm Phật, tin sâu nơi Phật cũng đủ rồi. Khởi cầu khẩn một vị thánh thần nào, vì trong các bậc tán hóa trong vũ trụ, chỉ có Phật là cao hơn hết thôi.

Trong mấy năm nay, ở các nơi trong nước ta, hàng thức giả và người mộ đạo đều hô hào sùng tu Phật Pháp. Trong Nam, ngoài Bắc, ở Trung đều có các cơ quan và các sở in kinh để phổ thông Phật lý, giúp cho người đồng bang tiện việc tu trì.

Vậy thì đạo Phật vẫn còn thịnh, và các tay danh gia trong Phật học giới vẫn còn nhiều vị đứng ra mà giúp đời, diu dắt chúng sanh.

Mong thay!
Đầu năm 1950
Đoàn Trung Còn

---o0o---

PHỤ TRƯỞNG

A. Luận về bể khổ sông mê

*Tu là cội phúc,
Tình là dây oan!*

Đoạn này tuy luận về sự khổ với con người, nhưng có quan hệ với giáo lý từ bi cứu thế của đạo Phật.

Không đợi đứng trong vòng đạo đức, ai cũng có thể nhận rằng cái khổ là tự mình gây ra, do bởi cái tâm xao xuyên, ham mê. Rồi vì sự ham mê mà tạo ra lắm nỗi đau thương. Càng được càng tham, càng tham càng khổ!

Trải qua lắm cơn nguy khổ bởi mình, con người mới biết nghĩ đến luật tự nhiên của Trời Đất mà sợ sệt vô cùng, bèn vái lạy đủ điều.

Cao thượng thay cho tín đồ nhà Phật, gác mình ra khỏi vòng danh lợi, cái tâm đã vững chắc, con người an lạc, hiền hòa, bèn không màng đến cát bụi trần gian.

Chẳng những tự mình giữ sạch, lại còn đem đuốc lành mà rọi sáng cho chúng sanh đặng cho họ khỏi sa vào nơi mê tối và dắt họ ra khỏi đường lầm lạc.

Khô là gì mà ta thường nghe người than thở rất bi ai, hết khóc đất lại kêu trời, rồi tự trách mình lười thôi, dở dang? Khắp năm châu bốn bể, từ những nước văn minh, cường thịnh cho đến những xứ tồi tàn, bạc nhược, trong gia đình từ bậc giàu sang đến hạng nghèo hèn, trong những tâm trí, hoặc cao, hoặc thấp, thấy đều chất chứa những nỗi khổ đau! Hay là khổ là luật tạo hóa, luật chung của đời người đâu đâu cũng là khổ, không ai tránh khỏi cái luật của Hóa công?

Khô là luật của Hóa công! Câu ấy nghe cũng lạ. Những người kính oai Trời bèn nói rằng: “Lẽ nào Trời sanh ta ra lại làm cho ta khổ, thế chẳng trái hẳn với chân lý sao?” Ngẫm lại thì thấy hóa công bày sắp hoàn mỹ vô cùng, tốt đẹp vô cùng. Như là người thanh lịch, vật đẹp xinh, trắng trong, gió mát; thật có lắm cái hứng thú thâm trầm. Trông ra, thấy ánh sáng buổi mai trên mặt nước, thấy bóng dương đỏ đỏ hồng hồng tỏa khắp thành thị, thôn quê, thì ai dám bảo thợ Trời là vụng? Xem trong vườn, thấy cảnh hoa mùi thơm, bóng đẹp, phát phơ trên ngọn gió êm với con bướm bay liệng gần bên, thì ai còn cho rằng không tốt đẹp? Nghĩ trong thân có đủ ngũ quan, tánh tình rất đoan trang, vẹn vể, thì còn chi mà kêu gọi đấng Tạo vật đặng than phiền? Trời đã làm cho cả thấy đều được thuận tụy, sao lại làm cho cái khổ nó nảy ra cho loài người?

Song cuộc đời là bể khổ: khổ của đứa bé vừa lọt lòng mẹ thì đã khóc “oa oa”; khổ của hạng thiếu niên thất vọng về công danh, duyên nợ; khổ của bậc trưởng thành gặp những cuộc tang thương và những bước đường nguy hiểm; khổ của kẻ tuổi già hối hận vì những điều lầm lỡ lúc xuân xanh; khổ của thiếu phụ một mình dưới ngọn đèn tàn, nhớ bạn, khóc chồng; khổ của người chiến binh sắp chết giữa chiến trường, xa vợ, xa nhà, chẳng được sống mà rửa hờn cho quê cha đất tổ; khổ của nhà chí sĩ chẳng đạt được ý nguyện; khổ của kẻ lao động không tìm được việc làm; khổ của kẻ cơ hàn áo không đủ mặc, cơm chẳng đủ ăn, lại nuôi lấy bầy con nheo nhóc; khổ của kẻ bệnh nặng đang cầu Trời cho mau mạnh, hoặc muốn thác cho rồi; khổ của người hiền lâm nạn, kêu oan chẳng thấu cửa công; khổ của kẻ rùn chí, chán đời, của kẻ lao tâm nhọc trí mà chẳng được thỏa lòng.

Ngẫm đời người cũng có lắm lúc vui cười sung sướng. Nhưng cuộc vui ngắn ngủi vô cùng. Cái vui chưa dứt, cái sầu đã lộ ra. Cái khóc là phần nhiều, cái cười là phần ít. Khóc là bảy, cười chỉ là ba thôi. Ấy khóc là sự cố nhiên, thật tình của ta, là luật chung của tạo hóa. Nên chi hễ gặp cảnh khổ thì con người đành khóc mà cam chịu cho qua. Nhưng cái khổ ở đâu mà đến cho ta? Ta có muốn khổ chẳng? Có lẽ ta không muốn khổ mà ta cũng không muốn bày nó ra mà làm gì. Là bởi hễ ta nghe nói đến khổ thì ta đã sợ lắm rồi, ta đã toan trốn tránh rồi! Hay là cái khổ ở lòng Trời mà ra chẳng? Trải qua bao đời, các nhà triết học đã toan giải về cội nguồn sự khổ, nhưng chưa mấy ai giải rõ rệt, hoàn toàn.

Có nhiều vị bảo rằng hễ có người thì có khổ, cuộc đời có thì tự nhiên cảnh khổ phải có, tựa hồ như hễ có cây thì có hoa và có quả vậy.

Ta không phải sanh ra trên địa cầu đặng mà chịu khổ, vì ta sợ nó lắm, ta tránh nó mãi. Ta đành chịu khổ là khi nào ta không còn biết nơi đâu mà tránh vậy thôi!

Vậy thì Trời bày ra cái khổ đặng hại ta chằng? Có người nói rằng: “Kìa một bà mẹ mới sanh được một đứa con, hết sức lo lắng cho con, săn sóc cho con, vừa hôn con vừa cười. Ấy là mẹ thương con, và bảo bọc cho con. Trông bà mẹ ấy, rồi ta lại trông lên Trời mà nói một mình rằng: “Một bà mẹ kia còn biết thương mến con, gìn giữ con, hưởng chi Trời đã sanh ra ta, mà lại không thương ta hay sao?”. Bởi Trời là đấng cha mẹ của ta, hằng bảo bọc cho ta, nên ta mới có cơm mà ăn, có khí mà thở, có hoa quả mà dùng, chớ có đâu đã sanh ta rồi lại muốn đặt ra những lối chông gai mà ngăn trở, mà làm cho ta đau khổ?”

Thế thì cái khổ ở đâu mà ra vậy? Cụ Nguyễn Du có nói rằng: “...phúc họa đạo Trời, cội nguồn cũng ở lòng người mà ra”. Ấy vậy họa phúc là kết cuộc của ta, ta ngay thẳng thì được phúc, còn ta ác tâm thì vương họa, nên cái họa đến để trừng trị tội lỗi mà ta đã làm.

Theo đạo Gia Tô, khi hai đấng Cha Mẹ của cả thế gian mới sanh xuống cõi trần, thì chưa biết khổ là gì. Cái khóc của bà Eve chằng phải là cái khóc đời bây giờ, thương mà khóc, vui mà khóc, chớ nào phải khóc như ta ngày nay. Còn ông Adam thì làm việc một cách rất dễ dàng, êm ái, chớ nào phải làm việc cực khổ như ta bây giờ. Kế đến Thượng đế hiện xuống mà bảo rằng: “Này con! Cha khuyên con chớ ăn trái này. Nếu con vâng theo cha thì con thương cha và cha sẽ tin lòng con. Và trái này có độc, nếu con ăn nó vào thì con sẽ chết”.

Ông và bà không tin, bà xúi ông ăn vào. Thế thì ông làm liều rồi! Vừa đó, cái kết quả và cái trừng trị nó ứng lên mà bắt người tội nhân. Cái khổ nó bắt từ đây mà nảy sanh ra vậy. Ngày nay cái khổ đã thành luật rồi, ta phải cam chịu cái luật ấy. Vậy thì ta hãy tuân theo đạo Trời, hầu mong tránh khỏi những điều đau khổ. Ta sở dĩ mang tai họa là vì ta phạm tội không xử tròn bổn phận làm người.

Đạo Lão và đạo Phật cũng có chỉ rõ cội nguồn của các điều tai họa mà dạy người xa lánh. Lão Tử khuyên người không nên trái với lẽ tự nhiên. Phải lấy nhân ái, giản dị và khiêm nhượng mà đối đãi với anh em trong xã hội đặng không tranh giành nhau, không ghét lẫn nhau, không tranh chấp mà cũng không tham lam. Kết quả là được sung sướng, an nhàn. Liệt Tử, một hiền nhân trong đạo Lão nói rằng: “Ta sở dĩ không được vui, là vì ta vương bốn cái lo, bốn điều muốn: muốn thọ, muốn danh, muốn tước, muốn giàu. Danh lợi mà chi, phú quý mà chi, đã sanh ra cạnh tranh, oán thù, tự cao, tự đắc, ý quyền, ý thế, rồi khi chết cũng thành một đồng xương tàn vậy thôi?”.

Phật pháp dạy rằng: Cuộc đời là sông mê bể khổ, sanh là khổ, đau bệnh là khổ, già là khổ, chết là khổ, mà gần với người mình không ưa hay là xa cách người yêu thương cũng là khổ. Cái nguyên thủy của sự khổ là do nơi đâu? Chính là do bởi cái

tánh khao khát và ham muốn không bao giờ cho vừa. Muốn tiêu trừ các điều khổ ấy, tức phải giữ cho trong sạch, thanh tịnh về thân, miệng, ý. Phải hành đạo Bát Chánh là: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Nếu ta dần cái lòng tham của ta, ta sẽ được tánh tình an lạc, ta sẽ gặp cảnh ngộ cao thượng luôn luôn. Chừng ấy, ta không còn sầu não chi nữa, không còn thâm trách chi nữa, ta sẽ được thỏa thích một cách thâm trầm, thanh thú. Trong đạo Phật có lý nghiệp quả, nghiệp báo, rất phù hợp với luật tự nhiên trong vũ trụ. Mọi hành vi ở đời của ta, hoặc bằng thân, hoặc bằng miệng, hoặc bằng ý, đều tạo ra nghiệp hết. Luật nghiệp quả, đối với sự hành động của ta rất mật thiết, cũng như cái bóng đeo theo hình, hình ngay thì bóng thẳng, hình cong thì bóng vạy. Như ta ở đời làm việc quấy, việc ác thì tạo ra nghiệp xấu, tức là ta tạo nên tội lỗi, sự đau khổ về sau. Trái lại, nếu ta ăn ở thanh tịnh, thơm lành, từ ái thì ta tạo ra nghiệp tốt, ta không phải bị cái khổ hành hạ, mà ta sẽ được sự phúc hậu đền đáp, tiếp rước, tôn trọng ta. Cho nên kẻ hiền từ, ái mẫn thường được bình yên, vô sự; mà người ác nghịch, xác xược thường bị nguy hại, khổ thân. Song trên thế giới, người lành thì ít, kẻ dữ lại nhiều, nên sự êm đềm, thuận hậu thì ta ít thấy, mà việc khổ não, tàn khốc thì ta thấy trước mắt bên mình trong mỗi giờ mỗi phút.

Từ khi cái khổ phát hiện ra, từ đời vô thi, cả trên mặt đất đâu đâu cũng đều rên rỉ khóc than; dân tộc ta, nước nhà ta cũng thế. Đã trải qua bao lần dâu bể rồi mà giọt nước mắt khổ hã còn đầm đìa chan chứa, giọng não nùng ai oán hã còn trách Trê tạo chưa thôi. Ôi! cái khổ với sự sống, cái họa với cuộc đời, thật rất thân mật nhau và liên hợp nhau lắm.

Đã cho rằng họa chẳng phải tại Trời, mà chính là bởi người đời gây nên, chính là cái kết quả đau đớn của tội lỗi và hình phép trừng trị, để đổi thay tâm trí người, nên tai họa là một món thuốc để trị bệnh cho tâm tánh, tinh thần. Khi ta ở ăn không vệ sinh, đứng đi không cẩn thận, làm việc quá sức, quá thì giờ thì ta thường vướng bệnh, hoặc ngoại cảm, hoặc nội thương. Ta liền rước lương y mà cho thuốc ra toa đăng trị thân thể ta, hoặc trong, hoặc ngoài. Còn khi ta lêu lổng, chơi bời, gian tham, quý quyết, đi phá hại người mà đục lợi cho mình, thấp thì dùng lối thấp, cao thì hại thế cao, chừng ấy ông thần lương tâm phải le lưỡi lắc đầu mà chạy mặt, không còn phương pháp đăng giảm trừ. Tức nhiên ông lương y tai họa phải bươn bả bước vào mà đưa thuốc men cho. Nếu căn bệnh về tánh tình ấy mà thuyên giảm thì thầy tai họa chậm rãi ra đi. Còn bệnh không dứt, cứ nặng nề mãi thì sẽ có phương pháp trầm trọng mãi cho đến khi bệnh nhân chết; bấy giờ ông lương y về tinh thần ấy có lẽ cũng chưa chịu thôi đâu! Vậy thì sự khổ chẳng phải là không có ích cho ta.

Ta có ném đến mùi khổ, ra mới biết nó bổ ích. Nó tỏa cái ánh sáng vào lương tâm u ám của ta. Trong gia đình cho tới ngoài xã hội, đâu đâu thiên hạ cũng đều xao

xác, bòn chòn, ganh ghét nhau, hại lẫn nhau, không mấy ai còn biết điều gì là cao thượng, liêm sỉ!

Ôi! Đời người là giả, tạm; chẳng khác luồng khói, vầng mây, mới ngó thấy đã thoáng qua! Mà người ta cứ ham mê mãi, tranh giành mãi, lấy chức làm vinh, lấy giàu làm sướng, lấy thọ làm mừng. Rồi họ gây ra mãi nào là tự cao tự đại, nào là thất vọng oán đời, nào là đánh giết lung tung, cướp phá tung bừa!

Cuộc đời là chỗ tạm; danh dự lợi quyền, giàu sang phú quý đều là của tạm, là phù vân, chỉ để gạt gẫm, hại phá người mà thôi. Ông thần khổ làm cho người hồi tâm mà không còn ham mê mấy điều tạm nơi sông mê bể khổ. Vì ham mê mấy cái danh, phú, tước thọ kia, con người sa đắm với đời, cho nó là chỗ vui sướng, nào có tưởng nó là giả đặng chán đi. Họ nào có nghĩ cho là bể khổ bên mê cần phải thoát ra. Họ cứ chìm đắm nơi đó một cách góm ghê, dữ dội. Rồi ra, loài người mới định trí tỉnh hồn mà trông lên các điều cao thật sau khi bị các nạn khổ hành hạ! Ban đầu là một cái ham mộ bất thành, một mối vọng tưởng tiêu tan, một bàn tay buông xuôi, một tấm lòng lạnh lẽo, hững hờ, một cái gia thế suy đồi. Như vậy, họ còn chưa hiểu thì cái khổ nó phạt thêm. Nó ẵm một đứa bé trong nôi, nó đào một cái huyệt bên nhà. Rồi lần lần, nó giữ sổ từng người một trong gia đình. Sau, nó lại quét sạch cả tông môn. Đến chừng ấy, con người đã vướng lăm tai họa, hết phương thế vẫy vùng. Bê trần trần ngập quá lăm, họ mới chịu ngược đầu mà trông lên, mà ước nguyện những cái hứng thú thanh cao, những cái vui sướng thâm trầm. Bây giờ ngó trở xuống, họ sợ hoảng cả người.

Những bã danh lợi kia, ngày xưa đeo đuổi trong mấy mươi năm. Những điều ham muốn sai mục đích kia, ngày xưa vọng tưởng mong cầu. Những cuộc vui nhỏ nhặt kia, ngày xưa cho là phước lộc cao sang. Những của tạm gọi kia, nay tất cả đều phơi cái mặt nạ ra thấy mà buồn cười!

Ấy vậy sự đau khổ vừa hành phạt ta, nó lại vừa làm cho sáng rõ tinh thần, tánh trí của ta nữa. Sự khổ nó lại làm giảm bớt cái khí tự cao tự trọng của ta đi. Người đời hễ gặp được cảnh ngộ may mà hưng thịnh một vài phen thì thường cho mình là tài ba lỗi lạc, nên dọc ngang, tàn bạo, chẳng biết trên đầu có ai. Liền đó cái họa, cái khổ nó đến ngay, mà trừng trị một cách xứng đáng. Rồi ra, cái tâm tánh kia cứng cõi bao nhiêu lại mềm mỏng bấy nhiêu. Cái lòng dạ kia mới hôm rồi hãy còn tự tôn tự đại, bây giờ lại quì lạy mà cầu xin. Cái người dọc ngang kia hôm qua đâu có nhớ đến Luật tạo hóa, nay lại cho rằng khắp cả vũ trụ đâu đâu cũng nhờ Trời Phật giữ gìn, chở che. Nên họ kêu cầu rằng: “Trời ôi! Nỡ hại tôi sao? Xưa kia tôi đại mà lỗi lầm, bây giờ tôi đã hối hận rồi, tôi nguyện không dám ác tâm nữa. Vì biết lưới Trời bủa khắp bốn phương, không ai thoát khỏi...”

Như thế, sự khổ giảm được tánh tự cao, làm cho sáng rõ tâm trí, làm cho con người trở nên nhu nhược, trong sạch, thanh bai.

Người đời thường có lòng ích kỷ, chỉ biết thương thân, chớ không biết thương người. Lòng khao khát không bao giờ đầy, càng được thì lại càng tham. Lắm lúc vì

chút lòng tham mà họ đành gậy nên nhiều cái thảm trạng gớm ghê. Nhưng nào họ có suy xét, miễn thỏa dạ thì họ vui sướng lắm rồi.

Nhất là về bên đục tình thì cái lòng tham nó phát hiện ra một cách mạnh mẽ khôn ngần: thân mạng chỉ còn xác thịt chớ không có một điểm tinh thần, tánh tình tốt đẹp đã lu mờ đi rồi, lương tâm đã u ám, không còn biết phân biệt điều chánh đáng với sự ác tà. Nghị lực mềm yếu không còn sức để chống ngăn. Tất cả tâm thần đều bị cái xác thịt kia làm chủ, nó lấn lướt, phá hủy, đập nát hết. Người như thế làm khổ nhục cho gia đình, làm tổn giọt nước mắt của cha mẹ, vợ con, lại làm náo đến lòng Trời, trái Luật tự nhiên, tạo đầy nghiệp ác. Cái họa nó phải ra tay, lấy một cái đầu óc mới mà thay vào. Lần hồi như vậy, ngày kia kẻ tội nhân sẽ ghê sợ mà chán đi, không còn theo đuổi phần đục về xác, mà biết hướng theo đạo đức nhân từ. Thế thì sự đau khổ nó gội sạch đầu óc và tánh tình ta đó.

Chẳng những nó làm sáng rõ tâm trí kẻ tội nhân, nó lại còn sửa đổi cho thành tâm trí mới mẽ, vẻ vang; nó trao lại những tánh chất quý hóa đã mất tự bao giờ. Những công cuộc như thế chẳng phải trong một hai ngày mà xong. Cần phải có sự đau khổ nó tái lại năm phen bảy bận mới mong hoàn toàn được. Cái khổ tựa hồ như nhựa trong cây, làm cho lá tươi bông đẹp. Cái khổ nó phát hiện xuống trong một cái tâm trí thì thấy sự ngay thật lộ ra mà theo đường đạo đức.

“Anh ơi! Trước khi khổ, anh đã làm được điều gì thích đáng chưa? Lúc bấy giờ, trên đời, anh có biết ai khác hơn anh chẳng? Anh chỉ thương lấy anh thôi. Trước khi khổ, anh có lau chùi một giọt nước mắt nào chưa, trợ giúp một cảnh khôn khó nào chưa? Anh có để ý rằng chung quanh anh là kẻ bần cùng bữa no bữa đói, kẻ tật nguyên, kẻ thất nghiệp chẳng? Máy điều đó chắc hẳn rằng anh chưa được biết, là vì anh chưa hề than khóc, chưa hề bị hành hạ vậy. Về sau, cái khổ nó xúc động đến lòng anh mà làm cho anh lấy giọt thương tâm mà rưới trên những cảnh ngộ nguy cấp quanh mình. Anh chỉ chia buồn không thì chưa đủ, anh hãy làm điều phải cho người.”

Sự khổ bổ ích cho ta nhiều. Nó khôi phục cho ta những tánh tình tốt đẹp khi xưa, nó lại còn nâng cao ta lên. Nhờ nó, ta ăn ở giản dị, nhân từ.

Mặt đất có phải là nơi vui sướng của ta chẳng? Có phải là nơi có lắm cảnh để được thỏa thích chẳng? Không, toàn cả trên mặt đất đều là một cái bể thảm mà thôi. Tiếng khóc, tiếng than, tiếng sàu, tiếng tủi đều rên rĩ cả ngày. Ôi! Cõi trần là cõi khổ, người trần phải chia một phần khổ với nhau. Khổ cho đến nhìn lên bóng trăng cũng có vẻ âu sầu như chứa chan những giọt não nùng!

Nhưng ai dám chắc rằng cái khổ lại chẳng có lắm phương pháp rất hay, để khuyên nhủ tâm hồn? Mùi trần làm cho tinh thần phải tối tăm, u ám; đau khổ giải thoát cho ta, làm cho ta trông thấy thêm sáng suốt, cao rộng. Tánh tự tôn tự trọng nâng ta lên sai lẽ tự nhiên; sự đau khổ để cái ô nhục vào mà làm cho ta trở lại địa vị cũ, chính là dứt đường lầm lạc của ta vậy. Cái tánh thích vui quá độ nó xô ta vào những thảm trạng rất nguy, nào tiền tài, nào danh giá đều trôi theo cuộc vui đầy thán, trận cười

thâu đêm; sự đau khổ lại làm cho ta trong sạch như xưa, tuồng như nó lấy một cái tâm tánh mới mà thay vào cho ta. Những tội lỗi của ta đối với xã hội và gia đình làm cho ta mất cái bản phận, cái phẩm cách con người; cái đau khổ liền đến đặng dạy cho ta biết lấy nhân đạo, bác ái mà ở đời...

Nhưng ở khắp nơi đều vang tiếng than phiền rằng sao người hiền lại vương họa, còn kẻ dữ hay được an vui. Người hiền cũng gặp khổ, kẻ dữ cũng mang tai, chẳng phải do bởi sự dữ, hiền hiện thời. Kẻ dữ với người hiền cũng đều là người, hễ đồng làm người thì tức nhiên phải chịu khổ. Cái khổ có duyên có từ những đời đã qua. Chính xưa kia mình đã gieo sự tội lỗi nên nay phải trả quả khổ. Dầu cho cái nghiệp riêng mình chẳng có, chớ cũng tránh đâu khỏi cái nghiệp chung của chúng sanh. Những nỗi sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ là những nỗi khổ chung; hiền, dữ cũng đều phải chịu.

Lại nữa, cái khổ trên đời có khác chi những viên đạn bay chỗ chiến trường, trúng ai nấy chịu. Đối với loài người, cái khổ cũng thế, nó cũng như viên đạn bắn ra, thường hại những chiến sĩ đi đầu. Những chiến sĩ đi đầu chính là những kẻ ác. Cái họa phải trừng trị chúng nó một cách gớm ghê, nặng nề mới được.

Sự đau khổ vương cho những người hiền chẳng phải là vô ích đâu. Vì ta đã biết rằng nó khuyên dạy người. Đã sanh ra ở cõi trần, mấy ai thật hiền lành cho toàn vẹn? Đành rằng hiền thời họ hiền, song trước kia họ chưa hiền, bây giờ họ từng có lúc làm ác, nên nay cái quả ấy đến, nó gây vạ cho họ, chạy đâu cho khỏi? Lại có khi sự làm của họ là hiền, mà tâm ý của họ thì chưa lành, chưa sạch, nên họ phải chịu chút ít sự rầu buồn, áo não để đền bù. Và cho họ có dịp mà bồi đắp tâm trí của họ, nâng cao tư tưởng của họ. Lại tưởng rằng họ cũng nên chia sẻ sự khổ với chúng sanh, với đời.

Lắm bậc từ bi đại độ, ra thân gánh lấy sự thảm khổ của chúng sanh, vì lòng thương tràn trề! Lắm vị coi thân mình là thân của chúng sanh, mạng mình là mạng của chúng sanh, đời mình là đời của chúng sanh, bèn ra làm việc cho chúng sanh. Bây giờ tai, mất, mình mấy của các ngài đều là của chúng sanh, các ngài dốc lòng tế độ cho chúng sanh, nhọc nhằn vì chúng sanh, cam bẽ khổ cực vì chúng sanh, không bao giờ để ý đến bản thân mình, sống vì mình.

Như vậy chẳng phải là cao thượng sao? Cái khổ của người mà mình vui lòng nhận lấy, bèn hóa ra cái sướng, nó trở nên thâm trầm, vi diệu lắm. Chớ cái sướng của người mà mình giành, mình giựt, hay cái khổ của mình mà đem gán cho người, thì cái sướng đó trở nên khổ, mà cái khổ đó lại tăng thêm.

Ai ơi, hãy sống vì đời, hãy giúp chúng sanh, hãy nhận lấy cái khổ của người.

Trong vũ trụ mà có nhiều bậc giữ cái cử chỉ ấy thì đích đáng biết bao! Xã hội, cảnh đời sẽ không còn là chốn “sông mê bể khổ” nữa.

B. Tiểu thuyết tôn giáo

KIỆP ĐOẠN TRƯỜNG

Sương sa mù mịt, gió thổi hắt hiu, vùng trời phẳng lặng. Ngồi trông ra, thấy cảnh êm đềm, khó giải lập cơn buồn. Tôi bèn mặc áo, trùm đầu, mang hia, xách gậy, bước ra ngoài đi dạo cho qua cái thì giờ lạnh lẽo lúc tàn canh. Cảnh lặng như tờ. Trông lên những cụm sương đang bao phủ mấy đỉnh núi, dường như một bức tranh vẽ mà họa sĩ đã bôi xóa bằng cọ. Trong khi một mình thơ thẩn, tôi bỗng nghe tiếng gì nhỏ nhỏ gần đó. Lắng rõ ra là tiếng đàn bà. Thật vậy, nếu như nhằm lúc cảnh trong trời sáng, tôi nào có để tâm đến. Nhưng đang cơn gió lạnh cảnh buồn, giọt sương trắng xóa mênh mông, tiếng ấy lọt vào tai tựa hồ như tiếng rên rĩ khóc than của một bầu trời đau khổ. Tôi lần đến, thấy dạng một cô gái đang ngồi trên một hòn đá bên đường. Tóc đã dượt phát phơ trên gương mặt rầu rầu vì bị nắng tấp mưa sa cho nên ra màu sạm nắng. Và cái tiếng từ từ trong tâm trí điên khổ của cô mà lộ ra ngoài đầu môi thê thảm, làm cho hiểu rằng cô đã quá để lòng mong mỏi, và nay đã thất vọng rồi. Nên cô muôn thở than trong lúc thanh tĩnh êm đềm, trước cảnh thiên nhiên, hầu cho nguôi được tác dạ nẻo nề của kẻ khổ tâm.

Tôi bèn hỏi thăm rằng: “Cô là ai? Vì sao lại tủi phận một mình trên khoảng đường vắng tanh, trong lúc mọi người hãy còn an giấc nơi nệm ấm chăn êm?...”

Cô ngược cặp mắt đã dượt lên nhìn tôi rồi ngó xuống, không trả lời. Tôi thấy vậy, lại hỏi luôn rằng: “Chẳng hay cô thấy tôi đến thỉnh linh mà nghi ngờ, sợ sệt chẳng?”

Cô nghe tôi nói, thốt rằng: “Thưa ông! Đã lâu lắm rồi, tôi không còn biết sợ là gì. Tôi cũng không còn biết nghi ngờ, e lệ chi nữa. Thưa ông! Tôi nhắc đến thì tôi lại chạnh nhớ cái tiểu sử lúc xuân xanh của tôi nó đau đớn vô cùng. Cái khổ là cái chi chi mà mọi người đều mang lấy? Đã sanh ra làm phận đào thơ liễu yếu. Sao lại còn gặp những bước đường trắc trở, những buổi phải lăn lóc trong cuộc đoạn trường? Ôi! Nào xưa kia đầm ấm, vui vầy nơi chốn tường cao cổng kín, mà ngày nay lại một mình thui thủi, chẳng khác hoa trôi bèo dạt?...”

Tôi bèn hỏi rằng:

“Cô có cần dùng điều chi mà tôi giúp được, tôi sẵn lòng ngay, xin cô đừng ngại.”

Cô nghe nói, chăm chăm nhìn tôi, lộ ra cái sắc đẹp, cái cảm tình đầm thắm vô cùng. Cô ra vẻ niềm nở đáp rằng:

“Thưa không! Tôi cảm ơn ông, tôi chỉ than phiền mà thôi. Vì tôi đây là công chúa con ông hoàng Sô-lam ở xứ Ba-tra-ông thuộc cõi Ân Độ...”

Trời ơi! Cô ấy là con của một ông hoàng. Thế mà thân cô phải lưu lạc như kẻ khôn cùng, lang thang lượm thớt, nay đầu đường, mai góc chợ như vậy sao?

Tôi bèn vòng tay xá, mà rằng: “Tôi cam lỗi muôn phần, xin nhờ lượng trên tha thứ!”

Công Chúa lấy làm đẹp dạ, đưa tay ra ngoắt bảo tôi ngồi trên tảng đá một bên cô: “Thưa ông! Xin ông nghỉ chân nơi đây mà đàm đạo với tôi. Ông đã đoái đến tôi thì tôi lấy làm hân hạnh mà tỏ bày tâm sự cùng ông...”

Tôi trông cô có vẻ trang nghiêm, tưởng mình không xứng ngồi một bên, trên cái tảng đá ướt át rong rêu kia, khi nãy thật tôi không muốn để ý, bây giờ coi nó quý hóa như ngai vàng của một vị thiên tử. Tôi hầy còn do dự mà chưa dám ngồi. Tôi chậm rãi hỏi rằng:

“Dám thưa công nương! Ai làm cho công nương lại nên nông nỗi này! Tôi thật buồn vì thấy công nương chẳng được an nghỉ nơi màn loan trướng phụng, lại phải chịu đói rét giữa màn trời chiếu đất như thế này.”

Hoa Lang – tên Công chúa – để tay lên trán, ra tuồng suy nghĩ. Đoạn cô nhỏ nhẹ đáp rằng:

“Ông ơi! Ai làm cho thân tôi phải ra nông nỗi này, tôi khó mà đáp cho xuôi câu ấy. Ông hỏi thế tuồng như ông muốn bảo tôi chỉ rằng ai làm cho sa mù bao khuất cái núi trước ta đây vậy! Những điều tai họa của tôi, tôi xin thú rằng tôi không hiểu nguyên nhân tại đâu mà ra!”

Tôi vừa nghe qua, muốn phân giải một đôi câu, nhưng nghĩ chẳng nhằm lúc lấy triết lý ra mà luận biện, nên đành nói xuôi cho hợp ý cô.

“Công nương phân như thế là phải lắm. Việc họa phước thật quá mênh mông. Ta là người đời thấp thỏi, yếu hèn, trông gì dò cho cùng cho tận những lối cao xa, bí thiết.”

Hoa Lang mỉm cười mà rằng:

“Quyển tiểu thuyết về cái kiếp đoạn trường của tôi ngày nay nó vừa mới dứt. Như ông muốn nghe, tôi sẵn lòng lược thuật, may ra cũng giải bớt nỗi sầu.”

Tôi vội vã thưa rằng:

“Tôi được nghe lời công nương, tưởng không có chi hữu hạnh bằng. Xin công nương thuật đi, tôi xin ngồi mà hầu...”

Hoa Lang suy nghĩ giây lát, đoạn cô thuật cái lịch sử của cô, giọng thanh như ngọn gió êm lơ thơ lẩn thẩn trên một cánh đồng lúc lúa chín phát phơ những lượn sóng vàng.

“Tôi là dòng nhà vua ở thành Đê-ly, đã đứng tuần cập kê mà chưa người đem dâng lễ sính. Muốn có một ông chồng danh cao giá trọng như mình, chẳng phải là một chuyện dễ dàng. Có ông hoàng xú Lữ-nu muốn xin ra mắt, và ngắm ghé vào. Phụ vương tôi hầy còn dụ thì gặp lúc giặc loạn nổi lung tung, làm cho dân Ấn Độ thầy đều làm than...”

Tôi vừa nghe, vừa ngó cô Hoa Lang. Tiếng cô thật êm ái, làm cho tôi trông cô mà tâm trí dường như phảng phất ra xa, nào là nhớ đến nỗi nọ niềm kia, nào là tưởng tượng những đèn đài bên Mông Cổ cao mấy mươi tầng, những ngựa giỏi đang nhảy nhót giữa chiến trường một cách oai nghiêm lẫm liệt, những viên quan văn võ đang tung hô dưới bệ vàng, những áo bằng gấm nhiễu phát phơ lờ lợt nơi đô hội

thị thành, tuồng như tranh nhau mà phơi những màu đẹp, trắng, hướng dưới gương trong mắt sáng của muôn người.

Hoa Lang tiếp chuyện rằng:

“Thành của chúng tôi ở gần mé sông Châu-mục-nã giao cho một tướng Bà-la-môn tên Kiêu-hoa-liên canh giữ đặng ngăn ngừa những con bói rôi lúc ban đêm...”.

Cô Hoa Lang nhắc đến tên Kiêu-hoa-liên thì gương mặt lộ vẻ ưu sầu. Cô phải ngưng giây phút đặng gượng làm tỉnh táo. Tôi chăm chỉ ngó cô, sút tay làm cho cây gậy rớt nằm trên đất.

“Chàng Kiêu-hoa-liên ơi! Chàng Kiêu-hoa-liên ơi! Người bên phái Bà-la-môn! Chàng giữ đạo một cách sốt sắng, hẩn hoi. Trời vừa rạng đông, tôi ra trông nơi cửa sổ đã thấy chàng dưới bãi sông Châu-mục-nã mà tư tưởng, mình cõi trần dưới trời lạnh lẽo, còn mắt thì ngó sững vàng thái dương sắp từ từ lộ ra, đặng tỏa thêm cái sáng cho những người có tín ngưỡng cao xa, thành thật. Chàng thường hay ngồi trên một tảng đá dưới mé sông. Quần áo thấm ướt đầm mà nào chàng có nghĩ đến, cứ làm thắm khăn vái và niệm kinh cho đến khi trở gót quay về. Bảy giờ chàng lại ngâm một vài bài kệ ca tụng đạo chàng.

“Còn tôi là người theo đạo Hồi, nhưng tôi chưa có dịp nghiên cứu, tôi cũng không biết niệm kinh và cầu khẩn chi cả. Hồi ấy, người có tín ngưỡng đạo Hồi phân đồng toàn là những kẻ lêu lổng chơi bời, nay trà đình, mai tửu điểm. Đền thờ lập ra cho lầy có. Họ mãi miết vui say với hầu non gái đẹp, không còn biết tôn giáo là chi nữa. Nhưng dù vậy, tôi hằng vọng tưởng đến những sự hiển hiện linh thiêng. Nhất là khi tôi trông thấy chàng Kiêu-hoa-liên chào mặt trời sắp mọc, và bắt từ trên mà lần xuống đến dòng sông Châu-mục-nã, thì dường như cả lòng dạ tôi đều thơ thái, nở nang mà ôm ấp sự tín ngưỡng vào.

“Tôi có một con hầu. Mỗi khi gà gáy tàn canh, nó đi ra mé sông Châu-mục-nã, theo chàng Kiêu-hoa-liên mà hứng lấy bụi cát dấy lên trong khi chàng dời gót. Tôi trông ra thấy cảnh tượng ấy thì lấy làm vui vẻ. Nhưng vừa vui lại vừa thấy một cái buồn nó nảy ra, buồn vì chẳng được như con hầu ấy mà gần chàng một vài chút thì giờ, dầu cho ngắn ngủi đi nữa, tôi cũng đẹp lòng.

“Mỗi khi đến ngày lễ, con hầu cúng dường cho mấy thầy Bà-la-môn một cách trọng hậu. Tôi thường cho nó tiền đặng cung cấp mấy sư Bà-la-môn. Và một hôm, tôi bảo nó đi thỉnh Kiêu-hoa-liên mà dự yến tiệc của nó bày. Nó nhìn tôi ra vẻ không bằng lòng và đáp rằng: “Thưa công nương, chàng Kiêu-hoa-liên chẳng hề thọ lãnh vật gì của ai hết”.

“Tôi thấy không thể tỏ lòng mộ đạo của tôi cùng chàng, tôi đã không phép giáp mặt với chàng, mà cũng không phép nhắn nhủ với con hầu, cho nên buộc phải lặng thinh mà chịu. Tôi nhớ lại ông tôi có kết duyên với một người đàn bà bên phái Bà-la-môn. Nên tôi lấy làm hân hạnh mà nghĩ rằng tôi cũng chung máu mủ với dòng Bà-la-môn. Tôi thường cho rằng Kiêu-hoa-liên và tôi không xa lạ chi mấy. Từ đây tôi ham mộ nghe con đòi thuật lại những chuyện cổ tích và truyền kỳ về thánh thần

một cách rõ rệt, êm đềm của phái Bà-la-môn. Tôi càng nghe thì càng thích, càng thích lại càng ham mến cái nền văn minh của người Bà-la-môn. Nào là tượng thần tiên, nào là tiếng chuông mõ trong chùa, nào là nhang đèn nghi ngút, nào là mùi hoa pha với mùi trầm bay lên ngào ngạt, nào là cách nhân từ trong sạch của những thầy tu, nào là những bức ảnh vẽ hình những vị thần tiên giáng thế, cả thấy đều chất chứa trong trí tưởng của tôi, làm cho tôi nghĩ ra một cái thế giới viễn vông, mênh mông, đầy tinh thần văn minh của Ấn Độ tức là của đạo Bà-la-môn.

“Tâm trí tôi nghĩ ra như thế, tựa hồ như tôi là một con chim đang bay vờ vờ phòng này qua phòng kia, trong một cái đèn cồ to tát, tối tăm.

“Lúc bấy giờ, giặc loạn dấy lên dữ dội. Tôi và con hầu ở trong thành Ba-tra-ông, thật ưu sầu. Phái Bà-la-môn đối nghịch với đạo Hồi. Hai bên quyết tranh nhau đăng làm chúa cả nước Ấn Độ. Phụ vương tôi tức là ông hoàng Sô-lam, là một người khôn ngoan bất thiệp, đã từng xung đột chống quân Anh. Ông lại tự nghĩ rằng: ‘Giống da trắng này, họ làm được nhiều việc lạ thường. Có lẽ ở Ấn Độ, không một dân tộc nào đối địch lại họ. Vậy thì ta không nên làm liều mà mất thành Ba-tra-ông. Ta quyết không giao chiến với quân Anh đâu.’ Cha tôi tính như thế, chúng tôi đều không vui. Vì trong thành, từ những bậc trai tráng, cho chí những kẻ da môi tóc bạc đều xao động không một ai muốn dàn hòa với quân Anh.

“Kiều-hoa-liên vẫn là người theo đạo Bà-la-môn, thế là người nghịch với cha tôi, mà giữ cả binh quyền trong thành. Một hôm chàng đến trước cha tôi, khảng khái nói rằng: ‘Ông Sô-lam! Nếu ông không quy hàng theo chúng tôi, tôi định sẽ chiếm thành này mà ngăn chống với quân nghịch và không dung ông đâu.’

“Cha tôi nghe vậy không để lòng lo, vì ông sắp giao hòa và tác hợp với quân Anh, đăng đánh bọn Bà-la-môn. Nên khi Kiều-hoa-liên xin phát lương tiền cho quân lính thì cha tôi cũng chuẩn cho, nhưng trao ra một số nhỏ nhất lắm. Tôi thấy tình trạng của quân lính thì động lòng. Tôi bèn cởi đồ nữ trang của tôi từ chân chỉ cổ mà giao cho con hầu, bảo nó đưa qua cho chàng Kiều-hoa-liên. Khi hay rằng chàng đã lãnh lấy thì chân tay đầu cổ tôi không còn một hột ngọc, một chút vàng, nhưng mà nhẹ nhàng khoan khoái hơn xưa nhiều. Chàng Kiều-hoa-liên cũng sắp ra tay, bèn chùi súng cũ, tuốt gươm xưa đăng có xông vào trường huyết chiến.

“Một buổi chiều, thỉnh linh có một viên Thống chế vào thành Ba-tra-ông với một đội binh Châu Âu sắc phục đỏ hồng chói rỡ. Mới hay rằng cha tôi mật thơ cho quan Thống chế bảo trừ Kiều-hoa-liên, vì chàng muốn dấy lên mà hạ thủ mình. Tựa hồ như tim phổi tôi đã rã ra từ miếng, tôi đã mang nhục lắm rồi, tôi đã khổ lắm rồi, cho đến đời tôi không có một giọt lụy lưng tròng.

“Tôi liền lấy y phục của anh tôi, mặc vào mà giả trai, đoạn lén bước ra khỏi thành. Khi này đây quân reo inh ỏi, trống đánh tung bừng, khói bay mịt trời, súng vang dậy đất. Bấy giờ vùng trời trở nên phẳng lặng, tựa hồ như cái chết bay phốt trên vũ trụ, trông ra ghê gớm bắt rùng mình. Bóng tà dương chói đỏ trên sông Châu-mục-nã tuồng như kẻ lâm chung nằm trên vũng máu. Bên trời, vùng trăng bạc lộ ra, tỏa

cái sáng trong của nó trên khoảng đồng rộng mà mới rồi đây trận chiến kịch liệt đã xảy ra. Bây giờ đây, những kẻ nằm chồng chất với kẻ hấp hối đang mơ màng về nỗi vợ tình con, chạnh bấy cho những kẻ dựa cột bên màn! Tôi trải qua những khúc đường thăm thiết đau thương như vậy là can đảm lắm rồi. Nghĩ cho thân gái một mình trong đêm vắng, thấy muôn vạn kẻ tử trận bên mình, thấy cái chết bay bên tai trước mắt, mà chẳng chút rụt rè, e sợ, thì lạ lắm nào! Tôi thật không còn biết sợ là gì, như đã thành ra một kẻ mất hồn. Ngoài ra cái hy vọng tìm cho được chàng Kiều-hoa-liên, tôi chẳng biết ước ao điều chi khác nữa. Mãi đến gần nửa đêm, tôi mới được gặp Kiều-hoa-liên. Mà gặp chàng nơi đâu?

“Chính tôi gặp chàng nằm mê man bất tỉnh dưới cội một cây xoài, gần sông Châu-mục-nã. Ôi! Cái tình thương tưởng của tôi đã lâu rồi, nảy ra bao nhiêu thì lại dần giấu bấy nhiêu mà để qua một bên lòng, nay nó bùng vỡ cả ra. Tôi không thể chứa chất nó hoài trong lòng. Tôi không thể làm chủ nó nữa. Cho nên nó bắt tôi phải nhào lặn trên chân Kiều-hoa-liên, giữ cả tóc tôi ra mà chùi bụi trên chân chàng, và ôm lấy chân chàng mà hôn. Lúc bấy giờ, giọt lụy tôi cố không cho tràn mà cũng tràn ra và nhỏ xuống chân chàng. Kiều-hoa-liên bèn cựa mình. Một tiếng than nhỏ nhỏ thoảng qua đôi môi tái ngắt của chàng. Cặp mắt còn nhắm khít, chàng mở miệng muôn xin một hớp nước mà uống. Tôi liền đứng dậy, lặn xuống sông Châu-mục-nã, lấy một vạt áo nhúng dưới nước và trở lên để trên môi chàng. Kẻ tôi xé một chéo áo mà đắp lên mắt bên tả của chàng, vì nơi ấy bị một lưỡi gươm đâm. Đoạn thấy nơi đầu chàng bị một vết sâu, tôi bèn đắp lại kỹ và rưới nước trên mặt chàng. Lần lần, chàng tỉnh lại. Tôi hỏi chàng có muốn điều chi nữa chẳng, chàng nhìn tôi và hỏi tôi là ai. Không dè dặt, tôi đáp rằng: “Thưa chàng! Em là con của ông hoàng Sô-lam!”

Tôi trả lời như thế là mong rằng chàng đoái đến chút tình, chớ có dè dặt vừa nghe qua thì chàng vùng la lên rằng: ‘Trời ơi! Mi tệ lắm nào, mi ác lắm nào! Ta đã đến giờ lâm chung mà mi lại đành làm cho ô uế, như nhớp cả một đời của ta nữa.’ Chàng nói thế rồi đánh vào gò má bên tả của tôi một cái rất mạnh làm cho tôi tối tăm mặt mày.

“Ông ơi! Lúc ấy tuổi tôi vừa mới hai tám, và là lần thứ nhất mà tôi ra khỏi hoàng thành. Chân chưa hề dõng xa một khoảng đường không xe, không kiệu. Mắt chưa hề trông thấy những thảm trạng trên đường trường. Tôi lại đành bỏ cha xa mẹ, dứt đi một mình một bóng, chẳng quản muôn dặm nhọc nhằn; mà chùng gặp rồi lại được tiếp rước như vậy. Thế thì Trời xét thương cái lòng từ thiện, khoan hồng của tôi như vậy đó!”

Tôi mãi nghe cô Hoa Lang thuật cái tiểu sử của cô, tuồng như tôi đương mơ màng trong giấc mộng. Cho đến đổi điều thuốc trên tay tôi cháy tàn mà tôi hãy còn chưa hay. Vì sao tôi lại mê nghe đến thế? Hoặc là giọng nói thanh như tiếng đàn? Hoặc vì cái tiểu sử khổ não kia nó làm cho tâm trí tôi lấy làm thích thú? Thật khó mà đoán cho ra vậy. Lúc ấy, tôi chỉ ngồi lặng thinh mà nghe. Khi cô thuật đến đây, tôi

ngắt cả người và thốt lên lời trách chàng Kiều-hoa-liên rằng: “Khốn nạn lắm thay! Lòng người đâu mà bạc tình đến thế?”

Cô Hoa Lang bèn chậm rãi trách tôi một cách nhỏ nhẹ rằng: “Ông quá lời đó.”

Tôi vội trở lời mà rằng: “Áy cũng là cao thượng lắm vậy”. Nhưng cô liền bỏ đi mà rằng: “Ông cho thế là cao thượng sao? Nếu quả là cao thượng, thì đâu có từ những điều trân trọng mà lòng nhân này xin hiến cho chàng?”

Nghe vậy rồi, không thể chê mà cũng khó nổi khen, tôi đành làm thinh để nghe cô tiếp chuyện.

“Ông ơi! Ban đầu tôi thất vọng lắm, tâm trí tôi rối loạn, khổ nhục lắm. Tôi thầm trách rằng: ‘Chàng ơi! Bạc tình chi lắm vậy! Người có của muốn trao ra mà chàng điềm nhiên chẳng tưởng. Một cô gái có tánh đức, cốt cách đoan trang để lòng mong mỏi mà chàng chẳng chút đoái hoài! Chàng tự cao chẳng? Chàng coi người đời như tro bụi chẳng, nên mới đành không nghĩ chút thân này?’

“Khi Kiều-hoa-liên ngó qua thấy ai là người cửa các phòng khuê mà nay một mình lúc canh khuya đêm vắng lại quì lạy bên chàng, có lẽ chàng cảm xúc chẳng? Nhưng nét mặt chàng vẫn tự nhiên, không lộ vẻ cảm động cùng ngạc nhiên chi cả. Chàng nhìn tôi giây lát, kể nhẹ lần ngồi dậy. Tôi đưa tay ra hầu nâng đỡ chàng. Nhưng chàng vệt ra và rón lăn xuống mé sông một cách thiết tha, đau đớn. Nơi ấy có một con thuyền trống, không bạn bè. Chàng bước qua thuyền, ngồi vào trong mà cho trôi theo dòng nước! Ôi! Lúc ấy tôi thẹn biết dường nào! Nghĩ mình như một đóa hoa đương xuân lại lia cành, đem giao cả cái khối tình, cả cái tuổi thanh xuân, cả những điều ao ước vào Kiều-hoa-liên. Chàng lại đành bước xuống thuyền mà tách theo dòng nước biếc. Năm ba phen, tôi định nhảy xuống sông trâm mình cho rồi. Nhưng có một cái mãnh lực khác thường nó ngăn không cho tôi trâm châu đắm ngọc. Vầng trăng lộ trước chân trời, lẫn đen sẫm của những cây bên sông Châu-mục-nã, những dinh trại thăm thẳm ở xa, gần một đôi cụm xoài, tất cả tưởng như hiệp nhau mà lộ vẻ ưu sầu, làm cho cái bãi chiến trường trông ra càng thêm ghê gớm. Tôi mãi ngó theo con thuyền đương rong ruổi theo những bờ bến lờ mờ, thì có một mối hy vọng mơ hồ nó từ từ nảy ra, khiến cho tôi không nỡ lia đời, không đành dứt đi trong cảnh tịch mịch dưới bóng trăng thanh.

“Tôi bèn chậm bước lần theo mé sông, trải qua những cỏ lau rậm rạp, những lối bùn lầy, khi lội ngang ao vũng, lúc lại trèo trên những bờ gay go, trắc trở.”

Hoa Lang thốt lên đây lại ngừng. Tôi cũng lặng thinh, không muốn làm rộn trí cô. Cô nín một chút, rồi tiếp rằng: “Những bước đường, những việc xảy ra từ trước tới sau, tôi khó thuật lại cho rõ rệt, gọn gàng, vì là những lối não nề cho tôi lắm vậy.

“Ông ơi! Khi cặp mắt tôi trông hết thấy con thuyền của Kiều-hoa-liên, tôi bước chân ra đi, nhưng tựa hồ đi trên một cái đồng vắng mênh mông, không biết đâu là đâu cả. Những khúc đoạn trường của tôi nay chất chứa đầy đầy trong trí tôi, nên tôi không biết nói đến đâu là cùng và chưa rõ phải thuật sao cho ông nhận là thật.

“Trong mấy năm nay, đã từng lặn lội nơi biển khổ, tôi biết rằng trên đời, không có cái gì là khó và không có cái gì là không làm được. Họ tưởng rằng một nàng công chúa ra khỏi hoàng thành thì không khi nào chịu lận đận lao đao được lâu dài... Ấy họ lầm. Sở dĩ ta xen vào một đám đông rồi ta muốn ra, tức nhiên ta ra được; dầu khó dầu dễ, không mau thì lâu, ta cũng tìm được đường ra. Đường đời có khác nào đường ở đám đông. Tuy nó không phải đường của một vị công nương, một cô kín cổng cao tường, nhưng dầu thế nào nó cũng là một con đường dắt người đến nhiều nẻo khác nhau, hoặc cao hơn hoặc thấp, đường quanh co thăm thẳm, có lắm điều vui mà cũng có lắm điều buồn, có lắm bước dễ dàng mà cũng có lắm bước gian truân. Dầu thế nào, nó cũng là một con đường.

“Cái lịch sử lưu lạc của tôi trên con đường mà mọi người đều để bước, cái bộ phiêu lưu tiểu thuyết của tôi thật là không vui. Và có lẽ nếu thuật với ông thì tôi thuật hết không được. Nói tóm một lời, tôi trải qua biết bao cơn khổ lúc nguy, nhưng Hóa công hãy còn vui đập mãi chưa thôi. Thân tôi từng như ngọn lửa, càng cháy thì càng cao, tôi gặp càng nhiều cảnh ngộ gian nan, tôi lại càng vượt lên khỏi đám người trên đường đời vậy. Hễ tôi biết được thanh cao, thì dầu có cái khổ sâu xa bao nhiêu, tôi cũng không để ý. Nhưng vừa khi tôi được hiểu rằng ngọn lửa khôn cùng nó đưa lên ngọn lửa hân hạnh nhất, cả hai đều nguội lạnh hết, tôi đã kiệt sức rồi. Ngày nay, tôi không còn tự vui đập, không còn bay nhảy trong chốn bụi trần. Và cái lịch sử tôi cũng dứt đi nhằm lúc này...”

Hoa Lang thuật đến đây rồi nín lặng.

Nhưng tôi lắc đầu mà cho rằng chưa thật dứt, tôi nhỏ nhẹ rằng:

“Thưa công nương! Tôi cam lỗi xin công nương thuật thêm cho rõ đoạn cuối cùng, ấy là công nương trao gởi cho tôi một cái ách nặng, ấy là cô muốn cho tôi chia sâu sót thảm với cô vậy.”

“Từ khi Kiều-hoa-liên đi rồi, tôi cứ lần theo tìm chàng mãi. Một đôi khi dò được tin chàng, nhưng chưa hề giáp mặt. Chàng rày đây mai đó, thoáng qua như ngọn gió vàng mây, khi đến Đông, lúc qua Tây, rồi lại ra đi chớ không nhất định ở nơi nào. Tôi mặc đồ ni cô Bà-la-môn, và qua thành Bình-an-kinh, vào một cảnh chùa kia mong được tin chàng. Vì tin tức trong cõi Ấn Độ đều dồn về nơi đó cả. Tôi lấy làm lo lắng, buồn rầu mà nghe thuật những chiến trận xảy ra. Ban đầu còn được một đôi khi thấu tin, lần lần không còn nghe biết chi nữa. Những vị anh hùng kia với Kiều-hoa-liên mà tên tuổi lừng lẫy khắp nơi, bây giờ đều lu mờ tiêu tán trong đám lửa khói một cách tối tăm, mờ mịt. Đoạn tôi từ già ông sư trong chùa mà đi tìm chàng. Tôi sang nhà này rồi đến nhà kia, hết xứ này rồi qua xứ khác, nhưng chưa gặp chàng. Một vài người biết chàng, số ấy ít lắm, đều nhận rằng chàng đã bỏ mạng nơi chiến trường, hoặc là bị quân nghịch xử tử lúc tàn binh. Nhưng, bên lòng tôi lại có một tiếng nhỏ nó từ từ phía trong mà lên, bảo tôi rằng Kiều-hoa-liên hãy còn sống. Chàng Bà-la-môn ấy, cái lòng trong sạch ấy, cây hương thơm tho ấy nó

chưa thật dứt đầu, nó còn chờ người trinh bạch đến dâng cả tâm hồn đặng khêu cho nó thêm sáng ra!

“Ngẫm ra, có lắm kẻ cơ hàn nhờ gia công cầu nguyện nên theo được đạo Bà-la-môn, chớ chưa từng thấy người theo Hồi giáo mà muốn qua đạo Bà-la-môn. Tôi tưởng còn chờ lâu mới mong hiệp mặt với chàng; và trước tôi phải theo đạo Bà-la-môn. Ôi thôi! Tính ra đã trên ba mươi năm rồi. Ngày nay, về tinh thần, về tánh nết, tôi đã hóa hẳn ra là một cô sư Bà-la-môn rồi. Cái giọt máu Bà-la-môn kia, khi xưa bà tôi truyền lại, bây giờ nó chảy khắp trong thân tôi và làm cho thư thái cả chân tay tôi. Tôi thường cho rằng nếu gặp được Kiều-hoa-liên thì tôi không chút ngại ngùng, vội lẫn bên chân của người yêu nhất trong buổi xuân xanh mà trao vừa tâm hồn vừa hình vóc. Tôi tưởng đến thế nên hằng hái lắm! Tôi thích nghe thuật những công lao của Kiều-hoa-liên chốn sa trường, nhưng tôi không cảm xúc, không động tình nhiều. Tôi chỉ nhớ trong trí rất rõ ràng, chàng Kiều-hoa-liên trong chiếc thuyền con, dưới bóng trăng trong, nhẹ nhẹ theo dòng nước êm trên sông Châu-mục-nã. Ngày và đêm, tôi hằng vọng tưởng, thấy chàng một mình một bóng rong ruổi theo con đường bí thiết của hóa công.

“Một hôm, tôi hay được tin chàng, vì muốn lánh nạn nên qua xứ Nê-bạc-nhĩ. Tôi ở đó cũng lâu mới được biết rằng chàng ra đi đã được nhiều năm rồi, bây giờ không rõ ngụ nơi nào. Từ đó, tôi không ngã lòng, cứ đi tìm chàng mãi. Có khi gần nhiều dân tộc tôn giáo khác, cách sinh hoạt khác, nhưng tôi giữ không cho phai lợt cái tín ngưỡng đạo Bà-la-môn, đặng không hổ mặt với chàng, vì biết rằng con thuyền nay gần đó bến rồi.

“Thế thì làm sao mà đỗ, làm sao mà gần? Khi nãy, khi nãy đây, chính là sau ba mươi tám năm xa cách, ba mươi tám năm lưu lạc, tôi mới thấy được Kiều-hoa-liên...”

“Sao? Công nương lại gặp được chàng?” Tôi hỏi như vậy vì tôi nóng nghe.

Hoa Lang liền nhỏ nhẹ đáp rằng: “Ông biết tôi gặp thế nào chẳng? Tôi gặp chàng da môi tóc bạc, hình vóc ốm gầy, ngồi trong sân làng mà lấy bắp với một cô vợ, chẳng phải đạo Bà-la-môn. Chung quanh là một bày trẻ đang chơi đùa”.

Cái lịch sử thuật đến đây là cùng. Tôi muốn thốt vài lời hầu giải cho cô được ít phần sâu. Tôi khuyên rằng:

“Công nương ơi! Một chàng Bà-la-môn bình bồng, lưu lạc trong ba mươi tám năm trời, dễ gì mà giữ đạo cho vẹn toàn. Phần thì chung chạ với những dân tộc khác tôn giáo, khác tín ngưỡng, phần thì phải lo mà trốn tránh đặng bảo tồn tánh mạng, ắt phải đổi hẳn tôn giáo đi mới tiện.”

Cô đáp:

“Tôi cũng chán biết lắm. Nhưng tôi không hiểu vì sao tôi cứ tưởng chàng là sớt sáng về đạo Bà-la-môn hoài. Tôi cũng không hiểu vì sao lúc tôi còn thơ, tôi lại đem hết lòng dạ mà hiến cho chàng. Té ra nay tôi mới rõ được rằng cái sớt sáng của chàng khi xưa chẳng phải do bởi lòng thành, bởi trí tưởng, mà lại là bởi thói

quen đó thôi! Tôi ngỡ chàng đắc chân lý, được tín ngưỡng thanh cao. Chớ không thì đâu đến đêm khuya thân gái dậm trường, tìm được chàng rồi lại bị ó nhục vào mặt. Ấy là cách chàng tiếp đãi một cô gái tuổi vừa hai tám, mới lần đầu bỏ lầu đài, dinh thự, bỏ mẹ cha, anh chị mà tách dậm tìm chàng, chẳng nệ khó khăn chi cả. Ôi! Kiều-hoa-liên, té ra nay chàng cũng đổi hẳn tôn giáo đi rồi. Thế thì tiện cho chàng. Chớ như tôi, vì ai mà bỏ trọn một đời, bỏ trọn cả tuổi thanh xuân, rồi biết lấy đâu mà thế, mà bù vào?”

Cô đứng dậy, chào tôi bằng tiếng Bà-la-môn. Nhưng cô lại đổi đi mà dùng tiếng đạo Hồi. Cô chào bằng tiếng Hồi giáo. Cô chào bằng tiếng Hồi giáo là cố ý từ giã những tín ngưỡng Bà la môn giáo ngày nay đã rã rời như tro bụi... Tôi chưa kịp trả lời thì cô đã ngã ra trên lộ, gần núi Hy-mã-lạp.

Tôi nhắm mắt giây lát mà ôn lại cái kiếp đoạn trường ấy. Cô gái ngồi trong dinh, trên tấm khảm nhung, tay chống cằm, dựa cửa sổ mà trông ra, thấy chàng Bà-la-môn chào vâng thái dương dưới mé sông Châu-mục-nã. Kế thấy cô một mình một bóng trải qua muôn dặm đường xa. Đoạn thấy cô nhìn vào cái gia đình âm áp, yên vui của chàng kia, hai hàng lệ bắt từ trong mà lã ra đầm đìa. Sau rớt, tôi thấy cô vì thất vọng, không nhà, không bạn, ngồi dưới trời.

Tôi bèn mở mắt ra. Sương đã tan dần trên hòn núi chói ra trắng xóa dưới ánh mặt trời. Cô Hoa Lang đi đã lâu rồi. Trên đường, thương khách lại qua. Ai nấy đều lấy làm lạ mà thấy tôi ngồi một mình trên tảng đá dựa lề đường.

(Dịch thuật từ nguyên tác của thi hào Rabindranath Tagore)

---o0o---

C. Lời của người dịch

Ái tình về đạo đức, cao thượng thay! Nhưng bao người làm về ái tình! Anh chàng đạo đức vì cảnh ngộ mà thay đổi lòng tín ngưỡng. Nhưng ai kia vì tình nên phải khổ tâm. Mới biết đạo đức cũng là một trò chơi, một hồi quen tánh của một ít hạng người. Tội nghiệp! Cái khối tình kia nào thấu nổi lối giả dối trong tâm con người.

Ái tình thành thật cũng cao thượng như đạo đức thâm trầm. Ái tình tự trong tâm cũng đáng kính như lòng đạo tốt lành. Nhưng ái tình về tâm chí mà đạo đức về tánh nét thời hai bên nghịch hẳn nhau. Bên kia cao thượng bao nhiêu, bên này lại thấp thỏi bấy nhiêu! Lấy đạo đức mà làm quen tánh, thì con người ấy ai cầu làm chi? Đạo đức không phải là sự thật trong tâm làm cho ta được thêm chân chính, an hòa, lại chỉ là những cảnh ngộ, lễ giáo, tập tục ở ngoài, thì còn nói làm chi?

Chàng kia lúc trước chưa phải là hành đạo chân thành, lại về sau lạc đạo, bấy giờ cô công chúa mới nhận biết thì muộn rồi. Cao thượng thay và khổ hạnh thay cho ái tình với đạo đức chân thật.

---o0o---

D. Tư tưởng giúp đời

Ta giữ công lý mà tìm của cải. Khi đã tìm được của cải theo công lý, ta bèn đem ra mà thí theo công lý cho một người, hai người, ba người, trăm người.

Magha-sutta

Phật dạy: “Nhu người muốn săn sóc ta, hãy săn sóc những người bệnh hoạn đi.”

Mahvagga – Kinh Phạm Võng

Muốn thờ Phật, hãy theo gương kiên tâm bền chí và nhẫn nhục của Phật.

Fo-sho-hing-tsan-king

Giả như có ai noi theo lối hiền đức nhân từ mà đi, vậy người ấy có khi nào cố ý làm ác chăng?

Sha-mi-lu-i-yao-lio

Những kẻ trong lòng chứa sự ác mà ngoài môi nói ngọt ngào thật giống như cái bình trét nhụy ở ngoài mà bên trong đựng đầy thuốc độc

Lalita Vistara

Điều vui khoái lớn hơn hết là khắc phục được tư tưởng duy kỷ về bản ngã.

Udanavarga

Kẻ bạc ác làm hại tôi thì tôi trả cái hại lại cho họ, vừa lấy lòng từ bi của tôi chở che đùm bọc cho họ. Họ càng làm ác cho tôi, tôi càng làm điều tốt cho họ.

Tứ thập nhị chương kinh

Nhu người có ghê sợ sự khổ, không vui gì với nó, thì đừng có làm quấy, dù trong lúc chán chường hay khi chẳng có ai nhìn thấy.

Udnavarga

Có người bố thí đặng mua tiếng có nhân, có người bố thí đặng nhờ sự lợi, cũng có người bố thí đặng mong phần phước trên trời. Người hãy bố thí mà không có những ý tưởng ấy, vui mà bố thí, như vậy mới thật là cao thượng.

Fo-sho-hing-tsan-king

Người nói: người ta còn trẻ thì phải chơi cho sướng thân, đến chùng già mới lo tu hành. Nhưng mà cái chết có khác nào kẻ cướp nó cầm gươm lén theo rình rập bên ta, một miếng mồi mong mồi của nó. Như vậy, làm sao người chắc mà chờ đến già đặng đưa tâm trí qua đường đạo đức?

Fo-sho-hing-tsan-king

Không có ai làm cho người khác trong sạch được, tự mình làm trong sạch lấy mình mà thôi.

Dhammapada – Kinh Pháp cú

Lòng tín nhiệm là dây liên lạc tốt hơn hết trong sự thân thích.

Dhammapada – Kinh Pháp cú

Loài thú kia còn biết lấy sự cung kính, tín nhiệm, lịch sự mà đối đãi nhau. Vậy các anh em hãy phát hiện cái ánh sáng bên trong của các anh em và cư xử với nhau như cách đó vậy.

Cullavagga

Tham dục là nguồn gốc sự buồn thảm, khổ sở. Nó đến với ta tuồng như một người bạn, mà thật nó là kẻ đại nghịch của ta đó.

Fo-sho-hing-tsan-king

Được sang chớ quên lúc hèn.

Jitsu-go-kiyo

Cái tâm tự túc, có chừng mực lúc nào cũng vui vẻ luôn luôn.

Fo-sho-hing-tsan-king

Lỗi kẻ khác mình dễ thấy, lỗi mình mình khó thấy.

Udanavarga

Người ta hài tội kẻ khác gần như là sàng trấu, mà chính tội của họ thì lại giấu nhem cũng như tay cờ bạc lặn ém bài.

Dhammapada – Kinh Pháp cú

Thà chết trong sự công bằng, chớ chẳng sống trong sự bất công.

Loweda-Sangtahaya

Nếu đem cái ý định của cái trí ra khỏi cách cư xử của mình thì những sự hành động chẳng qua là cây mục mà thôi. Phải để cho cái trí quản trị tất cả, nhờ đó mà cái thân sẽ theo đường chánh.

Fo-sho-hing-tsan-king

Chớ làm điều phải mà rồi lại chẳng vui.

Mahammangala-sutta

Ai làm việc công chánh không sợ gì hết.

Udanavarga

Kẻ nào bây giờ bố thí cho người, về sau sẽ hưởng cái mình đã gieo; kẻ nào thí một chút nước cho người, về sau sẽ hưởng như biển cả.

Sermon 20

Tật xấu lan ra rất dễ.

Bia đá vua A-dục

Ai đến xin lỗi mình, không nên xua đuổi.

Mahvagga – Kinh Phạm Võng

Không nên làm buồn kẻ đến xin lỗi mình.

Lalita-Vistara

Ta hãy vui sướng, không ghét những kẻ ghét ta. Ở chung với những người oán ta, ta đừng oán họ.

Dhammapada – Kinh Pháp cú

Không thể lấy oán mà diệt oán, phải lấy lòng thương mà diệt oán thù, ấy là định luật từ ngàn xưa.

Dhammapada – Kinh Pháp cú

Kẻ nào có thể tin chắc lấy mình thì được khỏe mạnh và vui.

Fo-sho-hing-tsan-king

Không phải khóc lóc than tiếc mà được an lạc trong tâm.

Salla-sutta

Ai có xin mình thì hãy cho, dầu cho ít mấy cũng nên cho.

Udanavarga

Hãy giữ mình cho tinh khiết và ăn ở với người tinh khiết.

Dhammacariya-sutta

Không có người bạn nào hiền lành cho bằng lòng bố thí trong sạch.

Fo-sho-hing-tsan-king

Nhà sư khát thực đang thâm nhuần những tư tưởng hiền đức, có thể nhận chịu các sự nóng lạnh, đói khát, nhọc xác, khổ hạnh, dầu cho khó nhọc đến đâu người chịu cũng nổi hết.

Sabbava-sutta

Dù thắng được hàng ngàn giặc nghịch, nhưng không bằng kẻ thắng được chính mình. Đó thật là đại thắng.

Dhammapada – Kinh Pháp cú

Chẳng nên nói với ai bằng lời cộc cằn.

Dhammapada – Kinh Pháp cú

Dầu đương cơn giận, chớ nói tiếng cộc cằn.

Sariputta-sutta

Một lời mắng nhiếc cũng làm cho súc sanh đau đớn nữa.

Suttavandonaaniti

Cũng như kẻ ham sống tránh thuốc độc, hiền nhân thánh triết tránh điều ác.

Udnvarga

Vạn vật đều mong sự vui sướng, vậy người hãy trải lòng từ bi ra khắp nơi cho chúng sanh.

Mahavanisa

Việc gì làm cho mình đau khổ thì mình chớ làm cho người khác.

Metta-sutta

Tôi dùng tư tưởng trong sạch và lòng bác ái mà gieo ra cho người, cũng như tôi giúp vào cho tôi.

Lalita-vistara

Hãy dùng cái thiện mà thắng cái ác.

Udanavarga

Kẻ đệ tử của Phật không hề cố ý giết một mạng sanh linh, cả đến loài côn trùng.

Tự tay mình giết, sai người giết, hay là vui mà thấy người giết, đều là phạm vào tội sát sanh.

Mahvagga

Sha-mi-lu-i-yao-lio

Ăn ở hiền đức là sung sướng, khoái lạc.

Dhammapada – Kinh Pháp cú

Diệt lòng ích kỷ, tức là an nhàn.

Udanavarga

Cái mà ta gọi là tên tuổi và gia đình chỉ là tên gọi mà thôi.

Vasettha-sutta

Việc gì đáng trọng thì người nên trọng, chớ không phân biệt là của ai.

Ta-chuang-yan-king-lun

Phán đoán một người theo hiện tượng bề ngoài của họ e không được đúng.

Sermon 3

Người sanh ra trong nhà kẻ hèn hạ mà có trí huệ, cũng như hoa sen mọc dưới bùn.

Jitsu-go-Kiyo

Lời của Phật dạy dẫu cho có nghiêm khắc cũng chứa đầy sự từ bi, như lời cha dạy con.

Kinh Na-tiên Tỳ-kheo

Phật không có ban phước cho những kẻ dâng cúng cho ngài, mà cho kẻ xứng đáng kia.

Kinh Na-tiên Tỳ-kheo

Muốn dứt tuyệt cái khổ, hãy năng nỗ mà làm việc từ thiện.

Buddagosha

Tôi muốn rằng sự bất công phải bị khinh bỉ.

Mahvagga

Ăn ở hiền lành theo phong hóa đạo nghĩa thì sung sướng lắm, được ngủ giấc ngủ yên và khi thức giấc lại vui vẻ.

Udanavarga

Ta không mong sự ban thưởng gì, ta không mong được sanh lên cõi trời, nhưng ta quyết làm lợi cho người đời là dắt kẻ lạc đường, soi sáng kẻ lầm trong chỗ tối... tránh cho nhân loại các nguồn gốc sự buồn rầu đau đớn.

Fo-pen-hing-tsih-king

Thấy người than khóc, hãy chia buồn với người; thấy người sung sướng, hãy chia vui với người.

Jitsu-go-kiyo

Em ơi! Hãy thuật chuyện buồn của em với ta, vì san sót thì sẽ bớt buồn và dễ chịu.

Nagananda

Tôi nguyện không bao giờ phạm tội sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và ăn thịt uống rượu, cho đến trong giấc mộng của tôi cũng vậy.

Attanagalu-vansa

Chẳng nên kết bạn với những kẻ làm bậy; hãy chọn bạn những người lành.

Dhammapada – Kinh Pháp cú

Ta có thể nhận làm bạn với người như thế này: thấy ta làm quấy, người bảo trước cho ta tránh; thấy ta làm phải; người giúp sức ta; thấy ta bối rối hoạn nạn, người khuyên ta và giải cứu ta, như vậy mới thật là bạn quý.

Fo-pen-hing-tsih-king

Ta tự xét những tội lỗi của ta, thấy có điều gì xấu, ta phải bỏ ra, ta phải làm điều lành không mà thôi.

Jataka – Kinh Bản hạnh

Kẻ nào làm hại người vô hại thì sự hại quay lại với kẻ ấy cũng như bụi nhỏ bị gió thổi đi.

Kokaliya-sutta

Ngu mà biết mình ngu thì còn khôn chút ít; ngu mà ngỡ mình khôn mới thật là quá ngu.

Dhammapada – Kinh Pháp cú

Ôi! Sự giận nó đổi gương mặt thù mỹ một cách lạ kỳ, nó làm mất vẻ thanh lịch của con người quá nhiều.

Fo-sho-hing-tsan-king

Kẻ quấy mà giận lại dùng lưỡi để lán lướt người ta, bao giờ cũng thua người nhân nhượng.

Udanavarga

Đạo là gì? Là làm quấy càng ít, làm phải càng nhiều, làm điều lành, thương người và ăn ở cho trong sạch.

Bia đá vua A-dục

Không nên hành lễ theo mê tín, nhưng tử tế với tôi tớ và kẻ dưới, lịch sự với kẻ đáng kính, vừa tự trọng vừa trọng mạng sống của chúng sanh, những đức tánh ấy và mấy cái đức tánh tương tự như vậy mới thật là cuộc lễ nên thi hành cho trọn vẹn.

Bia đá vua A-dục

Phải nhìn tội lỗi của mình một cách thẹn thùng.

Sian-chi-kwan

Đừng hỏi gốc gác cha mẹ của một người, mà hãy hỏi tánh tình của họ đã.

Sundarikabhadravja-sutta

Ta mong được hoàn toàn để tế độ người.

Fo-pen-hing-tsih-king

Kẻ tìn đồ nhà Phật không nên sợ quở trách, cũng không nên tự cao vì được khen.

Tuvataka-sutta

Có bốn cách nhận rằng kẻ nịnh hót là một người bạn giả dối: nó hoan nghênh mình khi mình làm quấy, nó hoan nghênh mình khi mình làm phải, nó nói tốt mình trước mặt, nó nói xấu mình sau lưng.

Sigalavada-sutta – Kinh Thi-ca-la-việt

Tự mình không có lỗi mới có thể chỉ trích người. Tự mình có lỗi mà trách người thì chỉ làm cho người khác chê cười.

Phật ngôn

---o0o---

Hết